

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN



**THÔNG TIN
KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**THÔNG TIN KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**SỞ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG NGHỆ AN**

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

Ban biên tập:

Trưởng ban:

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

Phó ban:

TS. NGUYỄN XUÂN LAI

Thư ký:

TS. VÕ THỊ HẢI LÊ

Ban viên:

NSƯT. TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. NGUYỄN CÔNG NHẬT

TS. ĐỖ NGỌC ĐÀI

ThS. CHU THỊ HẢI

ThS. TĂNG VĂN TÂN

ThS. VÕ THỊ DUNG

ThS. ĐOÀN TIẾN DŨNG

ThS. PHẠM THỊ MAI HƯƠNG

Trình bày và sửa bản in:

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

ThS. LÊ THANH HUYỀN

In 100 cuốn, khổ 19 x 27cm tại
Xí nghiệp In CP phát hành sách
Nghệ An. Giấy phép xuất bản số:
55/2015/GP-STTTT Sở Thông tin
và Truyền thông cấp ngày 16
tháng 6 năm 2015.

In xong nộp lưu chiểu tháng 6
năm 2015.

MỤC LỤC		
NÔNG LÂM		
1	Đỗ Ngọc Đài Điều tra thành phần loài cây xanh, cây cảnh ở thị xã Sa Đéc, Đồng Tháp	5
2	Nguyễn Thị Trà Nghiên cứu đề xuất quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hưng Tân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020	10
3	Nguyễn Xuân Lai Tại sao Nghệ An không khuyến khích nông dân gieo trồng lúa?	17
CƠ SỞ CƠ BẢN		
4	Bùi Đình Thắng Ứng dụng cực trị có điều kiện của hàm hai biến số trong các bài toán kinh tế	19
5	Nguyễn Thị Thuỳ Linh Ứng dụng quản lý theo kết quả trong việc cải cách giáo dục đại học	24
6	Đào Thị Nha Trang Thực trạng và một số giải pháp thúc đẩy sinh viên tự học tại Trường đại học kinh tế Nghệ An	29
7	Phan Thị Thanh Bình Những lợi thế trong giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài nhìn từ góc độ pháp luật	36
KINH TẾ		
8	Phạm Thị Mai Hương Nợ xấu và một số giải pháp xử lý nợ xấu tại các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay	42
9	Hoàng Thị Huyền Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) - Cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam	52

10	Hồ Thị Hiền Tại sao Việt Nam tái cơ cấu kinh tế “Chậm”	58
11	Lê Tú Anh Giải pháp xây dựng và phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam	65
12	Hoàng Thị Thu Hoài Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chương trình mặt trận Tổ quốc tham gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An	73
13	Hoàng Thị Thúy Hằng Nội dung cơ bản của đầu tư phát triển trong các doanh nghiệp hiện nay	79
14	Đặng Thị Thảo Một số giải pháp nâng cao chất lượng xuất khẩu lao động có trình độ ở Việt Nam hiện nay	85
LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ		
15	Nguyễn Thị Lan Tư tưởng chính trị của Mạc Tử - Một trong những nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh	88
16	Nguyễn Quốc Sơn Thực hành đời sống mới trong trường học theo tư tưởng Hồ Chí Minh	92
17	Hoàng Nam Hưng Một số chủ trương của Đảng bộ tỉnh Nghệ An về phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế	103
18	Nguyễn Mạnh Hưng Giải pháp tập hợp đoàn viên thanh niên khi Trường Đại học Kinh tế Nghệ An chuyển sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ	111
19	Nguyễn Thị Tùng Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền đáp ứng nhu cầu công nghiệp quả hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay	117

ĐIỀU TRA THÀNH PHẦN LOÀI CÂY XANH, CÂY CẢNH Ở THỊ XÃ SA ĐÉC, ĐỒNG THÁP

TS. Đỗ Ngọc Đài

Khoa Nông lâm ngư

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị xã Sa Đéc là Trung tâm Kinh tế - Văn hóa - Xã hội của tỉnh Đồng Tháp, diện tích tự nhiên là 58 km², dân số 103.425 người (12/2007) [7]; có tọa độ từ: 10°15'30" đến 10°23'30" vĩ độ Bắc; 105°42'10" đến 105°47'15" kinh độ Đông. Sa Đéc mới được nâng cấp thành đô thị loại 3; trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội Sa Đéc là một đô thị du lịch, nghỉ mát không chỉ cho tỉnh Đồng Tháp mà còn là khu du lịch cho khu vực Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, việc điều tra về cây xanh, cây cảnh trang trí ở đô thị hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Bài báo này, chúng tôi đưa ra một số kết quả điều tra, nghiên cứu về thành phần loài cây xanh và cây cảnh ở thị xã Sa Đéc.

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng là các loài thực vật bậc cao có mạch được trồng làm cây xanh, cây cảnh, cây trang trí ở Thị xã Sa Đéc, Đồng Tháp; với hơn 500 mẫu

được thu và lưu trữ tại phòng mẫu thực vật, Khoa Sinh học, trường Đại học Vinh.

2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu về đa dạng thành phần loài.
- Đánh giá về giá trị sử dụng.
- Các hình thức bố trí của cây xanh (công viên và đường phố).

3. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập và xử lý số liệu được tiến hành theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn [8]. Thời gian tiến hành từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2008.

Định loại: Sử dụng phương pháp hình thái so sánh [1],[4],[5].

Chỉnh lý tên khoa học dựa vào tài liệu: Danh lục các loài thực vật Việt Nam [2].

Sắp xếp các họ, chi, loài theo Brummitt [3].

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đa dạng về các taxon thực vật

Qua điều tra về thành phần loài cây xanh và cây cảnh ở Sa Đéc, đã xác định được 163 loài, 129 chi, 69 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch (bảng 1).

Bảng 1. Thống kê số lượng taxon cây xanh, cây cảnh ở Sa Đéc

Ngành	Họ		Chi		Loài	
	Số họ	Tỷ lệ (%)	Số chi	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
Pinophyta	3	4,3	4	3,10	5	3,07
Magnoliophyta	66	95,7	125	96,90	158	96,93
Tổng	69	100	129	100	163	100

Qua bảng 1, cho thấy phần lớn các taxon tập trung trong ngành Magnoliophyta với 66 họ chiếm 95,7%, 125 chi chiếm 96,90% và 158 loài chiếm 96,93%; ngành Pinophyta với 3 họ chiếm 4,3 %, 4 chi chiếm 3,10%, 5 loài chiếm 3,07%. Như vậy, trong cây xanh, cây cảnh được trồng ở đường phố và công viên thì ngành Mộc lan

(Magnoliophyta) là ngành đa dạng nhất, điều này hoàn toàn phù hợp với các công trình nghiên cứu của Nguyễn Nghĩa Thìn [7], Trần Hợp [5], Nguyễn Tiến Bản [1],... khi nghiên cứu về hệ thực vật Việt Nam.

Để thấy được tính đa dạng cây xanh, cây cảnh ở Sa đéc, kết quả so sánh với hệ thực vật Việt Nam [4], được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Số lượng taxon cây cảnh Sa Đéc và hệ thực vật Việt Nam

Các chỉ tiêu so sánh	Sa Đéc	Việt Nam	Tỷ lệ % so sánh
Diện tích (Km ²)	58	330 000	0,018
Số họ cây làm cảnh	69	318	21,70
Số chi cây làm cảnh	129	2343	5,50
Số loài cây làm cảnh	163	10580	1,54

Qua bảng trên, cho thấy diện tích của Sa Đéc chỉ bằng 0,018% so với diện tích cả nước. Nhưng số họ của thị xã Sa Đéc có tỉ lệ 21,7%, số chi chiếm 5,50% và số loài chiếm 1,54% so với họ, chi, loài của cả nước. Từ đó cho thấy, diện tích không tỷ lệ với số lượng hệ thực vật. Như vậy, thành phần họ, chi loài được trồng làm cây

xanh, làm cảnh của Sa Đéc cũng khá đa dạng.

Phân tích sâu hơn về ngành Mộc lan, kết quả thu được như sau (xem bảng 3): lớp Mộc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 114 loài chiếm 72,15%; 87 chi chiếm 69,60% và 50 họ chiếm 74,63%. Lớp Hành (Liliopsida) chiếm tỷ trọng thấp hơn hẳn, 44

loài chiếm 27,85%; 38 chi chiếm 30,40% và 17 họ chiếm 25,27%. Tỷ lệ giữa lớp Magnoliopsida và lớp Liliopsida là 2,94; nghĩa là cứ 2,94 loài thuộc lớp Mộc lan thì có một loài thuộc lớp Hành, tương tự như thể tỷ lệ ở các cấp họ và chi là 2,29

và 2,59. Từ đó, có thể khẳng định được tính ưu thế vượt trội của lớp Magnoliopsida trong ngành Magnoliophyta, thậm chí trong toàn hệ thực vật làm cảnh và cho bóng mát ở Sa Đéc.

Bảng 3. Sự phân bố các taxon lớp trong ngành Mộc lan ở Sa Đéc

Tên lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số họ	Tỷ lệ (%)	Số chi	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
Magnoliopsida	50	75,8	87	69,60	114	72,15
Liliopsida	16	24,2	38	30,40	44	27,85
Tổng	66	100	125	100	158	100
Tỉ trọng Ma./Li.	2,94		2,29		2,59	

Qua quá trình nghiên cứu cây xanh và cây cảnh ở Sa Đéc, thì sự phân bố các loài trong họ là không đều nhau, có 36 họ chỉ có một loài, 24 họ chỉ có từ 2-3 loài, 10 họ có từ 4-13 loài: Orchidaceae 13 loài, Euphorbiaceae 12 loài, Moraceae 10 loài, Apocynaceae 7 loài, Arecaceae 6 loài, Cactaceae 6 loài, Araceae 5 loài, Caesalpiniaceae 5 loài, Asteraceae 4 loài, Verbenaceae 4 loài.

Thống kê các chi đa dạng nhất có từ 3 loài trở lên. Chi đa dạng nhất là chi *Ficus* có 8 loài; tiếp đến là các chi *Dendrobium*, *Euphorbia* có 5 loài, *Begonia*, *Jatropha*, *Portulata* có 3 loài. Với 6 chi chiếm 4,69% tổng số chi của hệ và trong 6 chi này có 27

loài chiếm 16,56% tổng số loài của hệ. Điều này chứng tỏ tính khá đa dạng và phong phú của cây xanh, cây cảnh ở Sa Đéc.

2. Nhóm giá trị sử dụng của cây xanh, cây cảnh

Cây cây xanh, cây cảnh ở Sa Đéc thì đã xác định được các nhóm giá trị gồm:

- Nhóm cây ăn quả cho bóng mát với các loài thực vật như dứa, xoài, me, cóc,...Tuy các chủng loại cây ăn quả góp phần làm đa dạng và tạo môi sinh trên thành phố, nhưng với số lượng lớn các loại cây này sẽ thu hút các loài côn trùng gây mất vệ sinh khi quả chín, hay quả rơi gây nguy hiểm cho người đi đường.

- Nhóm cây cho bóng mát: phổ biến nhất trong nhóm này là viết, bàng,... Các cây xanh đường phố này có chiều cao thấp, đường kính trung bình chủ yếu từ 10 - 40m.

- Nhóm cây bóng mát có hoa đẹp: những loài ưu thế trong số này là Bằng lăng, phượng vĩ, móng bò hoa tím,... Cây thuộc nhóm hoa đẹp thường không cao có đường kính trung bình 20-40cm. Chúng có một phần tạo ra được bóng mát, phần chính là cho hoa đẹp và tạo cảnh quan.

Nhóm cây cho gỗ và giá trị kinh tế khác: Nhóm này chiếm số lượng và thành phần loài thấp. Vì vậy, các cây già cỗi được thay thế thì chưa thật sự đáp ứng nhu cầu của thành phố.

3. Các hình thức bố trí cây xanh, cây cảnh ở đường phố và công viên

Chọn lựa chủng cây xanh, cây cảnh được bố trí trên đường phố và công viên Thị xã đã có từ rất lâu. Trải qua một thời gian dưới tác động của nhiều yếu tố tự nhiên và con người thì cây xanh, cây cảnh dần dần bị biến đổi về chủng loại và cách bố trí. Có 2 kiểu mô hình bố trí chính là:

Mô hình bố trí cây xanh, cây cảnh đường phố:

Đô thị có những đặc trưng môi trường thành phố như: cống thoát nước, đường dây điện... vì thế, cây xanh phải được trồng xen lẫn với các cơ sở hạ

tầng đó [6]. Ngoài ra chúng còn hòa hợp với không gian kiến trúc xây dựng, an toàn giao thông... tùy thuộc vào sự bố trí cây xanh mà chia ra thành mô hình đường phố một hàng cây và mô hình đường phố hai hàng cây.

- Mô hình đường phố một hàng cây: chiếm tỷ lệ tương đối thấp, nó mang một nét riêng, đặc biệt thường là những đường phố dọc ven sông, ví dụ như đường là một mô hình tiêu biểu. Sự kết hợp giữa các yếu tố mặt nước và dòng sông, hàng cây xanh bóng mát (Phượng tím, Cau búng,...) và cây xanh bóng mát cho hoa đẹp (Phượng tím,...) soi bóng, đường phố và kiến trúc xây dựng tạo nên sự hài hòa của cảnh quan nơi đây.

- Mô hình đường phố hai hàng cây: ở những đường phố cây xanh trồng lâu năm, chủng loại cây trồng chủ yếu là: Phượng vĩ, Lim xẹt,... mô hình này có vai trò quan trọng tạo nên mỹ quan và bảo vệ môi sinh cho thị xã Sa Đéc. Tuy nhiên, việc cải tạo và nâng cấp cây xanh đường phố, đặc biệt là những đường phố có nhiều cây lâu năm vẫn còn hạn chế dẫn đến tình trạng bố trí cây xanh, bóng mát trên đường phố chưa được hợp lý. Trên nhiều đoạn đường còn có nhiều khoảng trống chưa được bố trí trồng

cây, thường là những đoạn đường cách xa trung tâm thành phố hay khu vực trung tâm. Một số con đường còn bỏ ngõ chưa thấy bóng cây xanh hay nếu có cũng chỉ rải rác đôi cây, tạo ra những mảng trống, làm cho quần thể cây xanh mất tính liên tục và phân bố dưới dạng những đám lẻ loi.

Mô hình bố trí cây xanh, cây cảnh trong các loại hình công viên:

Công viên thường được xem là cảnh quan thiên nhiên thu hẹp, trong đó cây xanh, cây cảnh là thành phần quan trọng với bố cục nhiều tầng cây trong công viên như: thảm cỏ, hoa ngắn ngày, dài ngày, hoa cảnh, cỏ thụ,...kết hợp với tượng đài, hồ cảnh để đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn của công chúng. Các công viên hành lang kỹ thuật: là khoảng xanh được tạo ra với vai trò định hướng giao thông. Đồng thời có tác dụng rất quan trọng trong việc tạo ra vẻ mỹ quan cho thành phố.

IV. KẾT LUẬN

Qua điều tra ban đầu, cây xanh và cây cảnh thị xã Sa Đéc, đã xác định được 163 loài, 129 chi, 69 họ; trong đó, ngành Mộc lan (Magnoliophyta) là đa dạng nhất chiếm 87,87% tổng số loài.

Nhóm giá trị sử dụng của cây xanh, cây cảnh ở Sa Đéc chủ yếu là cây cho ăn quả, bóng mát.

Cây xanh được bố trí thành các kiểu: cây xanh đường phố một hàng và hai hàng, công viên hành lang kỹ thuật, công viên nghỉ ngơi và giải trí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bàn (1997), *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Nguyễn Tiến Bàn (Chủ biên) (2003-2005), *Danh mục các loài thực vật Việt Nam*, Tập II-III, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Brummitt R. K. (1992), *Vascular Plant families and genera*, Royal Botanic Gardens, Kew.
4. Phạm Hoàng Hộ (1999-2000), *Cây cỏ Việt Nam*, Quyển 1-3, NXB Trẻ, TP HCM.
5. Trần Hợp (1997), *Cây xanh và cây cảnh Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*, NXB NN, TP HCM.
6. Chế Đình Lý (1997), *Cây xanh phát triển và quản lý trong môi trường đô thị*, NXB NN, TP HCM.
7. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê 2007*, NXB Thống kê, Hà Nội.
8. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ HƯNG TÂN, HUYỆN HƯNG NGUYÊN, TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

*ThS. Nguyễn Thị Trà
Khoa Nông Lâm Ngư*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch nông thôn mới (NTM) là chương trình mục tiêu quốc gia nhằm xây dựng NTM có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và hình thức sản xuất hợp lý; gắn nông nghiệp với sản xuất công nghiệp và dịch vụ; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. Yêu cầu phát triển KT-XH, yêu cầu xây dựng, quản lý đất đai, phát triển cơ sở hạ tầng và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu về chương trình mục tiêu Quốc gia và bộ tiêu chí xây dựng NTM đòi hỏi xã Hưng Tân phải nhanh chóng triển khai lập quy hoạch xây dựng xã.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh Nghệ An về chương trình xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn của Chính phủ. Năm 2014 huyện đã chỉ đạo công tác quy hoạch đến 22/22 xã thực hiện Chương trình xây dựng NTM, trong đó chọn 01 xã để triển khai toàn diện các nội dung xây dựng

làm điểm. Đến cuối năm 2014, toàn huyện có 13/22 xã thực hiện xong công tác quy hoạch (02 xã sẽ quy hoạch xong trong năm 2015, trong đó có xã Hưng Tân), 11 xã đã xây dựng xong đề án và tổ chức triển khai thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.

Nhằm góp phần vào công tác quy hoạch phát triển NTM của huyện nói chung cũng như xã Hưng Tân nói riêng, tôi tiến hành đề tài “Nghiên cứu đề xuất Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Hưng Tân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020”.

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hưng Tân, trên cơ sở so sánh với các tiêu chí về xây dựng NTM.

- Đề xuất quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hưng Tân.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng của xã theo bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM.

- Đề xuất phương án quy hoạch NTM xã Hưng Tân đến năm 2020.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra, thu thập các số liệu về hiện trạng sử dụng đất, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, UBND xã, nhà văn hóa, chợ, môi trường.

- Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) để điều tra, phân tích về hiện trạng quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên rừng, tình hình sản xuất, vai trò của người dân tham gia trong công tác quy hoạch NTM.

- Xử lý số liệu bằng phần mềm MicrosoftExcel, dùng các công thức toán học để dự báo về dân số, lao động, tăng trưởng kinh tế...

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng của xã theo bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới

3.1.1. Tiêu chí 1 - Tình hình lập và quản lý quy hoạch

+ UBND xã rà soát hiện trạng báo cáo QH về sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

Bảng 3.1. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất xã Hưng Tân năm 2015

TT	Các loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		487,46	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	350,53	71,90
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	328,78	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	294,94	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	272,29	
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	2,0	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,65	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,84	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản		21,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	128,65	26,30
2.1	Đất ở	OTC	22,32	
2.2	Đất chuyên dung	CDG	94,47	

□ THÔNG TIN KHOA HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,48	
2.2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	93,35	
2.2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,76	
2.2.5	Đất an ninh	CAN	75,93	
2.2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	202,39	
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,52	
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,19	
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	6,15	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,28	1,80

+ Rà soát quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ môi trường.

+ Rà soát quy hoạch xây dựng mạng lưới điện sinh hoạt nông thôn theo hướng bảo vệ môi trường, quy hoạch phát triển khu dân cư mới, bảo tồn các bản sắc văn hóa dân tộc.

Bảng 3.2. Hiện trạng khu dân cư

TT	Nội dung	ĐVT	Thực trạng 2015
1	Tổng diện tích đất dân cư	Ha	81,42
1.1	Đất ở	ha	22,32
1.2	Đất vườn	ha	33,84
1.3	Đất giao thông	ha	21
1.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	ha	3,74
1.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	ha	0,52
2	Diện tích bình quân	m ² /hộ	606
Khu dân cư mới			
1	Tổng diện tích đất dân cư	ha	
1.1	Đất ở	ha	
1.2	Đất giao thông	ha	
2	Dự kiến số hộ	hộ	
3	Diện tích bình quân	m ² /hộ	

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.2. Tiêu chí 2: Đường giao thông

- Xã có tuyến tỉnh lộ 558 đi qua địa bàn với chiều dài 2,5 km đã được nhựa hóa đạt chuẩn tỷ lệ 100%.

- Đường trục thôn, xóm đã bê tông hóa tổng số 30,2 km đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của Bộ GTVT.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.3. Tiêu chí số 3: Thủy lợi

Sông Hoàng Cầu chảy qua địa bàn xã là nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất nông nghiệp của xã.

- Kênh cấp 2: 6 km.

- Kênh nội đồng: 24 km.

* So với tiêu chí: chưa đạt.

3.1.4. Tiêu chí số 4: Hệ thống điện

- Hiện tại xã có 27 km đường dây hạ thế và 5 trạm biến áp, công suất mỗi trạm là 75 KVA.

- Toàn xã có 980 hộ sử dụng điện an toàn.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.5. Tiêu chí số 5: Trường học

Trường mầm non: Quy mô gồm 1 điểm trường chính tại xóm 6 gồm 3 nhà cấp 4 có 6 lớp học với tổng 12 giáo viên, số trẻ là 150 trẻ.

Trường tiểu học: Có 1 điểm tại xóm 6 xây dựng 2 tầng, có 8 lớp học, có thư viện, văn phòng và công trình phụ trợ khác. Tổng giáo viên là 19 người và 182 em học sinh.

* So với tiêu chí: đạt (Đạt chuẩn mức độ 2 năm 2010).

3.1.6. Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa

- Xã có nhà văn hóa có khu thể thao đã được nâng cấp đạt chuẩn của Bộ.

- Có 9 nhà văn hóa và 8 khu thể thao.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.7. Tiêu chí số 7: Chợ nông thôn

Dịch vụ thương mại: quy hoạch xây dựng chợ chưa phù hợp với địa bàn xã.

* So với tiêu chí: Chưa đạt.

3.1.8. Tiêu chí số 8: Bưu điện

- Xã có 1 bưu điện văn hóa tại xóm 6.

- Có 23 điểm kết nối internet.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.9. Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư nông thôn

- Số hộ có nhà đạt theo tiêu chuẩn của Bộ xây dựng 830 hộ chiếm tỷ lệ 86%.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.10. Tiêu chí số 10: Thu Nhập

Đời sống nhân dân chủ yếu là thu nhập nông nghiệp (59%), mức sống của người dân còn thấp.

Thu nhập bình quân chung của xã là 17 triệu đ/người/năm.

* So với tiêu chí: Chưa đạt.

3.1.11. Tiêu chí số 11: Hộ nghèo

Toàn xã có 116 hộ nghèo, chiếm 9% so với tổng số hộ chung.

* So với tiêu chí: Chưa đạt.

3.1.12. Tiêu chí số 12: Cơ cấu lao động

- Lao động trong độ tuổi 1422 người, có 1376 người có trình độ từ sơ cấp trở lên.

- Cơ cấu lao động: Nông nghiệp chiếm 59%, công nghiệp chiếm 21%, dịch vụ chiếm 20% trong tổng lao động của xã.

* So với tiêu chí: Chưa đạt.

3.1.13. Tiêu chí số 13: Hình thức tổ chức sản xuất

- Có 1 HTX nông nghiệp dịch vụ hoạt động đáp ứng yêu cầu.

- Có 1 quỹ tín dụng nhân dân hoạt động hiệu quả.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.14. Tiêu chí số 14: Giáo dục

- Xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập tiểu học, trung học cơ sở.

- 100% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 40%.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.15. Tiêu chí số 15: Y tế

- Có 55% nhân dân trong địa bàn xã hưởng chế độ bảo hiểm y tế miễn phí.

- Trạm y tế xã được công nhận đạt tiêu chuẩn quốc gia năm 2007.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.16. Tiêu chí số 16: Văn hóa

Toàn xã có 810 hộ gia đình văn hóa chiếm 90%.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.17. Tiêu chí số 17: Môi trường

- Hiện xã đã có nhà máy nước sạch công suất 300m³/ngày cung cấp nước sạch cho 900 hộ dân.

- Xã đã hợp đồng thu gom rác thải đảm bảo vệ sinh.

- Nghĩa trang được quy hoạch 2 vị trí xóm 5 và xóm 7.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.18. Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị

- Hiện đội ngũ cán bộ xã có trình độ đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Hệ thống chính trị xã được tăng cường, dân chủ cơ sở phát huy.

* So với tiêu chí: đạt.

3.1.19. Tiêu chí số 19: Tình hình an ninh, trật tự xã hội

Tình hình an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn xã luôn được ổn định.

* So với tiêu chí: đạt.

Với 19 tiêu chí nông thôn mới thì đến nay xã Hưng Tân còn 5 tiêu chí chưa đạt (chiếm 26,31%): Thủy lợi, chợ nông thôn, thu nhập, hộ nghèo, cơ cấu lao động.

3.2. Đề xuất phương án quy hoạch NTM tại xã Hưng Tân đến năm 2020

3.2.1. Quy hoạch định hướng phát triển vùng sản xuất.

- Tích cực thực hiện chính sách tích tụ đất, chuyển đổi mục đích sử dụng một cách hợp lý diện tích đất nông nghiệp.

Bảng 3.3. Quy hoạch sử dụng đất xã Hưng Tân đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2020
	Tổng diện tích đất tự nhiên	487,46	487,46
1	Đất nông nghiệp	350,53	319,62
	Đất sản xuất nông nghiệp	328,78	268,62
	Đất nuôi trồng thủy sản	21,75	51
2	Đất phi nông nghiệp	128,65	165,84
	Đất ở	22,32	27,32
	Đất chuyên dùng	94,47	125,85
	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,52	0,52
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,19	6
	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6,15	6,15
3	Đất chưa sử dụng	8,28	2,0

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo phương thức: nuôi ở các ao hồ, nuôi cá + lúa ở cánh đồng có điều kiện nước tốt.

- Phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng tăng cả số lượng và chất lượng.

- Xây dựng khu công nghiệp nhỏ phía Đông bắc xã: Cơ khí, điện tử, may mặc.

3.2.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật nông thôn

- Nâng cấp cải tạo các tuyến đường cấp xã, thôn đều được bê tông hóa.

- Quy hoạch cấp nước cho Hưng Tân với mục tiêu đảm bảo 100% hộ dân được dùng nước máy do nhà máy nước của xã cung cấp.

- Hệ thống cấp điện hiện có: Cải tạo, nâng cấp để đảm bảo cấp điện thường xuyên, an toàn.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, khu dân cư đảm bảo thoát 100% nước thải.

- Trên cơ sở hệ thống trạm bơm hiện có cần tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống khai thác để đảm bảo công suất tưới, củng cố hệ thống đê sông và bờ bao: Nâng cấp tuyến đê kênh 12/9 dài 3km, nạo vét mương tiêu chiều dài 6km, xây dựng mới mương bê tông nội đồng dài 23,2km, lắp đặt nâng cấp 5 trạm bơm.

3.2.3. Quy hoạch cơ sở vật chất văn hóa

- Xây dựng trung tâm thương mại trao đổi hàng hóa trong khu vực vào năm 2017 đạt tiêu chuẩn quy định.

- Xây dựng lại chợ Cần với các công trình đình chợ, các ô tô dịch vụ, sân bãi, cây xanh phù hợp tiêu chuẩn.

3.2.4. Quy hoạch phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất

- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Phát huy lợi thế là xã có nhiều khả năng về sản xuất nông nghiệp và

khuyến khích nông dân sản xuất hàng hóa tập trung với các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất, sản lượng, giá trị kinh tế cao.

- Phát triển các loại hình kinh tế tập thể, kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình trên địa bàn, kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư nhằm đẩy mạnh việc thực hiện quyết định 80/QĐ - TTg của Chính phủ để tiêu thụ các sản phẩm của nông dân góp phần tăng giá trị hàng hóa nông sản, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản.

4. KẾT LUẬN

- Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, đạt mức tăng trưởng 3,5 - 4% năm. Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

- Tập trung đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn, chuyển một số bộ phận lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn tăng trên 2,5 lần so với hiện nay.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân tham gia đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

- Hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng NTM bền vững theo hướng văn minh, giàu đẹp, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc

- Xây dựng được hệ thống bản đồ quy hoạch xây dựng NTM cho xã Hưng Tân gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch NTM đến năm 2020 hiệu quả trong xây dựng NTM, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và ổn định an ninh chính trị trong những năm tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2008), *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, Hà Nội.

2. Bộ Chính trị (2002), *Hội nghị toàn quốc sơ kết thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở*, Hà Nội.

3. Bộ Chính trị (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X*, Hà Nội.

4. Bộ NN&PTNT (2009), *Thông tư 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 về hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*, Hà Nội.

5. UBND huyện Hưng Nguyên (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hưng Nguyên đến năm 2020*

6. UBND tỉnh Nghệ An (2010), *Quyết định số 3875 /QĐ.UBND.NN ngày 31/8/2010 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 -2020.*

TẠI SAO NGHỆ AN KHÔNG KHUYẾN KHÍCH NÔNG DÂN GIEO THĂNG LÚA?

TS. Nguyễn Xuân Lai

Phó Hiệu trưởng

Ở Nghệ An, từ xưa đến nay, sản xuất lúa đầu tiên phải qua giai đoạn gieo mạ, khi cây mạ đạt số ngày tuổi nhất định, người ta nhổ mạ đem cấy. Nguyên nhân vì sao Sở NN&PTNT Nghệ An không khuyến khích nông dân gieo thẳng ở cả 2 thời vụ: Đông xuân và Hè thu như các tỉnh phía Nam, mặc dù mọi người đều biết rằng gieo thẳng có một số ưu điểm như sau:

Gieo thẳng tốn ít công hơn bắc mạ và cấy, đỡ công làm cỏ và chăm sóc, đặc biệt là dễ làm, giảm được nhiều công lao động. Năng suất không thua kém so với lúa cấy, thậm chí có nơi còn cao hơn.

Vậy thì tại sao Nghệ An không khuyến khích gieo thẳng ở cả 2 thời vụ: Xuân và Hè thu. Để hiểu vấn đề này, chúng ta xem xét đặc điểm của từng vụ như sau:

Đối với vụ Xuân: Diện tích gieo cấy ở Nghệ An hàng năm trên 84.000 ha. Thời vụ bắt đầu gieo mạ từ 10/1-30/1. Cấy từ 30/1- 20/2. Khoảng thời gian gieo mạ như trên, nhiệt độ không khí trong nhiều năm trở lại đây có những ngày 15 - 16⁰C, thậm chí đã

từng xảy ra rét đậm, rét hại (Khi nhiệt độ ngoài trời xuống từ 16⁰C trở đi thì được gọi là rét đậm và từ 13⁰C trở xuống gọi là rét hại. Rét đậm và rét hại, nếu diễn ra ở thời kỳ gieo mạ và lúa sau khi cấy thì sẽ làm cho cây lúa ngừng phát triển và nếu kéo dài nhiều ngày thì cây lúa sẽ chết (Nguồn trang thông tin điện tử Sở NN & PTNT Nghệ An). Nếu chúng ta gieo thẳng với diện tích như trên thì rất khó chống rét ở những ruộng gieo thẳng, cây lúa sẽ bị chết. Ảnh hưởng xấu đến kế hoạch sản xuất. Nếu chúng ta gieo mạ thì chỉ cần diện tích nhỏ hơn rất nhiều (một diện tích mạ sẽ cấy được 10 diện tích lúa) và sẽ dễ chống rét cho mạ bằng các biện pháp như: che phủ nilon, bón tro bếp, cho nước vào ruộng mạ vào ban đêm. Với những cơ sở khoa học ở trên, nên ở Nghệ An vụ xuân không nên gieo thẳng.

Đối với vụ Hè Thu: Nhiệt độ không ảnh hưởng như vụ Xuân. Song các yếu tố khác đã làm ảnh hưởng. Vậy đó là những yếu tố nào?

Mùa mưa bão trong năm ở Nghệ An tập trung phần lớn trong khoảng

thời gian từ sau ngày 10/9 trở đi. Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm (TBNN) ở Nghệ An vào khoảng 2055 - 2088mm. Trong đó riêng tháng 9 TBNN trên dưới khoảng 845 - 858mm, tháng 10 khoảng 370 - 380mm. Như vậy lượng mưa của 2 tháng 9 và 10 chiếm 59,12 - 59,29% tổng lượng mưa của cả năm (Nguồn của Đài khí tượng thủy văn Bắc Trung Bộ - *Tài liệu khí tượng thủy văn*). Do đặc điểm thời tiết như trên, nên ở Nghệ An gieo cấy lúa sao cho thu hoạch trước 10/9 sẽ tránh được lũ, lụt. Đối với vùng trũng, vùng thấp dễ bị lụt, nên gieo cấy các giống lúa có thời gian sinh trưởng (TGST) xấp xỉ 100 ngày. Đối với những ruộng không phải trũng, thấp nên gieo cấy các giống lúa có TGST khoảng 105 ngày. Từ những đặc điểm trên, chúng ta xem xét vì sao vụ hè thu ở Nghệ An không nên gieo thẳng. Như mọi người đều biết: Vụ xuân ở Nghệ An thường thu hoạch rộ từ 25/5 - 30/5. Sau khi thu hoạch xong, tiếp tục gieo cấy hè thu, vì vậy phải cày bừa, làm đất, bón phân, vệ sinh đồng ruộng mất khoảng 6 - 7 ngày. Nếu gieo thẳng thì bắt đầu từ 1/6 - 7/6. Sẽ thu hoạch vào khoảng 11/9 - 17/9 (giống có TGST là 100 ngày) và 16/9 - 22/9 (giống có TGST 105 ngày). Cả 2 khoảng thời gian thu hoạch ở trên đều không tránh được mùa mưa lụt ở Nghệ

An (khoảng 10/9 trở đi). Nếu chúng ta cấy mà không gieo thẳng thì trong thời gian trước khi thu hoạch vụ xuân, khoảng 10 ngày, chúng ta gieo mạ hè thu (dành 1 diện tích nhất định để gieo mạ). Sau khi thu hoạch xong vụ xuân (25 - 30/5), đến ngày 1/6 - 7/6 đem cấy thì lúc này cây mạ có TGST là 15 ngày và như vậy tổng thời gian sinh trưởng của cây lúa trên ruộng cấy được rút ngắn xuống 15 ngày. Nếu cấy ngày 1/6 - 7/6 thì sẽ thu hoạch vào ngày 26/8 - 1/9 (giống có TGST là 100 ngày) và 31/8 - 6/9 (giống có TGST 105 ngày). Cả 2 mốc thời gian đó rất an toàn, chưa xảy ra mưa lụt. Từ những cơ sở khoa học ở trên, nên sản xuất lúa hè thu ở Nghệ An không nên gieo thẳng (gieo sạ) vì không đảm bảo an toàn khi thu hoạch do thời tiết gây ra./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đài khí tượng thủy văn Bắc Trung Bộ, *Tài liệu khí tượng thủy văn*.
2. Nguyễn Xuân Lai (ĐH kinh tế Nghệ An 2013), *Giáo trình cây lương thực*
3. Sở NN & PTNT Nghệ An, *Trang thông tin điện tử*.
4. Sở NN & PTNT Nghệ An, *Đề án sản xuất vụ xuân từ 2010-2014*.
5. Sở NN & PTNT Nghệ An, *Đề án sản xuất vụ hè thu mùa từ 2010-2014*.

ỨNG DỤNG CỰC TRỊ CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA HÀM HAI BIẾN SỐ TRONG CÁC BÀI TOÁN KINH TẾ

ThS. Bùi Đình Thắng

Khoa Cơ sở

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bài viết "*Một số ứng dụng cực trị của hàm 2 biến số vào trong các bài toán kinh tế*" ở số 8, tháng 6/2014 tập san thông tin Kinh tế-Kỹ thuật của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An mới chỉ nêu một số ứng dụng của cực trị toàn cục của hàm hai biến, tuy nhiên trong kinh tế có thể các hàm cần tìm giá trị cực đại, cực tiểu còn phụ thuộc vào các điều kiện nào đó, nên trong số này tôi tiếp tục giới thiệu bạn đọc về cực trị có điều kiện và một số ứng dụng trong các bài toán kinh tế.

2. MÔ HÌNH BÀI TOÁN CỰC TRỊ CÓ ĐIỀU KIỆN

Xét bài toán: Tìm cực trị của hàm $z = f(x, y)$ (1)
trong đó x, y là các biến thỏa điều kiện $g(x, y) = 0$ (2)

Nhận xét: Mô hình bài toán có điều kiện chỉ xét với điều kiện (2) là một phương trình. Như vậy nếu điều kiện (2) có dạng: $g(x, y) < 0$ (hoặc $g(x, y) > 0$) (2') thì được hiểu là tìm cực trị địa phương của hàm $z = f(x, y)$, trong đó ta chỉ xét những điểm dừng nằm trong miền thỏa mãn điều kiện (2').

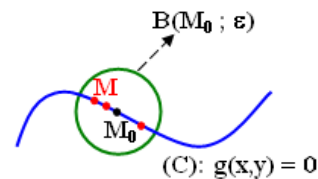
2.1. Định nghĩa

Ta nói rằng hàm $z = f(x, y)$ với điều kiện $g(x, y) = 0$ đạt cực tiểu tại $M_0(x_0, y_0)$ nếu tồn tại một lân cận $B(M_0, \varepsilon)$ của M_0 sao cho:

$f(x, y) \geq f(x_0, y_0), \forall (x, y) \in B(M_0, \varepsilon)$
thỏa mãn $g(x, y) = 0$.

Thông thường, phương trình $g(x, y) = 0$ là phương trình của đường cong (C).

Như vậy, ta chỉ so sánh $f(M)$ với $f(M_0)$ khi M nằm trên (C).



Tương tự, ta cũng có định nghĩa cực đại có điều kiện.

Cực tiểu có điều kiện và cực đại có điều kiện được gọi chung là cực trị có điều kiện.

2.2. Các phương pháp tìm cực trị có điều kiện

2.2.1. Phương pháp đưa về hàm một biến số

Nếu từ điều kiện (2) ta giải tìm được $y = y(x)$ thì khi thế vào hàm số $z = f(x, y)$ ta có z là hàm theo 1

biến số x : $z = f(x, y(x))$. Như vậy, bài toán trở về bài toán tìm cực trị của hàm số 1 biến \longrightarrow Quá quen thuộc!!!

Ví dụ 1. Tìm cực trị của hàm số $z = \sqrt{x^2 + y^2} - 1$ với điều kiện $x + y = 1$.

Từ điều kiện trên ta có: $y = 1 - x$.
Như vậy y xác định với mọi x .

Thay vào hàm số ta có:

$$z = \sqrt{x^2 + (1-x)^2} - 1 = \sqrt{2(x^2 - x)}.$$

Đây là hàm số 1 biến, hàm số này xác định khi $x^2 - x \geq 0 \Leftrightarrow x \leq 0; x \geq 1$.

Ta có:

$$\frac{dz}{dx} = \frac{2x-1}{\sqrt{2}\sqrt{x^2-x}}$$

$$\Leftrightarrow \frac{dz}{dx} = \frac{2x-1}{\sqrt{2}\sqrt{x^2-x}} = 0 \Leftrightarrow x = \frac{1}{2}.$$

Như vậy, hàm số không có cực trị có điều kiện vì $x = 1/2$ không thuộc miền xác định của hàm số.

2.2.2. Phương pháp nhân tử Lagrange

Đặt hàm:

$$L(x, y, \alpha) = f(x, y) + \alpha g(x, y)$$

gọi là hàm Lagrange, trong đó α gọi là hệ số Lagrange.

2.2.2.1. Định lý (điều kiện cần)

Giả sử hàm f, g có các đạo hàm riêng cấp 1 liên tục trong lân cận của điểm $M_0(x_0, y_0)$ và $g(x_0, y_0) \neq 0$. Khi đó hàm số $f(x, y)$ với điều kiện $g(x, y) = 0$ đạt cực trị tại $M_0(x_0, y_0)$ thì tồn tại α_0 sao cho:

$$\begin{cases} L'_x(x_0, y_0, \alpha_0) = f'_x(x_0, y_0) - \alpha_0 g'_x(x_0, y_0) \\ L'_y(x_0, y_0, \alpha_0) = f'_y(x_0, y_0) - \alpha_0 g'_y(x_0, y_0) \\ L'_\alpha(x_0, y_0) = g(x_0, y_0) \end{cases}$$

Khi đó, những nghiệm (x_0, y_0, α_0) thỏa mãn hệ phương trình:

$$\begin{cases} L'_x = f'_x - \alpha g'_x \\ L'_y = f'_y - \alpha g'_y \\ L'_\alpha = g \end{cases} \quad (*)$$

được gọi là *điểm dừng của hàm Lagrange*.

2.2.2.2. Định lý (điều kiện đủ)

Giả sử (x_0, y_0, α_0) là nghiệm của hệ (*) và hàm số f, g có các đạo hàm riêng cấp 2 tồn tại và liên tục tại điểm dừng (x_0, y_0, α_0) .

Ma trận:

$$H = \begin{pmatrix} 0 & g'_x & g'_y \\ g'_x & L''_{xx} & L''_{xy} \\ g'_y & L''_{yx} & L''_{yy} \end{pmatrix}$$

được tính tại điểm (x_0, y_0, α_0) , gọi là ma trận Heissen.

+ Nếu $\det(H) > 0$ thì $f(x, y)$ đạt cực đại thỏa mãn điều kiện $g(x, y) = 0$ tại điểm $M_0(x_0, y_0)$.

+ Nếu $\det(H) < 0$ thì $f(x, y)$ đạt cực tiểu thỏa mãn điều kiện $g(x, y) = 0$ tại điểm $M_0(x_0, y_0)$.

Ví dụ 2. Tìm cực trị của hàm số $f(x, y) = xy + 2x$ với điều kiện $2x + y = 30$.

Giải. $g(x, y) = 30 - 2x - y = 0$.

Đặt hàm Lagrange:

$$L(x, y, \alpha) = xy + 2x + \alpha(30 - 2x - y).$$

Ta có:

$$\begin{cases} L'_\alpha = 30 - 2x - y = 0 \\ L'_x = y + 2 - 2\alpha = 0 \\ L'_y = x - \alpha = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 8 \\ y = 14 \\ \alpha = 8 \end{cases}$$

Suy ra điểm dừng (8, 14, 8).

Tại điểm dừng (8, 14, 8) ta có:

$$H = \begin{pmatrix} 0 & -2 & -1 \\ -2 & 0 & 1 \\ -1 & 1 & 0 \end{pmatrix} \Rightarrow |H| = 4 > 0$$

Do đó hàm số $f(x, y)$ đạt cực đại tại $M_0(8, 14)$ và $f_{CD} = 128$.

3. MỘT SỐ ỨNG DỤNG TRONG CÁC BÀI TOÁN KINH TẾ

Ví dụ 3. Một sinh viên, mỗi tháng được bố mẹ cho 1.500.000đ, sau khi trừ các khoản chi tiêu bắt buộc như: ăn, thuê nhà trọ, sinh hoạt cần thiết, chỉ còn 200.000đ cho mua sách và xem ca nhạc (đây là hai sở thích của sinh viên này).

Gọi x là số lần xem ca nhạc, với giá vé $p = 25.000$ đ/vé.

Gọi y là số quyển sách cần mua, với giá $p = 20.000$ đ/quyển.

Hỏi sinh viên này nên xem ca nhạc và mua bao nhiêu quyển sách trong một tháng để đạt lợi ích tối đa? Biết rằng hàm lợi ích là:

$$U(x, y) = (x + 4)(y + 5).$$

Giải: Bài toán được đưa về tìm cực trị của hàm số:

$$U(x, y) = (x + 4)(y + 5) \quad (3)$$

thỏa mãn điều kiện:

$$25000x + 20000y = 200000. \quad (4)$$

$$\text{Đặt } g(x, y) = 40 - 5x - 4y = 0.$$

Đặt hàm Lagrange:

$$L(x, y, \alpha) = (x + 4)(y + 5) + \alpha(40 - 5x - 4y)$$

Ta có:

$$\begin{cases} L'_\alpha = 40 - 5x - 4y = 0 \\ L'_x = y + 5 - 5\alpha = 0 \\ L'_y = x + 4 - 4\alpha = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 4 \\ y = 5 \\ \alpha = 2 \end{cases}$$

Suy ra điểm dừng $M_0(4, 5, 2)$.

Tại điểm dừng (4, 5, 2) ta có:

$$H = \begin{pmatrix} 0 & -5 & -4 \\ -5 & 0 & 1 \\ -4 & 1 & 0 \end{pmatrix} \Rightarrow |H| = 40 > 0$$

Do đó hàm số $U(x, y)$ đạt cực đại tại $M_0(4, 5)$. Nghĩa là sinh này đạt lợi ích tối đa khi xem ca nhạc 4 lần và mua 5 quyển sách.

Ví dụ 4. Trong mùa tuyển sinh Đại học, một trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh tuyển 5000 sinh viên, được đào tạo tại 2 cơ sở:

Cơ sở A với số lượng x sinh viên, hàm chi phí là:

$$C_A = 0,01x^2 + 70x + 9300$$

Cơ sở B với số lượng y sinh viên, hàm chi phí là:

$$C_B = 0,015y^2 + 72y + 5200$$

Lãnh đạo nhà trường nên phân bổ sinh viên như thế nào để chi phí đào tạo thấp nhất.

Giải: Bài toán được đưa về tìm cực trị có điều kiện như sau:

Tìm cực trị của hàm số:

$$\begin{aligned} f(x, y) &= C_A + C_B = \\ &= (0,01x^2 + 70x + 9300) + (0,015y^2 \\ &+ 72y + 5200) \\ &= 0,01x^2 + 70x + 0,015y^2 + 72y + \\ &14500. \quad (5) \end{aligned}$$

thỏa mãn điều kiện:

$$x + y = 5000 \quad (6)$$

$$\text{Đặt } g(x, y) = 5000 - x - y = 0.$$

Đặt hàm Lagrange:

$$\begin{aligned} L(x, y, \alpha) &= 0,01x^2 + 70x + 0,015y^2 \\ &+ 72y + 14500 + \alpha(5000 - x - y). \end{aligned}$$

$$\begin{cases} L'_\alpha = 5000 - x - y = 0 \\ L'_x = 0,02x + 70 - \alpha = 0 \\ L'_y = 0,03y + 72 - \alpha = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 3040 \\ y = 1960 \\ \alpha = 130,8 \end{cases}$$

Suy ra điểm dừng (3040; 1960; 130,8).

Tại điểm dừng (3040; 1960; 130,8) ta có:

$$H = \begin{pmatrix} 0 & -1 & -1 \\ -1 & 0,02 & 0 \\ -1 & 0 & 0,03 \end{pmatrix} \Rightarrow |H| = -0,05 < 0$$

Do đó hàm số $f(x, y)$ đạt cực tiểu tại $M_0(3040, 1960)$. Nghĩa là tại cơ sở A đào tạo 3040 sinh viên và cơ sở B đào tạo 1960 sinh viên thì chi phí đào tạo thấp nhất.

Ví dụ 5. Giả sử một công ty cần xác định lượng lao động L , lượng vốn K để cực tiểu chi phí $C(L, K) = wL + rK$. Trong đó $w = 400$ là tiền lương cho mỗi lao động, $r = 0,01$ là lãi suất vốn vay.

Giả sử công ty phải sản xuất $Q_0 = 1000$ đơn vị sản phẩm và hàm sản phẩm là $Q = Q(L, K) = L^{1/2}K^{1/2}$.

Giải. Ta có điều kiện tương đương với $Q^2 = LK = 10^6$

$$\text{Đặt } g(L, K) = 10^6 - LK.$$

Hàm Lagrange:

$$\begin{aligned} F(L, K, \alpha) &= C(L, K) + \alpha.g(L, k) \\ &= wL + rK + \alpha(10^6 - LK). \end{aligned}$$

$$\begin{cases} F'_L = w - \alpha K = 0 \\ F'_K = r - \alpha L = 0 \\ F'_\alpha = 10^6 - LK = 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} \alpha = \frac{w}{K} = \frac{r}{L} \\ K = \frac{10^6}{L} \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} L^2 = \frac{10^6 r}{w} \\ K = \frac{10^6}{L} \\ \alpha = \frac{r}{L} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} L = \frac{10^3 \sqrt{r}}{\sqrt{w}} \\ K = \frac{10^3 \sqrt{w}}{\sqrt{r}} \\ \alpha = \frac{\sqrt{rw}}{10^3} \end{cases}$$

$$\text{Ta có: } \begin{cases} F'_L = w - \alpha K \\ F'_K = r - \alpha L \\ F'_\alpha = 10^6 - LK \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} F''_{LL} = F''_{KK} = 0 \\ F''_{KL} = -\alpha \\ g'_{\alpha L} = F''_{\alpha L} = -K \\ g'_{\alpha K} = F''_{\alpha K} = -L \end{cases}$$

Ma trận:

$$H = \begin{pmatrix} 0 & -L & -K \\ -L & 0 & -\alpha \\ -K & -\alpha & 0 \end{pmatrix}$$

$$\Rightarrow |H| = -2\alpha LK < 0, \forall L, K, \alpha > 0$$

Vậy hàm chi phí C đạt cực tiểu tại điểm:

$$M_0(L, K) = \left(\frac{10^3 \sqrt{r}}{\sqrt{w}}; \frac{10^3 \sqrt{w}}{\sqrt{r}} \right)$$

Khi $r = 0,01$; $w = 400$ thì ta có: $L = 5$; $K = 2 \cdot 10^5$.

Một số bài toán tham khảo thêm trong môn học Kinh tế quản lý (học phần 1) tại trường ĐH Kinh tế Nghệ An:

Bài 1. Hàm lợi nhuận của một doanh nghiệp được xác định như sau:

$$\Pi(Q_1, Q_2) = 2Q_1^2 + Q_2^2 - 250Q_1 - 200Q_2 + 2Q_1Q_2 + 500.$$

Trong đó: Q tính bằng triệu sản phẩm và lợi nhuận tính bằng triệu đồng.

a) Hãy xác định sản lượng Q_1, Q_2 để tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.

b) Nếu bị ràng buộc bởi điều kiện $Q_1 + Q_2 = 80$. Sử dụng phương pháp nhân tử Lagrange để tìm Q_1, Q_2 và cho biết ý nghĩa của nhân tử Lagrange.

Bài 2. Hàm tổng chi phí của một doanh nghiệp được xác định như sau:

$$TC(Q_1, Q_2) = 5Q_1^2 + 2Q_2^2 - 4Q_1Q_2 - 120Q_1 - 80Q_2 + 15.$$

Trong đó: Q tính bằng nghìn sản phẩm; TC tính bằng triệu đồng.

a) Hãy xác định sản lượng Q_1, Q_2 để tối thiểu hóa chi phí của doanh nghiệp.

b) Hãy xác định Q_1, Q_2 để tối thiểu hóa chi phí trong điều kiện ràng buộc $Q_1 + 2Q_2 = 40$.

Bài 3. Cho hàm tổng doanh thu của một doanh nghiệp như sau:

$$TR = 36X - X^2 + 2XY + Y^2 - 42Y + 86$$

(Trong đó: X, Y là số lượng hàng hóa X, Y; TR là hàm tổng doanh thu).

a) Hãy xác định sản lượng X và Y để doanh nghiệp tối đa hóa doanh thu.

b) Hãy xác định biết lượng hàng hóa X và Y nếu doanh nghiệp bị ràng buộc bởi $X + Y = 15$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Hưng (2009), *Toán cao cấp và một số ứng dụng trong kinh doanh*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
2. Lê Đình Thúy (2010), *Toán cao cấp cho các nhà kinh tế*, Nxb Giáo dục.
3. Lê Văn Phôt (2002), *Hướng dẫn giải bài tập Toán cao cấp*, Nxb Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
4. *Giáo trình Kinh tế quản lý* (2014), Trường Đại học kinh tế Nghệ An.

ỨNG DỤNG QUẢN LÝ THEO KẾT QUẢ TRONG VIỆC CẢI CÁCH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

CN.Nguyễn Thị Thùy Linh

Khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay hội nhập và cạnh tranh là xu thế tất yếu của nhân loại, và để có được lợi thế cạnh tranh thì vai trò của nguồn nhân lực là vô cùng quan trọng, cạnh tranh công nghệ và cạnh tranh hàng hóa dẫn tới cạnh tranh nguồn nhân lực và hệ quả tất yếu để đáp ứng được nhu cầu có thể cung cấp một nguồn nhân lực cho xã hội thì bắt buộc phải đổi mới cải cách giáo dục.

Chất lượng và hiệu quả đào tạo của các trường đại học hiện nay chưa thực sự phù hợp được nhu cầu phát triển của xã hội. Với những thực trạng chúng ta nhìn thấy, sinh viên ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu công việc của các doanh nghiệp, kỹ năng mềm, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ còn kém. Vì vậy, nhu cầu đòi hỏi một nguồn nhân lực chất lượng cao dẫn tới cần phải đổi mới quản lý đào tạo trong các trường đại học ở Việt Nam nhằm tạo một động lực mới phát triển cho toàn bộ hệ thống giáo dục.

Bài viết này tác giả đề xuất một phương pháp quản lý mới, thiết thực góp phần nâng cao năng lực quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào

tạo đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước trong thời kì hội nhập. Ứng dụng quản lý theo kết quả (results based management)

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Khái niệm quản lý theo kết quả

Quản lý theo kết quả (results based management) hay có nơi còn gọi là hệ thống quản lý theo kết quả RBM là một phương pháp hay công cụ quản lý mang tính khoa học được áp dụng trong quản lý và điều hành của một cá nhân hay tổ chức.

Trước đây các tổ chức thường áp dụng phương pháp quản lý truyền thống chủ yếu dựa theo cơ chế kiểm soát theo đầu vào hoặc theo quy trình. Nghĩa là khi chúng ta xây dựng hay ban hành một chính sách các cơ quan quản lý thiên về kiểm soát và theo dõi xem việc thực hiện kế hoạch chính sách của các đơn vị có phù hợp với quy định hiện hành hay không, khống chế các khoản chi tiêu cho chính sách đó theo các mục chi tiết (chi bao nhiêu, chế độ và chính sách chi tiêu...). Cách quản lý đó một phần tạo ra những hạn chế đối với người quản lý cũng như người thực hiện, khiến họ trở thành những người tuân thủ thụ

động mà không phải chịu trách nhiệm về kết quả đầu ra.

Khác với phương thức truyền thống đó, hiện nay ở các nước phát triển người ta áp dụng một phương thức quản lý mới gọi là quản lý theo kết quả. Đây được xem là một phương thức đột phá, tác động lớn thay đổi tới phong cách và phương pháp làm việc.

Chúng ta hiểu quản lý theo kết quả là phương thức quản lý khoa học trong đó nó trọng tâm quản lý “hoàn thành kết quả công việc” hơn là quản lý để “hoàn thành công việc”. Với cách thức quản lý truyền thống thì các nhà lãnh đạo sẽ quản lý bằng cách quản lý hoạt động, cách thức tiến hành và quy trình thực hiện. Vì thế kết quả đạt được khi hoàn thành công việc nhiều khi không phải là kết quả mong muốn và mục đích đạt được lúc đó có thể là mục tiêu trung gian chứ không phải mục tiêu cuối cùng. Quản lý theo kết quả hướng vào mục tiêu cuối cùng và bám sát mục tiêu cuối cùng hơn là mục tiêu trung gian. Nhà quản lý phải phân biệt rõ hai phạm trù quản lý để hoàn thành “hành động” đạt được và quản lý để hướng tới “kết quả” đạt được. Và đánh giá sự thành công phải dựa trên tiêu chí kết quả đo lường được chứ không phải dựa trên khối lượng công việc hoàn thành.

2. Ứng dụng của mô hình quản lý theo kết quả đầu ra

Mô hình quản lý theo kết quả được ra đời năm 1980 của thế kỷ 20. Mô hình này ra đời nhằm đáp ứng được việc ứng dụng và kiểm soát nâng cao hiệu quả xã hội của các tổ chức đầu tư quốc tế như WB, UNDP... Mô hình này thực sự đã làm góp phần cho nhiều chiến lược và dự án được kiểm soát tốt hơn, có hiệu quả thiết thực cho xã hội.

Chính vì sự khác biệt và đột phá đó mà quản lý theo kết quả đang được ra rất nhiều cơ quan hành chính ở Việt Nam áp dụng. Năm 2007-2008 áp dụng tại Sở Xây dựng, Sở Khoa học công nghệ, Sở Tài nguyên và môi trường ở tỉnh Đắk Lắk và năm 2012 đã áp dụng có hiệu quả tại Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lào Cai và thu được nhiều thành tựu đáng kể.

3. Quản lý theo kết quả với đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam

Với thực trạng và xu thế chung hiện nay, tất cả các trường Đại học ở Việt Nam đều muốn nâng cao chất lượng đào tạo của mình, tạo được lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực so với các trường khác và so với các quốc gia trên thế giới, do đó đòi hỏi phải có những phương pháp cải cách hợp lý, trong đó chúng ta có thể quan

tâm tới phương pháp quản lý đào tạo theo kết quả đầu ra.

Chúng ta nhận thấy rằng quản lý đào tạo đại học không thể tách rời mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo là mục tiêu lớn nhất trong mô hình quản lý giáo dục đại học. Muốn áp dụng được phương thức quản lý mới này vào đổi mới cải cách giáo dục thì người lãnh đạo phải phân biệt được “mục đích hay mục tiêu cuối cùng” từ đó giao chỉ tiêu “kết quả” đó tới từng phòng ban, còn “hành động” như thế nào là do các phòng ban tự xây dựng. Việc đánh giá kết quả sẽ dựa trên “mức độ hoàn thành công việc” chứ không phải thành tích hoàn thành “khối lượng công việc”. Ví dụ đối với một trường đại học mục tiêu có thể sẽ là sinh viên ra trường có kiến thức và kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của xã hội, thì việc đào tạo với trọng tâm hướng vào nhu cầu của doanh nghiệp của xã hội là mục tiêu cuối cùng. Để đạt được mục tiêu cuối cùng đó thì trước tiên sẽ phải thực hiện các mục tiêu trung gian ví dụ như: Chương trình khung đào tạo phù hợp, cải cách chất lượng giáo viên, nâng cao nội quy giám sát, cải tiến phương pháp giảng dạy... Những mục tiêu đó chỉ là mục tiêu trung gian hay còn gọi là các “phương tiện thực hiện” vì thế nếu không phân biệt rõ ràng thì vô hình chung các hoạt động

đặt ra nhiều khi chỉ hướng tới mục tiêu trung gian mà chưa đạt được mục tiêu cuối cùng. Có thể nói cách khác rằng tập hợp nhiều “kết quả trung gian” mới là điều kiện cần và đủ để đạt được “kết quả cuối cùng”. Khi có sự quản lý đồng bộ hướng tới mục tiêu cuối cùng bằng cách phân cấp thành từng cấp mục tiêu cấp một, cấp hai, cấp ba... để cùng đạt được một kết quả chung cuối cùng, lúc đó việc quản lý theo kết quả mới đạt được hiệu quả.

Các trường Đại học ở Việt Nam có những ưu điểm chung đó là lập được một kế hoạch đào tạo thống nhất từ trên xuống dưới đáp ứng được yêu cầu giảng dạy và học tập. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn nhiều thiếu sót mà chúng ta phải thẳng thắn nhìn nhận chẳng hạn như hầu hết các trường đều chưa có chuẩn đầu ra cho kết quả từng ngành, từng khóa học, mô hình tổ chức còn mang tính chỉ huy, các đơn vị đào tạo khoa, bộ môn chưa phân cấp một cách rõ ràng do đó hoạt động nâng cao chuyên môn nghề nghiệp chưa được chú trọng, rất nhiều trường chuyển sang đào tạo tín chỉ nhưng vẫn sử dụng phương pháp và giáo trình lúc đào tạo niên chế...

Để khắc phục được những bất cập một cách nhanh chóng là điều rất khó khăn, quá trình đổi mới giáo dục là một quá trình lâu dài và cần phải có

sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận liên quan. Hiện nay có rất nhiều trường đại học ở Việt Nam áp dụng các phương pháp đổi mới giáo dục để phù hợp với xã hội, nhu cầu người học và theo kịp với quốc tế.

Tại Đại học Quốc gia Hà Nội đang áp dụng mô hình quản lý đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế. Các chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo đều đang dần quốc tế hóa, đồng thời nhà trường chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế, đẩy mạnh và mở rộng quan hệ quốc tế về đào tạo... Đại học Đà Nẵng lựa chọn mô hình quản lý chất lượng đào tạo, là một trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phân cấp quản lý và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo, mở ngành đào tạo mới theo yêu cầu của xã hội, tổ chức quản lý chất lượng đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho tất cả các cấp học. Đồng thời Đại học Đà Nẵng công khai chuẩn đầu ra cho sinh viên và các điều kiện đảm bảo chất lượng đầu ra. Các tiêu chí để đánh giá chất lượng sinh viên của Đại học Đà Nẵng bao gồm nhiều tiêu chí: Đạo đức, trình độ tư duy, năng lực chuyên môn, khả năng làm việc theo nhóm, năng lực chỉ huy lãnh đạo, khả năng giao tiếp ngoại ngữ, khả năng ứng xử, tư duy học tập tự nghiên cứu, tổ chức

cuộc sống và thích nghi với môi trường công tác...Đúc rút được những kinh nghiệm từ các trường đại học ở nước ngoài cũng như các trường trong nước, trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh đã bước đầu thử nghiệm ứng dụng mô hình quản lý theo kết quả (RBM). Là một trường hàng đầu ở miền nam và đã nhanh chóng hội nhập quốc tế bằng cách triển khai thực hiện mô hình mới vào quản lý và thu được một số thành tựu, làm nên những bước chuyển mới mẻ cho hệ thống giáo dục.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi áp dụng quản lý theo kết quả vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học thì chúng ta phải tiến hành tuần tự các bước sau: Bước 1: Xây dựng kế hoạch theo kết quả. Bước 2: Đổi mới tổ chức. Bước 3: Xây dựng văn hóa trách nhiệm. Bước 4: Phân bổ nguồn lực hoạt động. Bước 5: Quản lý chiến lược. Bước 6: Quản lý kết quả đầu ra thúc đẩy phát triển xã hội. Bước 7: Thực hiện các hoạt động nâng cao kiến thức, kỹ năng, đời sống cán bộ giảng viên, công nhân viên nhà trường. Bước 8: Đánh giá tổng thể việc thực hiện chiến lược phát triển của nhà trường.

Để đạt được kết quả đào tạo có giá trị thúc đẩy xã hội phát triển, quy trình đào tạo cần những yếu tố mang tính tất yếu về mục tiêu đào tạo hướng

về phục vụ nhu cầu xã hội và nhu cầu người học, về nguồn lực đào tạo cần phải đáp ứng cho giảng viên về cơ sở vật chất, phương pháp đào tạo cần phải thúc đẩy được sự phát triển, về chương trình đào tạo và văn hóa tự học cần phải theo định hướng dân chủ và yêu cầu của xã hội cạnh tranh.

III. KẾT LUẬN

Xây dựng kế hoạch chiến lược cấp trường theo mô hình quản lý theo kết quả là một việc mới và khó khăn bởi những chỉ tiêu đo kết quả đầu ra của giáo dục đại học là lĩnh vực còn nhiều tranh cãi và tiêu chí đó còn nhiều cơ sở khoa học chưa rõ ràng. Tuy nhiên với sự tụt hậu và chất lượng đào tạo của giáo dục Việt Nam hiện nay thì cần phải có một giải pháp mang tính đột phá.

Việc áp dụng RBM sẽ giúp nâng cao năng lực quản lý đào tạo cho các trường đại học, nhà trường sẽ có được

mô hình quản lý tiên tiến và hiệu quả, RBM thúc đẩy đổi mới tổ chức và hình thành văn hóa trách nhiệm trong nhà trường đồng thời sẽ chống tham nhũng trong trường học và hình thành môi trường giáo dục thân thiện và nhân văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ThS. Vũ Cương (2005). *Nguyên lý lập kế hoạch*. Nhà xuất bản kinh tế quốc dân.
2. Phan Huy Đường (2012). *Quản lý công*. Nhà xuất bản quốc gia Hà Nội.
3. Cổng thông tin điện tử (2011 tới 2012). *Công cụ quản lý xây dựng kế hoạch mới PMS*. http://laocai.gov.vn/sites/sotnmt/thongtin_chuyenganh/cntt/Trang/20120119095457.aspx
4. Trần Văn Tùng (2011), *Quản lý hướng vào chất lượng đào tạo các trường Đại học Việt Nam hiện nay* - Tạp chí khoa học giáo dục (65).

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY SINH VIÊN TỰ HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

ThS. Đào Thị Nha Trang

Khoa Cơ sở

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đổi mới phương pháp dạy học là một trong những nội dung trọng tâm cần thiết của đổi mới nền giáo dục Việt Nam nói chung và trường Đại học Kinh tế Nghệ An nói riêng nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy và học hiện nay, đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng.

Một trong những yêu cầu trong đổi mới phương pháp giảng dạy, đó là hướng tới việc tổ chức dạy học để sinh viên tự học. Đặc biệt đối với phương thức đào tạo theo hình thức tín chỉ thì vấn đề tự học, tự nghiên cứu của sinh viên là hoạt động vô cùng cần thiết. Việc tự học của sinh viên giữ vai trò rất quan trọng, nó là yếu tố trực tiếp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo hiện nay ở các cơ sở đào tạo. Tự học còn góp phần nâng cao hoạt động trí tuệ của sinh viên trong việc tiếp thu tri thức mới, rèn luyện tư duy suy nghĩ, độc lập giải quyết các vấn đề khó khăn trong quá trình học cũng như phát huy năng lực vốn có của bản thân.

Để thúc đẩy ý thức của hoạt động tự học cần phải có sự quan tâm quản lý sát sao của mọi người liên quan đến hoạt động tự học của sinh viên, trong đó việc đổi mới phương thức tổ chức dạy học của giảng viên, cơ sở vật chất điều kiện phục vụ và nâng cao ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm của sinh viên trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập đóng một vai trò hết sức quan trọng.

II. NỘI DUNG

1. Thực trạng tự học của sinh viên trường Đại học kinh tế Nghệ An

Qua quá trình khảo sát thực tiễn, đa số sinh viên đều hiểu được vai trò quan trọng của tự học. Tuy nhiên, tính tự động của sinh viên còn rất lớn. Hoạt động tự học vẫn còn mang tính hình thức, đối phó với các bài kiểm tra, các bài thi. Theo số liệu khảo sát một số sinh viên K 8, K9 hầu hết các sinh viên được hỏi cho rằng tính chủ động trong học tập của sinh viên thấp. Có đến 73% ý kiến cho rằng sinh viên không có thói quen tự học, chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Khi nghe giảng trên lớp có 75,4% số lượng sinh viên

ghi chép ý chính, chủ yếu dựa vào nội dung giáo trình hoặc bài giảng in sẵn để theo dõi. Trong khi đó có đến 68,2% ý kiến cho rằng có đủ thời gian rảnh rỗi dành cho việc tự học. Tuy nhiên có đến 65% ý kiến cho rằng máy vi tính, điện thoại, phim ảnh, game... chiếm rất nhiều thời gian. Việc đầu tư tự học để chuẩn bị cho buổi học kế tiếp thường không được quan tâm đúng mức. Như vậy, có thể thấy rằng mặc dù có rất nhiều thời gian rảnh rỗi nhưng đa số sinh viên đều chưa có ý thức sử dụng vào việc tự học.

Một thực tế đáng lo ngại hiện nay là sinh viên rất lười đọc sách. 92% cho rằng họ có đọc nhưng chỉ đọc cuốn giáo trình mà giáo viên đang giảng dạy và một số sinh viên chỉ đọc khi phải trình bày, báo cáo hay làm bài kiểm tra. 8% còn lại cho rằng họ không đọc bất cứ giáo trình, tài liệu tham khảo nào. Đặc biệt có rất nhiều sinh viên chưa từng một lần đến thư viện tìm sách.

Như vậy, một cách khái quát có thể thấy rằng nhiều sinh viên chưa nhận thức được đúng đắn về sự cần thiết của hoạt động tự học. Sinh viên chưa tự giác, tích cực, chủ động chiếm lĩnh tri thức cho mình mà còn thụ động, phụ thuộc nhiều vào những gì giáo viên dạy, không chịu mở rộng

hiểu biết, phát huy sáng tạo, đào sâu kiến thức. Một số ít sinh viên có ý thức tự học thì kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin phục vụ nhiệm vụ học tập còn yếu. Phương pháp tự học theo kiểu đối phó, học để thi vẫn là hình thức tự học phổ biến hiện nay.

2. Thực trạng về phương pháp dạy học các học phần

Thực tế giảng dạy đã giúp chúng ta nhận thấy vai trò của người thầy trong việc dạy tự học, rèn luyện ý thức tự học cho sinh viên là vô cùng quan trọng. Việc đổi mới phương pháp dạy học các học phần những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến theo hướng dạy học tích cực nhưng chưa toàn diện và rõ nét. Phần lớn các tiết học vẫn đang mang nặng tính thụ động. Nhiều giáo viên chỉ thực hiện việc giảng dạy trên lớp, chưa giao nhiệm vụ về nhà cho sinh viên nghiên cứu sau từng tiết học, hoặc là có giao nhưng không kiểm tra đánh giá chất lượng của việc tự nghiên cứu của các sinh viên. Bên cạnh đó, nhiều giáo viên khi tham gia giảng dạy không cung cấp đề cương môn học cho sinh viên, không hướng dẫn sinh viên xây dựng kế hoạch dẫn đến nhiều sinh viên không chủ động trong việc xây dựng kế hoạch tự học... Mặt khác, do nhà trường vừa được nâng hạng từ

trường Cao đẳng lên Đại học, việc chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ còn khá mới mẻ, dẫn đến còn có nhiều lúng túng trong việc xây dựng đề cương môn học, kịch bản lên lớp theo đúng yêu cầu.

3. Thực trạng về các điều kiện phục vụ cho việc tự học của sinh viên

Thư viện trường Đại học Kinh tế Nghệ An đến thời điểm hiện nay có số bản sách là 17.500 bản, với 2.680 đầu sách dành cho các chuyên ngành. Ngoài ra, được xây dựng là một thư viện điện tử nên thư viện trường còn được trang bị dàn máy tính phục vụ cho việc tra cứu tài liệu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy có rất ít sinh viên đến thư viện để mượn và đọc sách, số sách trong thư viện không khi nào hết (mặc dù số đầu sách và số bản sách chưa phải là nhiều). Máy tính trong thư viện được sinh viên sử dụng không nhiều, đa số sử dụng không đúng mục đích (chơi game, đọc báo...)

Phòng học được đầu tư xây mới, hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành được nâng cấp. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu thực tế về thực hành, thực nghiệm.

Bên cạnh đó, nhà trường đã đầu tư lắp đặt nhiều công wifi ở nhiều dãy

nhà học, tuy nhiên tốc độ truy cập còn chậm, chất lượng chưa cao...

4. Một số giải pháp thúc đẩy hoạt động tự học của sinh viên

Thực trạng hoạt động tự học của sinh viên như đã phân tích trên đây là do tác động của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Chất lượng và hiệu quả của hoạt động tự học còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Tuy nhiên trong điều kiện của nhà trường hiện nay, khi vừa bước vào giai đoạn chuyển từ đào tạo theo niên chế sang hoạt động đào tạo theo tín chỉ, thì việc thay đổi ý thức tự học của sinh viên còn đang là vấn đề không phải một sớm một chiều có thể giải quyết ngay được mà cần có sự vào cuộc của toàn thể nhà trường. Trong khuôn khổ bài viết này, xin đề xuất một số giải pháp cơ bản sau nhằm thúc đẩy hoạt động tự học của sinh viên:

4.1. Nâng cao ý thức tự học qua việc tạo niềm vui, say mê và hứng thú trong học tập

Tự học có sự hướng dẫn của giảng viên là phương pháp học giúp sinh viên nắm bắt kiến thức môn học tốt nhất. Để từ đó hình thành động cơ và mục đích học tập đúng đắn, kích thích niềm say mê hứng thú, xây dựng bầu không khí học tập tích cực, sáng tạo.

Trong tình hình hiện nay, khi tính chủ động tự học của sinh viên chưa được cao thì giảng viên, bộ môn, khoa phải thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền để sinh viên nắm vững mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ của việc tự học, tự nghiên cứu góp phần hình thành ý thức và động cơ học tập đúng đắn của sinh viên. Tổ chức, hướng dẫn và cung cấp đầy đủ những tài liệu liên quan đến nội dung tự học đến từng sinh viên, tạo niềm vui, say mê và hứng thú trong học tập.

4.2. Đổi mới phương pháp dạy học

Giảng viên đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc định hướng và kích thích ý thức tự học cho sinh viên. Qua phỏng vấn, 92% sinh viên cho rằng việc trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp với giảng viên giúp bản thân các sinh viên đạt hiệu quả cao nhất trong việc tự học.

Giảng viên không phải chỉ có nhiệm vụ quan trọng trong những giờ lên lớp còn những giờ tự học, tự nghiên cứu của sinh viên thì không cần can thiệp. Ngược lại, đối với hoạt động tự học của sinh viên, giảng viên phải quan tâm hơn, kịp thời tư vấn khi sinh viên cần. Một số nhiệm vụ chính của giảng viên đối với hoạt động tự học của sinh viên như sau:

** Đổi mới hoạt động dạy học:*

Đi đôi với việc xây dựng đổi mới chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng giáo trình là yêu cầu đổi mới cơ bản phương pháp dạy - học. Định hướng cơ bản trong đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế tín chỉ là tích cực chuyển từ lối truyền đạt kiến thức một chiều từ phía giảng viên sang việc tăng cường tổ chức các hoạt động học tập cho sinh viên, phát huy vai trò tích cực, chủ động, sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên.

Để phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, mỗi giảng viên cần phải đổi mới hoạt động dạy học trên lớp theo hướng để sinh viên có thể tự học: Chú trọng thiết kế bài giảng, bài giảng điện tử, tài liệu hỗ trợ dạy học học phần theo hướng lấy người học làm trung tâm.

**Giúp sinh viên nắm được đề cương môn học:*

Khi bắt đầu một môn học, giảng viên cần giới thiệu và cung cấp cho sinh viên đề cương của môn học đó. Nội dung của đề cương bao gồm: Mục đích môn học, Mục tiêu môn học, Nội dung chi tiết của môn học, Điều kiện tiên quyết, Hình thức tổ chức và phương pháp dạy - học cho từng nội dung của môn học, Hình

thức kiểm tra - đánh giá của từng hoạt động học tập... Qua đó, sinh viên chủ động lên kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để thực hiện được các mục tiêu của môn học. Giảng viên cần phải tuân thủ theo đúng kế hoạch trong đề cương và yêu cầu sinh viên nghiêm túc thực hiện đề cương này.

** Xác định rõ nội dung tự học và phương tiện để thực hiện nội dung đó:*

Trong đào tạo theo tín chỉ, nội dung N2, N3 là những nội dung của hoạt động tự học. Giảng viên cần thiết kế các nhiệm vụ tự học cụ thể cho sinh viên để họ có thể tự chiếm lĩnh được các nội dung này, đáp ứng mục tiêu và yêu cầu của từng bài học trong một khoảng thời gian định trước. Để giúp sinh viên thực hiện được nhiệm vụ tự học của mình, giảng viên cần giới thiệu đầy đủ các tài liệu bắt buộc, tài liệu tham khảo, cách thu thập, tra cứu và xử lý thông tin trong tài liệu. Hướng dẫn, theo dõi, giải thích chi tiết để sinh viên thảo luận những nội dung trong tài liệu mà sinh viên đã đọc. Bên cạnh đó, giảng viên cần tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên xây dựng kế hoạch tự học khoa học, hợp lý, phù hợp với điều kiện của mình để đạt tới đích một cách hiệu quả nhất.

** Kiểm tra - đánh giá hoạt động tự học của sinh viên:*

Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, khi hoạt động tự học là một thành phần bắt buộc trong cơ cấu thời khóa biểu thì cần phải có các hình thức kiểm tra - đánh giá hoạt động này. Nếu giảng viên chỉ giao nhiệm vụ tự học mà không tổ chức kiểm tra, đánh giá thì hoạt động học tập này chỉ mang tính hình thức, đối phó mà không đem lại kết quả như mong muốn. Giảng viên thường xuyên đánh giá sinh viên trong suốt quá trình của môn học thông qua các hình thức kiểm tra đa dạng như bài tập cá nhân; bài tập nhóm; bài tập lớn và các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ. Qua đó hình thành cho sinh viên cách làm việc nghiêm túc, tính tích cực và ý chí phấn đấu vươn lên để đạt kết quả cao trong học tập.

4.3. Rèn luyện kỹ năng tự học của sinh viên

Việc rèn luyện kỹ năng tự học còn phụ thuộc vào chính bản thân mỗi sinh viên trong việc đổi mới nhận thức việc học của mình. Bên cạnh sự hướng dẫn của giảng viên, sự quản lý của nhà trường thì hoạt động tự học chỉ có thể thực sự đem lại hiệu quả khi có sự nỗ lực của bản thân chủ thể tham gia, đó chính là sinh viên. Khi chuyển sang

phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên phải thay đổi nhận thức, xóa bỏ sức ỳ để có những phương pháp học tập tích cực, thái độ tự chủ- tự chịu trách nhiệm nhằm thích ứng với những yêu cầu học tập mới.

Một số nhiệm vụ chính của sinh viên đối với hoạt động tự học như sau:

- Chuẩn bị tốt về động cơ, thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm một cách chủ động và hiệu quả.

- Nắm vững mục tiêu của môn học và mục tiêu của từng bài học để làm cơ sở xây dựng kế hoạch tự học phù hợp và nghiêm túc thực hiện kế hoạch đó. Sinh viên cần biết kỹ năng lập kế hoạch tự học như: sinh viên cần thống kê các công việc cần làm (trong một năm, một kỳ, một tháng...), xác định quỹ thời gian tự học ở nhà, trên lớp, sắp xếp và phân phối thời gian cho từng công việc, kiểm tra tính hợp lý của kế hoạch...

- Bên cạnh đó, sinh viên cần rèn luyện cho mình tư duy phân tích, kỹ năng, phương pháp đọc sách và tài liệu tham khảo, giúp họ hoàn thiện và mở rộng tri thức đã được tiếp thu. Đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ tự là một yêu cầu không thể thiếu trong hoạt động tự học của sinh viên. Nhận thức được vai trò quan trọng của yếu tố này, nhà trường cần có kế hoạch để

học, tự nghiên cứu trước giờ lên lớp: đọc tài liệu, làm các bài tập, bài kiểm tra, thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Ngoài ra, sinh viên cần rèn luyện các kỹ năng về nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng diễn đạt nói, đầy mạnh công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên, kỹ năng tự kiểm tra đánh giá...

- Trong quá trình tự học, sinh viên cần suy nghĩ, sáng tạo và mạnh dạn đưa ra những ý kiến, nhận xét, thắc mắc của mình mà không quá phụ thuộc vào tài liệu và những bài giảng của giảng viên.

4.4. Tăng cường các điều kiện phục vụ tự học của sinh viên

Khi ý thức tự học của sinh viên đã được nâng cao thì kéo theo nhu cầu tìm kiếm tài liệu, khai thác thông tin. Khi đó, các điều kiện phục vụ tự học như: phòng học, trang thiết bị học tập, nguồn học liệu... cũng cần được đảm bảo. Trong đó hệ thống nguồn học liệu đầy đủ về số lượng, phong phú về nội dung và chuẩn mực về chất lượng

không ngừng cải thiện điều kiện cơ sở vật chất của mình như:

- củng cố, nâng cấp, mở rộng hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm -

thực hành - thực tập, thư viện; bám sát yêu cầu của các đề cương môn học để chuẩn bị các học liệu được coi là bắt buộc ghi trong đề cương môn học

- Tăng cường khả năng khai thác các tiện ích của mạng nội bộ, mở rộng nguồn tư liệu điện tử, thiết bị dạy học... bằng cách ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin hiện đại.

III. KẾT LUẬN:

Tự học là hình thức học tập không thể thiếu được của sinh viên đang học tập tại các trường đại học. Tổ chức hoạt động tự học một cách hợp lý, khoa học, có chất lượng, hiệu quả là trách nhiệm không chỉ ở người học mà còn là sự nghiệp đào tạo của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Trần Minh Hằng (2011), *Tự học và yếu tố tâm lý cơ bản trong tự học của SV sư phạm*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011

2. PGS.TS. Lê Hồng Vinh, Đỗ Xuân Tiên. *Tiếp cận năng lực thực hiện trong tổ chức tự học cho SV đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ*. Tạp chí Giáo dục số 270 (kì 2 - 09/2011).

3. ThS. Nguyễn Thị Xuân Thủy, *Rèn luyện kỹ năng tự học tập cho sinh viên đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ*, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt 3/2012

4. Một số địa chỉ web:

www.dvhnn.org.vn

www.hmtu.edu.vn

NHỮNG LỢI THẾ TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI BẰNG TRỌNG TÀI NHÌN TỪ GÓC ĐỘ PHÁP LUẬT

ThS. Phan Thị Thanh Bình

Khoa Cơ sở

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO và nền kinh tế nước ta đã chuyển sang mô hình phát triển theo thể chế thị trường, các tranh chấp kinh tế không đơn thuần là tranh chấp giữa chủ thể giao kết hợp đồng kinh tế, mà còn có những tranh chấp dưới các dạng khác nhau phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh như tranh chấp giữa các thành viên trong công ty, tranh chấp về cổ phần, cổ phiếu, tranh chấp giữa công ty và các thành viên của công ty...

Vậy, khi phát sinh tranh chấp thì doanh nghiệp cần tìm đến cơ quan nào để giải quyết một cách có hiệu quả, nhanh gọn, tránh những tổn thất quá lớn cho doanh nghiệp? Từ việc tìm hiểu các quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại và tìm hiểu thực tiễn việc giải quyết tranh chấp thương mại ở Việt Nam cũng như trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng để phục vụ cho việc giảng dạy môn học Pháp luật Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An, tác giả muốn chia sẻ những thông tin tìm hiểu được đến các đồng nghiệp, các em học sinh, sinh

viên cũng như các doanh nghiệp và bạn đọc quan tâm để cùng trao đổi, thảo luận trong quá trình giảng dạy, học tập và trong việc lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp thương mại khi có tranh chấp xảy ra, tránh gây tổn thất lớn cho doanh nghiệp. Bài viết này đề cập đến những phương thức giải quyết tranh chấp thương mại mà các doanh nghiệp đã và đang sử dụng ở Việt Nam hiện nay, đồng thời phân tích cụ thể những ưu điểm, lợi thế của phương thức giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại.

II. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Hiện nay, việc giải quyết các tranh chấp thương mại ở Việt Nam chủ yếu được thực hiện thông qua hệ thống Tòa án và Trung tâm trọng tài. Tuy nhiên, một vấn đề nhận thấy rõ ràng là hệ thống Tòa án đã trở nên quá tải, dẫn đến tăng lượng vụ tồn đọng, không kịp giải quyết, do đó làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế phương pháp giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại đang được xem trọng ở Việt Nam cũng như trên trường quốc tế. Tuy nhiên, việc làm sáng tỏ

những lợi thế trong giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài để tận dụng hiệu quả hoạt động này tại Việt Nam đang là vấn đề đặt ra.

Toà án là cơ quan xét xử của Nhà nước, nhân danh nước CHXHCN Việt Nam quyết định đưa vụ tranh chấp ra xét xử theo trình tự tố tụng dân sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình tố tụng như vậy, đương nhiên là phải chặt chẽ, với nhiều thủ tục tố tụng rườm rà, thời gian kéo dài; xét xử công khai; án được tuyên không tùy thuộc ý chí các bên mà là kết quả nghị án của Hội đồng xét xử; án đã tuyên dù có quyền kháng cáo, nhưng “gỡ” được không phải dễ.

Trong khi đó, trọng tài thương mại là một tổ chức phi chính phủ, chỉ nhận giải quyết các vụ tranh chấp khi các bên có thoả thuận bằng văn bản về việc chọn trọng tài. Quá trình giải quyết, được thực hiện theo nguyên tắc “phân xử trọng tài” phù hợp với quy định của pháp luật Trọng tài thương mại và quy chế của Tổ chức trọng tài mà các bên đã lựa chọn. Vì vậy, so với phương thức giải quyết tranh chấp bằng Toà án thì việc lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại có nhiều ưu điểm, lợi thế hơn. Cụ thể:

Thứ nhất, trọng tài là một cơ chế giải quyết tranh chấp mềm dẻo, nhanh chóng, linh hoạt cho các bên

Do hình thức này có thủ tục tiện lợi, linh hoạt và nhanh chóng nên khi giải quyết tranh chấp bằng trọng tài các bên được tự do lựa chọn thủ tục tố tụng. Thủ tục tố tụng trọng tài cũng đơn giản hơn so với thủ tục tố tụng tại tòa án. Giải quyết bằng trọng tài, trong một số trường hợp, các bên có thể định ra cả nguyên tắc, trình tự, thủ tục trọng tài

Tòa án, khi xét xử các bên hoàn toàn phụ thuộc vào sự chỉ đạo của Toà án về thủ tục, thời gian, địa điểm, cách thức xét xử... được quy định trước đó. Trong khi đó, với trọng tài, các bên thông thường được tự do lựa chọn thủ tục, thời gian, địa điểm phương thức giải quyết tranh chấp theo phương thức tiện lợi, nhanh chóng, hiệu quả nhất cho các bên trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Điều này có thể làm giảm chi phí, thời gian và tăng hiệu quả cho quá trình giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, trọng tài là một cơ chế giải quyết tranh chấp liên tục

Các bên đương sự được tự do lựa chọn trọng tài viên. Cách thức lựa chọn trọng tài và Hội đồng trọng tài phát huy tính dân chủ, khách quan trong quá trình tố tụng. Hoạt động

trọng tài diễn ra liên tục vì Hội đồng trọng tài (Ủy ban trọng tài) xét xử vụ kiện đã được các bên lựa chọn, hoặc được chỉ định để giải quyết vụ kiện đó. Khi mang một vụ việc ra xét xử ở Tòa án, có khả năng thẩm phán được chỉ định giải quyết vụ việc không có trình độ chuyên môn liên quan đến đối tượng tranh chấp, đặc biệt các ngành có đặc thù chuyên môn cao như: dầu khí, xây dựng, tài chính, đầu tư, bảo hiểm... Khi giải quyết bằng trọng tài, các bên hoàn toàn có thể lựa chọn trọng tài viên có trình độ chuyên môn phù hợp với đối tượng tranh chấp, góp phần nâng cao hiệu quả, công bằng và chính xác trong giải quyết tranh chấp. Trọng tài viên - người chủ trì phân xử tranh chấp theo suốt vụ kiện từ đầu đến cuối, vì vậy, họ có cơ hội tìm hiểu tình tiết vụ việc. Điều này có lợi ngay cả khi các bên muốn hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán, trọng tài có thể hỗ trợ các bên đạt tới một thỏa thuận. Vì thế, phán quyết của trọng tài thường chính xác, khách quan và có độ tin cậy cao. Vì các bên được quyền tự chọn lựa trọng tài viên, nên các trọng tài viên thường là những chuyên gia giàu kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc về các lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, quyết định của trọng tài dường như không bị chi

phối bởi yếu tố chính trị. Vì thế, nó sẽ mang tính khách quan hơn phán quyết của tòa án.

Thứ ba, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài luôn có khả năng giữ bí mật rất cao

Đối với các bên tham gia hợp đồng thương mại quốc tế, việc giữ bí mật các vụ kiện là rất quan trọng. Bởi bí mật nghề nghiệp, uy tín trên thương trường có ý nghĩa sống còn đối với mỗi doanh nghiệp. Đặc biệt là những bí mật liên quan đến bí quyết công nghệ, chất lượng sản phẩm, bí quyết kinh doanh... Nếu những bí mật này bị tiết lộ, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh trong tương lai của họ. Vì thế, khi tranh chấp xảy ra, mặc nhiên những bí mật đó có thể bị tiết lộ, nhất là khi giải quyết tại tòa án, bởi nguyên tắc xét xử tại tòa án là công khai. Khác với nguyên tắc xét xử công khai tại tòa án, trọng tài lại hoạt động theo nguyên tắc xét xử kín, các quyết định của trọng tài không được công khai, nếu không được sự đồng ý của các bên. Trọng tài là một tiến trình giải quyết tranh chấp có tính riêng biệt. Hầu hết pháp luật về trọng tài của các nước đều thừa nhận nguyên tắc trọng tài xử kín nếu các bên không quy định khác. Tính bí mật thể hiện rõ ở nội dung tranh chấp và danh tính của các bên được giữ kín,

đáp ứng nhu cầu tin cậy trong quan hệ thương mại. Điều đó có ý nghĩa lớn trong điều kiện cạnh tranh. Đây là ưu điểm đối với những doanh nghiệp không muốn các chi tiết trong vụ tranh chấp của mình bị đem ra công khai, tiết lộ trước Tòa án (hoặc công chúng) - điều mà các doanh nghiệp luôn coi là tối kỵ trong hoạt động kinh doanh của mình.

Thứ tư, quyết định của trọng tài có giá trị chung thẩm

Sau khi trọng tài đưa ra phán quyết thì phán quyết đó bắt buộc có hiệu lực thi hành với các bên, các bên không có quyền kháng cáo hay kháng nghị. Đây là điểm khác biệt cũng là ưu điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài so với tòa án. Trong khi Tòa án xử thì phải 2 - 3 lần, từ sơ thẩm đến phúc thẩm, rồi còn thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, rồi còn khiếu nại, khiếu kiện và còn có sự tham gia của nhiều cơ quan khác (như Viện kiểm sát...). Còn cách thức giải quyết bằng trọng tài lại hết sức đơn giản và linh động. Tính chung thẩm của quyết định trọng tài không chỉ có giá trị bắt buộc đối với các bên đương sự mà nó còn khiến các bên không thể chống án hay kháng cáo. Xét xử tại trọng tài chỉ có một cấp xét xử. Khi tuyên phán quyết xong, Ủy ban Trọng tài (Hội đồng trọng tài) hoàn thành

nhiệm vụ và chấm dứt sự tồn tại của mình. Những ưu điểm này đặc biệt quan trọng đối với hoạt động đầu tư thương mại. Chính những ưu điểm đó bảo đảm rằng nếu các bên ưu tiên giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thì các nhà đầu tư sẽ giảm rủi ro cho bên nước ngoài khi quyết định tham gia đầu tư thương mại tại Việt Nam; tạo thuận lợi cho các bên nước ngoài và cả bên Việt Nam thông qua việc giải quyết tranh chấp tại Việt Nam.

Quyết định trọng tài được thực hiện ngay, đáp ứng yêu cầu khôi phục nhanh những tổn thất về tiền, hàng trong kinh doanh thương mại. Quyết định trọng tài là quyết định cuối cùng và có hiệu lực pháp luật, như bản án của Tòa án. Tuy là chung thẩm, nhưng tổ tụng trọng tài không đặt vấn đề cưỡng chế thi hành, nên bên đương sự nào không chấp nhận phán quyết của trọng tài thì có thể kiện ra Tòa án kinh tế theo thủ tục giải quyết các vụ án.

Thứ năm, tiết kiệm thời gian

Tính liên tục, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh quốc tế đòi hỏi các bên không thể lãng phí thời gian, điều mà các Tòa án sẽ rất khó đáp ứng được do luôn phải giải quyết nhiều tranh chấp cùng một lúc, gây ra khả năng ách tắc hồ sơ. Giải quyết tranh chấp bằng Tòa án cho phép các bên được quyền kháng án cũng làm cho

tiền độ bị kéo dài, có thể dẫn đến tình trạng dây dưa kéo dài, gây tổn kém cả về thời gian và tiền bạc, ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh. Trong thực tế, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, ví dụ như giải quyết tranh chấp bằng VIAC thường kéo dài tối đa là 6 tháng, còn tại Tòa án có thể kéo dài hàng năm trời.

Thứ sáu, duy trì được quan hệ đối tác

Việc thắng, thua trong tố tụng tại trọng tài kinh tế vẫn giữ được môi hoà khí lâu dài giữa các bên tranh chấp. Đây là điều kiện không làm mất đi quan hệ hợp tác kinh doanh giữa các đối tác. Bởi lẽ tố tụng tại trọng tài là tự nguyện.

Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài sẽ làm giảm mức độ xung đột căng thẳng của những bất đồng trên cơ sở những câu hỏi gợi mở, trong một không gian kín đáo, nhẹ nhàng... Đó là những yếu tố tạo điều kiện để các bên duy trì được quan hệ đối tác, quan hệ thiện chí đối với nhau và đặc biệt, sự tự nguyện thi hành quyết định trọng tài của một bên sẽ làm cho bên kia có sự tin tưởng tốt hơn trong quan hệ làm ăn trong tương lai.

Thứ bảy, trọng tài cho phép các bên sử dụng được kinh nghiệm của các chuyên gia

Ưu điểm này thể hiện ở quyền được chọn trọng tài viên của các bên đương sự, điều mà không tồn tại ở Tòa án. Các bên có thể chọn một Hội đồng trọng tài dựa trên năng lực, sự hiểu biết vững vàng của họ về pháp luật thương mại quốc tế, về các lĩnh vực chuyên ngành có tính chuyên sâu như chứng khoán, xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, sở hữu trí tuệ...

Thứ tám, tuy là giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài - một tổ chức phi chính phủ, nhưng được hỗ trợ, bảo đảm về pháp lý của Tòa án trên các mặt sau

Trong quá trình hoạt động, các trung tâm trọng tài cũng cần sự hỗ trợ của Nhà nước trên nhiều phương diện. Trọng tài thương mại là cơ quan ‘tài phán tư’, không nhân danh quyền lực Nhà nước. Bởi vậy, ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, hoạt động của các trung tâm trọng tài cần thiết phải có sự hỗ trợ của Nhà nước. Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với hoạt động của trọng tài thương mại được thể hiện rõ nét như: xác định giá trị pháp lý của thoả thuận trọng tài; giải quyết khiếu nại về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; ra lệnh áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; xét đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài; công nhận và thi hành quyết định trọng tài.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu quyền và lợi ích của một bên bị xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, nhằm: bảo toàn chứng cứ trong trường hợp chứng cứ bị tiêu hủy hoặc có nguy cơ bị tiêu hủy; kê biên tài sản tranh chấp để ngăn ngừa việc tẩu tán tài sản; cấm chuyển dịch tài sản tranh chấp; cấm thay đổi hiện trạng của tài sản tranh chấp; kê biên và niêm phong tài sản ở nơi gửi giữ; phong tỏa tài khoản tại ngân hàng.

Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với các trung tâm trọng tài thương mại đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình hoạt động của các trung tâm trọng tài thương mại ở Việt Nam.

III. KẾT LUẬN

Thấy rõ được các lợi thế của việc giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại so với tòa án như đã phân tích ở trên, các bên tranh chấp trong quan hệ thương mại

ngày nay họ đã có sự cân nhắc giữa việc lựa chọn giải quyết tranh chấp thương mại bằng tòa án hay bằng trọng tài thương mại để có lợi hơn cho doanh nghiệp mình khi có tranh chấp thương mại xảy ra, kể cả tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Luật Doanh nghiệp 2014*, (2014), NXB Hồng Đức
2. *Luật Trọng tài thương mại*, (2010), NXB Giáo dục Việt Nam
3. Nguyễn Hợp Toàn, *Giáo trình Luật Kinh tế*, (2012), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân
4. Bùi Ngọc Cường, *Giáo trình Luật Thương mại*, (2010), NXB Giáo dục Việt Nam
5. <http://www.baomoi.com/giai-quyết-tranh-chấp-thương-mại-bằng-trọng-tài-thương-mại-thực-tiến-tại-Việt-Nam>
6. <http://www.dankinhhte.vn/Giai-quyết-tranh-chấp-thương-mại-bằng-trọng-tài-thương-mại>.

NỢ XẤU VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP XỬ LÝ NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Phạm Thị Mai Hương

PT Khoa Tài chính ngân hàng

Bài viết này nhằm đề cập đến vấn đề nổi cộm hiện nay trong hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng và với nền kinh tế nói chung, đó là: Nợ xấu. Đây là một trong những hoạt động cần xử lý của các NHTM và chỉ có họ là tác nhân chính để giải quyết được một cách triệt để vấn đề. Bài viết cũng nhằm đưa đến cho người đọc (đặc biệt là đối với sinh viên ngành TCNH, là những cán bộ Ngân hàng tương lai, khi mà trong giáo trình chuyên ngành vì do khuôn khổ và thời lượng môn học nên chưa đề cập đến), có những hiểu biết thêm tổng quan về vấn đề Nợ xấu, thực trạng Nợ xấu hiện nay của các NHTM; bên cạnh đó cũng nhằm đưa ra một số giải pháp xử lý Nợ xấu đối với các NHTM Việt Nam.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thời gian qua, hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Vấn đề trọng tâm hiện nay là xử lý nợ xấu của hệ thống NHTM. Nợ xấu được ví như “cục máu đông” có thể gây tắc nghẽn hoạt động của hệ thống ngân hàng, tắc nghẽn dòng tín dụng trong nền kinh tế Việt Nam. Do vậy, xử lý nợ xấu

là bước đi quan trọng trong quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Dù nợ xấu ở mức nào thì hiện tại, đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước, đến lưu thông dòng vốn vào nền kinh tế, tính an toàn, hiệu quả kinh doanh của chính các ngân hàng. Đồng thời giải quyết nợ xấu cũng là một trong những nội dung chính trong Nghị Quyết 02 của Chính phủ đề cập đến.

II. NỘI DUNG

2.1. Những vấn đề chung về Nợ xấu

2.1.1 Nợ xấu là gì?

Tín dụng là một hoạt động luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, hoạt động tín dụng còn được xem như một nghiệp vụ quản trị rủi ro để sinh lợi trong kinh doanh ngân hàng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng nhưng tựu trung lại rủi ro tín dụng có thể được hiểu là việc ngân hàng không thể thu hồi được toàn bộ gốc và lãi khi khoản vay đến hạn. Và khi một khoản vay không thể thu hồi hay có nguy cơ không thể thu hồi nợ gốc và lãi thì người ta gọi đây là một khoản nợ xấu.

Vậy, Nợ xấu là một khoản tiền vay của Ngân hàng không thể thu hồi hay có

nguy cơ không thể thu hồi được nợ bao gồm cả gốc và lãi cho Ngân hàng.

2.2.2 Phân loại nợ xấu.

Các khoản nợ của ngân hàng được chia làm 5 nhóm, từ nhóm 1 cho đến nhóm 5. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng, thì nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào các nhóm sau:

- Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn): Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày;
- Nhóm 4 (nợ nghi ngờ): Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn): Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Nợ xấu theo định nghĩa của Việt Nam cũng được xác định dựa theo 2 yếu tố: (i) đã quá hạn trên 90 ngày và (ii) khả năng trả nợ đáng lo ngại.

2.1.3 Mục tiêu của xử lý nợ xấu

Xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng nhằm tạo điều kiện cho các ngân hàng mở rộng tín dụng với lãi suất hợp lý, góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô; cải thiện thanh khoản và nâng cao sự an toàn, lành mạnh, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, thị trường tiền tệ. Phần đầu đến cuối năm 2015 xử lý được cơ bản số nợ xấu hiện nay, kiểm soát có

hiệu quả và nâng cao chất lượng tín dụng để góp phần thực hiện thành công mục tiêu của “Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” được ban hành theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời tạo nền tảng cho sự phát triển an toàn, bền vững của hệ thống ngân hàng đến năm 2020, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng tăng về vốn và dịch vụ ngân hàng cho phát triển kinh tế - xã hội.

2.2 Thực trạng và nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của Việt Nam hiện nay

2.2.1 Thực trạng nợ xấu của Việt Nam hiện nay

Năm 2011, lần đầu tiên Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chủ động công bố tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng. Theo đó, nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng ở mức 3,6 - 3,8% tổng dư nợ. Con số này tới cuối năm 2012, theo công bố của NHNN là 4,08 %, cho dù theo các tổ chức đánh giá độc lập thì con số thực tế cao hơn nhiều.

Sang năm 2013, tỷ lệ nợ xấu vẫn tiếp tục tăng cao, chạm mức 4,67% vào tháng 4/2013. Tuy nhiên, con số mà NHNN vừa cập nhật tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng tính đến tháng 6/2013 chỉ còn ở mức 4,46%, giảm đáng kể so với mức 4,65% tính đến cuối tháng 5/2013. Trên thực tế, nợ xấu vẫn là vấn đề đáng báo động, con số trên

được NHNN cập nhật trên cơ sở báo cáo định kỳ của các NH. Thực tế, thường cao hơn nhiều, và hiện chưa có công bố chính thức để so sánh. Nhiều chuyên gia kinh tế cũng cho rằng, con số thực mà các ngân hàng chưa công bố còn cao hơn mức ở trên. Các Ngân hàng vẫn thường công bố về những con số này. Trong số các ngân hàng đã niêm yết thì tỷ lệ nợ xấu của SHB đang dẫn đầu với 9%, tiếp đến là Navibank với 6,1% và TechcomBank (5,28%). Các ngân hàng còn lại đều có nợ xấu dưới 3% như ACB 2,99%; Sacombank 2,55%; Vietinbank 2,1%; Vietcombank 2,81%; Eximbank 1,49% và MB 2,44%.

Các NH lớn như Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Quân đội (MB), Ngân hàng Á châu (ACB), Ngân hàng Kỹ thương (Techcombank)... đều đã lần lượt gia nhập “câu lạc bộ quá 3%”; Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) cũng ngập nghề 2,94%. Ngay cả những NH được xem là có tỷ lệ nợ xấu thấp trong những năm gần đây như NH Công Thương Việt Nam (Vietinbank), NH Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) cũng không tránh khỏi tình trạng chung này.

Theo báo cáo của các ngân hàng, nợ xấu có vẻ đã giảm khi hầu hết ngân hàng đều có tỷ lệ nợ xấu dưới mức 3%

mức được xem là an toàn, ở trong tầm kiểm soát. Tuy nhiên, các ngân hàng này chiếm khoảng 75% tổng dư nợ của toàn hệ thống. Điều này cho thấy, các khoản nợ xấu vẫn đáng lo ngại, đặc biệt là sự gia tăng liên tục của nợ nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn). Ở thời điểm 30/06/2013, nợ nhóm 5 đã chiếm gần 50% tổng nợ xấu của các ngân hàng này, tức là chỉ tính riêng với nhóm các ngân hàng niêm yết đã lên tới hơn 14 nghìn tỷ đồng.

Như vậy, theo kết quả khảo sát của Vụ Dự báo thống kê tiền tệ thuộc NHNN thì trong số 124 TCTD tham gia khảo sát ở năm 2013, có đến 30 TCTD khai báo tỷ lệ nợ xấu ở mức trên 3%, chiếm khoảng 1/4 số lượng TCTD hiện đang có; trên 50% TCTD có tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối năm 2013 vẫn không đổi mà vẫn còn tăng. Tính đến cuối tháng 6/2014, nợ xấu ở mức 4,17%, cao hơn mức 4,07% vào cuối tháng 5/2014 và mức 3,61% cuối năm 2013.

2.2.2 Nguyên nhân dẫn đến nợ xấu

Nợ xấu là một hiện tượng có sự ảnh hưởng tiêu cực lớn đối với hoạt động của các Ngân hàng. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến Nợ xấu được xem xét ở các góc độ khác nhau. Nhìn chung, các nguyên nhân cơ bản nhất là:

- Về phía Nhà nước:
- + Do Chính phủ mở rộng chính sách tiền tệ: Khi tín dụng ngân hàng

là nguồn tài trợ chính thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế quốc gia, thay vì tài trợ cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh thì một phần lớn trong số đó lại đổ vào thị trường bất động sản. Khi thị trường bất động sản trầm lắng làm suy giảm chất lượng tín dụng dẫn đến lạm phát tăng cao, dẫn đến chi phí sản xuất tăng, các doanh nghiệp sản xuất không bán được hàng, khi đó tồn kho tăng cao khiến cho các doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, giải thể ảnh hưởng đến kết quả tài chính và khả năng trả nợ ngân hàng của các doanh nghiệp.

+ Tiếp đến, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về phân loại nợ cũng như quy định trích lập dự phòng rủi ro đối với nợ xấu. Mặc dù thông tư này cho phép tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN ban hành từ 23/04/2012 đến tháng 4/2015, nhưng Thông tư 09 lại có những quy định theo hướng chặt chẽ để đảm bảo quá trình cơ cấu lại thời hạn trả nợ không bị lạm dụng.

- Về phía các Ngân hàng:

+ Do áp lực cấp tín dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước: Áp lực này chủ yếu đối với các ngân hàng thương

mại thuộc sở hữu của Nhà nước. Các doanh nghiệp nhà nước đã sử dụng không hiệu quả nguồn tài trợ trên và đầu tư vào lĩnh vực trái ngành nghề (ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, đầu tư vào các dự án lớn trong khi vốn ít, không có kinh nghiệm ..), vì không am hiểu về những lĩnh vực đó nên khi bất động sản đóng băng, chứng khoán thì ảm đạm và kinh doanh ngân hàng thua lỗ vì nợ xấu dẫn đến các doanh nghiệp không trả được nợ, sinh ra nợ xấu.

+ Trình độ quản trị của một số ngân hàng còn nhiều yếu kém và bất cập so với quy mô: Một số ngân hàng thường hay sử dụng nguồn vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn, dẫn đến độ vênh lớn về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, mất tính thanh khoản và tiềm ẩn rủi ro thanh toán rất lớn. Bên cạnh đó, các ngân hàng cạnh tranh nhau bằng cách tăng tổng tài sản, để thực hiện được điều đó buộc các ngân hàng phải tăng vốn bằng cách tăng lãi suất huy động và điều tất yếu là lãi suất cho cũng sẽ tăng làm cho các khách hàng đi vay rơi vào tình trạng phải trả lãi cao, cứ như thế kéo dài khách hàng sẽ mất dần khả năng trả nợ ngân hàng, dẫn đến nợ xấu tăng mạnh.

+ Tình trạng sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng: Các ngân hàng

ngoài các hoạt động chính là huy động vốn và cho vay thì còn thực hiện hoạt động đầu tư. Chính vì sở hữu chéo lẫn nhau nên một số ngân hàng đã ủy thác cho các công ty con đầu tư vào bất động sản, chứng khoán, mua cổ phần của ngân hàng khác. Sở hữu chéo không phù hợp sẽ đem lại rất nhiều rủi ro, khi đó làm chất lượng tín dụng giảm xuống dẫn đến nợ xấu như hiện nay.

- Sự suy thoái về đạo đức của một số cán bộ ngành ngân hàng, năng lực chuyên môn của các cán bộ chưa theo kịp với tốc độ phát triển của ngành ngân hàng, các khâu của quy trình tín dụng còn phát sinh khá nhiều tiêu cực như khâu thẩm định, xét duyệt và theo dõi các khoản vay, chủ yếu chạy theo lợi ích cá nhân để nhằm trục lợi....

- Về phía các doanh nghiệp vay vốn:

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, cho nên khi đến hạn, nhiều doanh nghiệp không có khả năng trả nợ, dẫn đến số nợ xấu tăng lên, trong khi khả năng tín dụng mở rộng còn hạn chế do sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn thấp. Ngoài ra, nhiều khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, thiếu thiện chí trả nợ; khả năng quản lý kinh doanh kém, thậm chí có tình lừa đảo,...

- Về phía thị trường:

Một phần lớn nguồn tín dụng được đầu tư vào các dự án lớn trong các lĩnh vực xây dựng và lĩnh vực bất động sản. Khi thị trường bất động sản trầm lắng, nghĩa là cầu về lĩnh vực này suy giảm mạnh làm cho các nhà đầu tư không bán được hàng mà nguồn vốn đầu tư cho thị trường này lại chủ yếu là vốn tín dụng của ngân hàng. Nhiều doanh nghiệp bất động sản làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ cho ngân hàng, dẫn đến nợ xấu.

2.3 Một số giải pháp nhằm xử lý nợ xấu đối với các Ngân hàng thương mại

Ngày 23/8/2013, Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Bình đã ký Quyết định số 1085/QĐ-NHNN ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng về xử lý nợ xấu.

Để khắc phục nợ xấu chúng ta cần phải xây dựng lộ trình cụ thể và được thực hiện trong một thời gian dài. Để giải quyết triệt để vấn đề nợ xấu cần phải có sự phối hợp giữa Nhà nước, ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp. Cụ thể là:

VỀ PHÍA NHÀ NƯỚC:

- Nhà nước cần chứng khoán hóa các khoản nợ khó đòi theo phương pháp:

+ Nếu doanh nghiệp có lịch sử quản trị kinh doanh tốt, đang gặp khó khăn về nghĩa vụ trả nợ gốc hoặc do các dự án

đầu tư đang triển khai chưa đi vào hoạt động... có thể chuyển một phần nợ gốc thành trái phiếu trung hạn. Điều này nhằm hỗ trợ thanh khoản và giúp doanh nghiệp tồn tại, phát triển.

+ Thứ hai là chuyển nợ quá hạn, nợ xấu thành cổ phần. Đồng thời, chuyển vị thế các ngân hàng đang là chủ nợ thành cổ đông lớn nắm đa số cổ phần nếu nhận thấy sau tái cấu trúc doanh nghiệp có khả năng tồn tại và phát triển. Khi đó, các ngân hàng chuyển từ chủ nợ sang thành cổ đông của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sẽ giảm được áp lực thanh toán nợ, giảm được chi phí lãi vay, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được cải thiện đáng kể.

Để các điều kiện cơ bản của tiến trình chứng khoán hóa được thành công, các ngân hàng cần phối hợp với doanh nghiệp để xử lý nợ xấu.

- Ban hành quy định cần tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong ngành ngân hàng lên 40%. Đồng thời cũng cho phép nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài lên mức 25% hoặc 30% vốn điều lệ.

- Ngân hàng Nhà nước cần khuyến khích các ngân hàng thật sự mạnh mua lại những ngân hàng yếu kém. Tuy nhiên, việc mua lại này cần sự hỗ trợ tài chính từ phía Ngân hàng nhà nước. Trên cơ sở đó tiến hành sáp nhập hay

hợp nhất các ngân hàng thương mại nhỏ. Nhà nước cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các ngân hàng thương mại nhỏ, yếu kém hợp nhất, sáp nhập với các ngân hàng lớn, cần cho phép các ngân hàng nước ngoài có tiềm lực tài chính mạnh mua lại những ngân hàng yếu kém.

- Nhà nước miễn các loại thuế (thuế GTGT, thuế Thu nhập doanh nghiệp...) cho các hoạt động mua bán nợ nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường mua bán nợ. Việc miễn các loại thuế về hoạt động mua bán nợ sẽ làm giảm tổn thất về nợ xấu, thúc đẩy các nhà đầu tư tư nhân tham gia vào thị trường mua bán nợ. Đồng thời, thực hiện giải pháp này sẽ không làm tổn kém ngân sách nhà nước. Nhà nước cần miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nghiệp vụ phát hành trái phiếu doanh nghiệp, vì điều này giúp giảm lãi suất huy động, và giúp hệ thống ngân hàng thương mại có điều kiện huy động vốn dài hạn, thay vì ngắn hạn, đồng thời thúc đẩy tiến trình chứng khoán hóa các khoản nợ.

- Phá băng thị trường bất động sản và giảm lượng hàng tồn kho. Để thực hiện được điều đó thì nhà nước đưa ra chính sách chia nhỏ căn hộ có diện tích lớn ra thành những căn hộ có diện tích nhỏ, thực hiện nhà ở xã hội. Bên cạnh đó, nhà nước phải có biện pháp

để thúc đẩy đầu tư, tăng tiêu dùng trong dân và tăng trưởng kinh tế.

Đồng thời, Nhà nước nên giảm 50% thuế GTGT trong các ngành kinh tế đang gặp khó khăn như xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, sửa chữa tàu biển, vận tải biển nội địa, cơ khí.

- Cần ban hành chính sách giãn nợ. Nhà nước cần ban hành chính sách và có cơ chế cụ thể giải quyết cho các doanh nghiệp được giãn nợ với ngân hàng. Ngân hàng có chính sách giãn nợ cho các doanh nghiệp có uy tín trong thanh toán nợ và những doanh nghiệp có công trình đang thi công dở dang chưa hoàn thành,... Và nếu được ngân hàng Nhà nước có thể cho các doanh nghiệp được phép chủ động đề nghị với ngân hàng giãn nợ đối với các khoản vay trung và dài hạn.

- Cuối cùng, Nhà nước nên cơ cấu lại phân bổ ngân sách theo hướng tăng chi ngân sách cho lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng. Không nên đặt mục tiêu tăng thâm hụt ngân sách mà phải là tăng chi ngân sách cho lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng trên cơ sở giảm chi ở các ngành lĩnh vực chưa cấp thiết.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần phải xây dựng chiến lược xử lý nợ xấu trong dài hạn. Trong quá trình xây dựng chiến lược dài hạn, Chính phủ và NHNN cần tìm hiểu về những điểm mạnh trong mô

hình quản lý nợ xấu của một số nước trên thế giới. Ví dụ như Australia, Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) đã chú trọng giải quyết nợ xấu thông qua việc áp dụng cả ba nhóm giải pháp: thể chế, pháp lý và tài chính. Nguyên tắc minh bạch hóa trong quản lý nợ xấu luôn được chú trọng trong mô hình của các nước.

ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG TIẾN HÀNH XỬ LÝ NỢ XẤU.

Các ngân hàng tích cực, chủ động triển khai các giải pháp sau đây:

- Đánh giá lại chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp.

- Các ngân hàng chủ động tăng mức trích lập dự phòng các khoản nợ xấu, chấp nhận giảm lợi nhuận hoặc thua lỗ. Nó sẽ giúp ngân hàng thương mại nhanh chóng bù đắp tổn thất, giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp. Trên cơ sở rà soát, đánh giá lại các khoản cấp tín dụng, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác đầu tư, tổ chức tín dụng tích cực phân loại nợ, hạch toán đúng bản chất nợ xấu, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên các khoản nợ xấu không có tài sản bảo đảm, khách hàng vay không còn tồn tại và nợ xấu thuộc nhóm 5. Đồng thời, có thể giảm quỹ lương nhưng làm tăng khả năng tài chính nội tại của ngân hàng.

- Các ngân hàng cần có chính sách tiền lương, tiền thưởng hợp lý trong giai đoạn khó khăn này. Cách thức này giúp giảm chi phí một cách hợp lý nhằm hỗ trợ cho việc tăng mức trích lập dự phòng tỷ lệ nợ xấu. Đồng thời, các NHTM cần nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng cần phải chủ động xử lý nợ xấu bằng cách xây dựng các nguyên tắc trong quản lý rủi ro như chất lượng công tác tín dụng, thẩm định giá, tỷ lệ cho vay, đánh giá phân loại khách hàng, xem xét kỹ phương án sản xuất kinh doanh,...

- Tiếp tục cơ cấu lại nợ: Các NH chủ động phối hợp với khách hàng vay để cơ cấu lại nợ (giãn thời gian trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) và xem xét miễn, giảm lãi suất một cách hợp lý.

- Thực hiện phân loại nợ xấu: Nếu như các ngân hàng thực hiện phân loại nợ xấu theo đúng chuẩn khi đó sẽ đề ra được những biện pháp xử lý thích hợp cho từng loại nợ.

- Tiếp tục hỗ trợ vốn để khách hàng khắc phục khó khăn và phục hồi: NH tiếp tục đầu tư, cho vay, bảo lãnh đối với khách hàng có nợ xấu do khó khăn tạm thời nhưng có triển vọng phục hồi và phát triển tốt.

- Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ pháp lý tài sản bảo đảm: Rà soát, đánh giá lại tài sản bảo đảm và thỏa thuận với khách

hàng bổ sung tài sản bảo đảm hợp pháp; phối hợp với khách hàng và các cơ quan, tổ chức liên quan hoàn thiện hồ sơ pháp lý đối với những khoản vay, tài sản bảo đảm chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

- Thu nợ và xử lý tài sản bảo đảm: Các NH tích cực đôn đốc, thu hồi nợ; xử lý tài sản bảo đảm; bán nợ xấu cho các công ty quản lý tài sản, công ty mua bán nợ và các tổ chức, cá nhân khác.

- Hoán đổi nợ thành vốn: NH chuyển nợ xấu thành vốn góp, cổ phần của doanh nghiệp có nợ tại tổ chức tín dụng, đồng thời tham gia cơ cấu lại doanh nghiệp.

- Bán nợ xấu cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) thuộc Bộ Tài chính.

- Kiểm soát chặt chẽ và giảm chi phí hoạt động: Các NH tiến hành rà soát, áp dụng các biện pháp giảm tối đa chi phí nhân công, chi phí quản lý, chi phí quảng cáo, khuyến mại và chi phí hoạt động khác, đồng thời tăng cường trích lập dự phòng rủi ro để tạo nguồn xử lý nợ xấu. NH phải rà soát, cơ cấu lại tổ chức bộ máy và hệ thống mạng lưới trong nước và nước ngoài theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Hạn chế nợ xấu phát sinh trong tương lai: Nâng cao năng lực quản trị, điều hành, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ; phát triển hệ thống quản trị

rủi ro và các chiến lược kinh doanh, chính sách, quy trình, thủ tục cấp tín dụng theo hướng lành mạnh, thận trọng; thường xuyên quan tâm phát triển và quản lý có hiệu quả đội ngũ cán bộ ngân hàng, đặc biệt là cải thiện năng lực đánh giá, thẩm định tín dụng và nâng cao trình độ chuyên môn, tư tưởng chính trị, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng. Tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của tổ chức tín dụng; xử lý triệt để tình trạng sở hữu chéo giữa các tổ chức tín dụng và vấn đề lợi ích nhóm trong tổ chức tín dụng.

ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY CỦA NGÂN HÀNG

- Khách hàng vay phải tự củng cố, chấn chỉnh hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, quản trị, tăng cường ứng dụng công nghệ và khả năng cạnh tranh; chủ động, tích cực phối hợp với NH xây dựng và triển khai các phương án cơ cấu lại nợ, tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh; chủ động phát triển thị trường tiêu thụ hàng hóa, đẩy mạnh xuất khẩu; tham gia tích cực vào các chương trình, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp do Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương triển khai.

- Các doanh nghiệp cần chú trọng thay thế các yếu tố đầu vào nhập khẩu bằng các nguồn nguyên liệu sẵn có

trong nước, tăng cường sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước.

- Các doanh nghiệp nhà nước, tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước tích cực, chủ động đề xuất và triển khai phương án tái cơ cấu theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015”, trong đó tập trung lành mạnh hóa tài chính và xử lý nợ xấu.

III. KẾT LUẬN

Giải quyết vấn đề nợ xấu vẫn đang là vấn đề nan giải của ngành Ngân hàng và của Chính phủ Việt Nam. Để đạt mục tiêu giảm tỷ lệ nợ xấu xuống 3% vào năm 2015 và quản lý tốt nợ xấu trong dài hạn của những năm tiếp theo, NHNN cần có những điều chỉnh linh hoạt để giúp giảm thiểu các thiệt hại cho các NHTM. Với kế hoạch cùng các giải pháp trên, NHNN đã đề ra các nội dung công việc cụ thể, giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện từng công việc cho các đơn vị như Vụ, Cục, chi nhánh NHNN, các TCTD, các khách hàng vay của TCTD và quy định thời gian hoàn thành công việc. Điều này thể hiện sự quyết tâm của ngành Ngân hàng trong việc xử lý nợ xấu nhằm góp phần ổn định và tăng trưởng nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Dòn, (2012), *Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại hiện đại*, Nhà xuất bản Phương Đông.

2. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 về Một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu.

3. Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015" (Ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

4. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 về Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

5. Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về phân loại nợ cũng như quy định trích lập dự phòng rủi ro đối với nợ xấu.

6. Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ phê duyệt Đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015".

7. Tổng cục Thống kê (2014), *Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2014* (www.gso.gov.vn).

8. Nguyễn Quỳnh Hoa, 2014, *Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập số 14*, Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh.

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ CHIẾN LƯỢC XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (TPP) - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

*ThS. Hoàng Thị Huyền
Khoa Tài chính ngân hàng*

Xu hướng quốc tế hóa nền kinh tế toàn cầu ngày càng sâu rộng. Đến nay, đã có nhiều khu vực tự do thương mại ra đời. Trong đó, TPP được xem là mô hình thương mại tự do của thế kỷ 21 với 12 quốc gia thành viên và dự kiến tương lai có thêm một số quốc gia sẽ tham gia đàm phán. TPP sẽ hình thành khu vực tự do kinh tế có sản lượng hàng năm lên tới 25.000 tỷ USD - chiếm khoảng 40% GDP của toàn thế giới và thị trường khoảng 800 triệu người tiêu dùng, cùng các tỷ lệ giao thương, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ rất lớn chiếm khoảng 1/3 kim ngạch thương mại toàn cầu. TPP được đánh giá có tác động rất tích cực đến nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh nhiều cơ hội, Việt Nam cũng gặp nhiều thách thức đòi hỏi Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam cần có biện pháp để phù hợp với tình hình mới.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Toàn cầu hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ và phát triển sâu rộng. Đây là xu thế tất yếu của quá trình phát

triển lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Hội nhập với xu thế chung của toàn cầu, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức kinh tế thế giới và ngày càng khẳng định được vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Hiện nay Việt Nam đang trong quá trình đàm phán hiệp định TPP. Đây được xem là mô hình tự do thương mại của thế kỷ 21 vì đã tạo ra một mô hình mới khác so với các quy định về hiệp định thương mại tự do trước. Khi tham gia TPP sẽ đem đến cho Việt Nam rất nhiều cơ hội nhưng cũng đứng trước rất nhiều thách thức.

II. NỘI DUNG

1. Tổng quan về TPP

TPP là từ viết tắt của cụm từ Tiếng Anh Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement dịch ra tiếng Việt là “Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương”. Đây là Hiệp định thương mại tự do của nhiều bên, được ký kết với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do chung cho các nước khu vực châu Á Thái Bình Dương. Tính đến thời điểm hiện nay, có 12 quốc gia

thành viên bao gồm: New Zealand, Brunei, Chile, Singapore, Australia, Peru, Mỹ, Malaysia, Việt Nam, Canada, Mexico và Nhật Bản. Hiệp định có khả năng thu hút thêm một số đối tác thương mại quan trọng khác. Cuối năm 2014, Hàn Quốc bày tỏ ý định sẽ tham gia TPP và điều này có thể khiến vị thế của Hiệp định TPP trở nên quan trọng hơn trên toàn cầu trong tương lai. TPP được xem là mô hình mới về tự do thương mại của thế kỷ 21 vì đã tạo ra nhiều điểm khác biệt so với các quy định về hiệp định thương mại tự do trước đây và kỳ vọng thỏa thuận khu vực kinh tế tiêu chuẩn cao và quy mô rộng lớn nhất trong lịch sử tự do hóa kinh tế. TPP không chỉ bao gồm các vấn đề mở cửa thị trường hàng hóa dịch vụ mà còn có những vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm, rào cản kỹ thuật thương mại, sở hữu trí tuệ, mua sắm công, minh bạch hóa, chính sách cạnh tranh, hợp tác môi trường, hợp tác lao động.

So với toàn thế giới, hiện nay các thành viên tham gia đàm phán TPP chiếm 24,9% về diện tích; chiếm 11,1% về dân số; chiếm khoảng 19,3% về xuất khẩu, khoảng 21,1% về nhập khẩu và chiếm 37,7% về GDP. Theo các chuyên gia kinh tế, TPP sẽ hình thành khu vực tự do kinh tế có sản lượng hàng năm lên tới 25.000 tỷ USD- chiếm khoảng 40%

GDP của toàn thế giới và thị trường khoảng 800 triệu người tiêu dùng, cùng các tỷ lệ giao thương, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ rất lớn chiếm khoảng 1/3 kim ngạch thương mại toàn cầu. Đàm phán TPP được đánh giá là một trong những đàm phán thương mại quan trọng nhất của Việt Nam tại thời điểm hiện nay vì TPP sẽ tạo sức ép cải cách sâu rộng đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam

Lịch sử hình thành TPP

TPP bắt nguồn từ Hiệp định Đối tác kinh tế chặt chẽ hơn - P3 (Pacific Three Closer Economic Partnership) do Tổng thống Chile là Ricardo Lagos, Thủ tướng New Zealand là Helen Clark phát động đàm phán tại Hội nghị cấp cao APEC vào năm 2002 tổ chức tại Mexico. Tháng 4/2005, Brunei xin gia nhập với tư cách thành viên sáng lập trước khi vòng đàm phán cuối cùng kết thúc, P3 trở thành P4.

Ngày 3/6/2005, Hiệp định thương mại tự do P4 được ký kết và có hiệu lực từ 28/05/2006. Năm 2007, các nước thành viên P4 quyết định mở rộng phạm vi đàm phán của Hiệp định này ra các vấn đề dịch vụ tài chính và đầu tư và trao đổi với Mỹ về khả năng nước này tham gia vào đàm phán mở rộng của P4. Mỹ cũng bắt đầu tiến hành nghiên cứu, tham vấn nội bộ với

những nhóm lợi ích và Nghị viện về vấn đề này.

Tháng 9/2008, Mỹ thông báo quyết định tham gia đàm phán P4 mở rộng và tham gia một số cuộc thảo luận về mở cửa thị trường dịch vụ tài chính với các nước P4.

Tháng 11/2008 các nước Australia, Peru và Việt Nam thể hiện sự quan tâm và tham gia đàm phán TPP. Đàm phán mở rộng P4 được đặt tên lại là đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP). Các nước khác quyết định tham gia chính thức ngay từ đầu. Riêng Việt Nam, đầu 2009, tham gia với tư cách là thành viên liên kết. Đến 13/11/2010 Việt Nam mới tuyên bố tham gia đàm phán với tư cách thành viên đầy đủ.

Tuy nhiên đàm phán TPP đã bị trì hoãn đến cuối 2009 do phải chờ đợi Mỹ hoàn thành kỳ bầu cử Tổng thống và Chính quyền mới của Tổng thống Obama tham vấn và xem xét lại việc tham gia đàm phán TPP. Tháng 12/2009 Mỹ thông báo quyết định của Tổng thống Obama về việc Mỹ tiếp tục tham gia TPP. Chỉ lúc này đàm phán TPP mới được chính thức khởi động.

Tháng 10/2010, Malaysia chính thức tham gia đàm phán TPP. Tháng 10/2012, lần lượt Mexico và Canada cũng chính thức tham gia đàm phán

TPP. Tháng 7/2013, Nhật Bản tham gia đàm phán TPP, nâng tổng số thành viên tham gia đàm phán lên thành 12 nước.

Đến nay, TPP đã bước vào năm đàm phán thứ năm với 20 phiên đàm phán chính thức và rất nhiều phiên đàm phán, trao đổi cấp kỹ thuật ở phạm vi hẹp. Vào tháng 7 năm 2014, trên cơ sở những tiến bộ đạt được tại phiên đàm phán cấp Trưởng đoàn tại Ottawa-Canada, để tiếp tục thúc đẩy đàm phán trong giai đoạn cuối cùng, các nước TPP đã thống nhất tổ chức thêm 1 phiên đàm phán cấp Trưởng đoàn vào đầu tháng 9 năm 2014 và Việt Nam đã đăng cai tổ chức phiên đàm phán này tại Hà Nội. Tháng 1/2015, đàm phán TPP cấp Trưởng đoàn tiếp tục diễn ra tại Washington. Giới chức các nước cho rằng năm 2015 là thời hạn hợp lý để kết thúc quá trình đàm phán kéo dài hơn 5 năm vì cuối 2015, Mỹ sẽ bước vào chiến dịch vận động tranh cử cho cuộc bầu tổng thống năm 2016.

2. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia TPP

Trong 12 nước tham gia TPP, Việt Nam đứng thứ 8 về diện tích, thứ 4 về dân số, thứ 11 về GDP, thứ 8 về xuất khẩu, thứ 8 về nhập khẩu. Trong 12 thành viên, có 4 nước nhập siêu, lớn nhất là Mỹ; có 8 nước xuất siêu,

trong đó có Việt Nam. Việt Nam chiếm 0,5% về GDP, chiếm 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, chiếm gần 2% tổng kim ngạch nhập khẩu của TPP. Năm 2013, tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam vào TPP chiếm 39%, nhập khẩu của Việt Nam từ TPP chiếm 22,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Xuất khẩu của Việt Nam vào TPP chiếm khoảng 1% tổng kim ngạch nhập khẩu của các nước thành viên TPP. Việt Nam xuất siêu với 6 nước, lớn nhất là Mỹ, Nhật Bản, Australia, Canada...; nhập siêu với 5 nước, lớn nhất là Singapore. Điều này chứng tỏ TPP là thị trường rất tiềm năng của Việt Nam. Về đầu tư trực tiếp của các thành viên TPP vào Việt Nam như sau: Nhật Bản thứ 1, Singapore thứ 3, Mỹ thứ 7, Malaysia thứ 8, Australia thứ 15. Với chỉ 5 đối tác này tổng lượng vốn FDI đăng ký đã chiếm khoảng 30% tổng lượng vốn FDI ở Việt Nam. Những điều này đã chứng tỏ TPP là thị trường rất tiềm năng của Việt Nam.

2.1. Về cơ hội

TPP được đánh giá có tác động rất tích cực đến nền kinh tế Việt Nam. Khi tham gia TPP Việt Nam sẽ có được một số cơ hội:

- Theo quy định của TPP là cắt giảm hầu hết các dòng thuế (ít nhất là 90%). Do ưu đãi thuế quan giành cho

các thành viên, hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng tính cạnh tranh so với hàng hóa của các nước. Việt Nam có lợi thế cạnh tranh về các mặt hàng chủ yếu là dệt may, da giày, đồ gỗ, nông sản.

- Việt Nam sẽ trở thành đích ngắm của các nước trong TPP để phát triển thành các “công xưởng vệ tinh” bên cạnh “đại công xưởng của thế giới”. Luồng vốn FDI, FII sẽ gia tăng rất mạnh giúp Việt Nam cải thiện nhiều mặt trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, dòng vốn từ các nước thành viên TPP có trình độ phát triển cao mang lại nhiều lợi ích về công nghệ và kỹ năng quản lý hiệu quả.

- Các nước thành viên TPP không mời Trung Quốc tham gia vì muốn giảm sự lệ thuộc vào hàng hóa Trung Quốc. TPP được xem như một “hàng rào” để ngăn chặn sự phát triển của hàng hóa Trung Quốc. Vì thế, Việt Nam có khả năng là “ứng cử viên” thay thế Trung Quốc trong vấn đề cung cấp hàng hóa cho các nước thành viên TPP.

- Xem xét trong dài hạn, đó là vấn đề thực thi cam kết và những cải cách sẽ tạo dựng môi trường đầu tư minh bạch và cạnh tranh. Từ đó, Việt Nam không chỉ gia tăng thu hút đầu tư mà còn tạo điều kiện phân bổ nguồn đầu tư có hiệu quả. Khi mở cửa thị trường dịch vụ trong nước, là cơ hội của người tiêu dùng, nỗ lực tồn tại và phát

triển của doanh nghiệp trong nước. TPP sẽ là cú hích cho cải cách, phát triển nền kinh tế Việt Nam.

- Hợp tác TPP là sự hợp tác toàn diện, có chiều sâu không chỉ trong lĩnh vực thương mại mà còn lĩnh vực phi thương mại như vấn đề sở hữu trí tuệ, mua sắm công, hợp tác môi trường, hợp tác lao động. Từ đó, giúp Việt Nam tiếp thu và phát triển các lĩnh vực của nền kinh tế- xã hội.

2.2. Về thách thức

Bên cạnh cơ hội mở ra cho Việt Nam rất lớn, Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức và cần phải chuẩn bị sẵn sàng những thay đổi và thích nghi theo quy định của TPP với nhiều quy tắc mang tính nâng cao. Sau đây là một số thách thức khi Việt Nam tham gia TPP:

- Tình hình luật pháp của Việt Nam và những chuẩn mực chung của TPP còn rất nhiều điểm khác biệt. Đặc biệt là những vấn đề liên quan đến quan hệ lao động, quan hệ giữa các nghiệp đoàn,... phải đáp ứng yêu cầu hội nhập mà vẫn bảo đảm phù hợp với hệ thống chính trị. Việt Nam cần phải có những thay đổi về thể chế kinh tế sâu sắc.

- TPP quy định các thành viên muốn được hưởng ưu đãi thuế quan phải sử dụng các nguyên liệu sản xuất

thuộc nội khối TPP. Trong khi rất nhiều nguyên liệu của Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc. Tuy nhiên, điều khoản nguồn gốc hàng hóa là động lực rất lớn để Việt Nam cải cách phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, gia tăng năng lực sản xuất và giảm chi phí nhập khẩu.

- Với xuất phát điểm còn thấp so với nhiều nước trong khối, các doanh nghiệp trong nước có quy mô rất nhỏ so với các tập đoàn đa quốc gia trong khối nên vấn đề mở cửa thị trường nội địa tạo sức ép rất lớn và sự cạnh tranh quyết liệt đối với các doanh nghiệp trong nước. Những ngành được bảo hộ nhiều, những doanh nghiệp kém cạnh tranh sẽ phải giảm sản xuất, thu nhỏ hoặc phá sản. Thậm chí, các ngành được xem là lợi thế của Việt Nam thì khi gia nhập TPP cũng có thể vấp phải nhiều rào cản về nguyên tắc xuất xứ, các biện pháp kiểm dịch rất nghiêm ngặt,...

III. KẾT LUẬN

TPP là một hiệp định mang tầm thế kỷ, phạm vi rất rộng, tính chất rất sâu ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế của các nước tham gia ký kết TPP. Do đó, hầu hết các ngành kinh tế của Việt Nam đều liên quan đến TPP cần phải chuẩn bị và chủ động nghiên cứu

hết sức sâu sắc, kỹ lưỡng hiệp định này. Các doanh nghiệp phải theo dõi, nắm bắt thông tin về TPP, tích cực đóng góp ý kiến khi Chính phủ tham vấn, tận dụng mọi cơ hội về đầu tư, cải thiện từng bước các chuẩn mực trong hoạt động kinh doanh như kế toán, lao động, môi trường, công nghệ, kỹ thuật, chất lượng... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam có thể phối kết trong hành động và thiết lập các Hiệp hội.

Ngoài ra, về phía Chính phủ Việt Nam cần có những biện pháp tăng cường thông tin cho các doanh nghiệp, thông tin cần rõ ràng và nhấn mạnh vai trò tham dự của các doanh nghiệp. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị, xem xét lại các chính sách thu hút đầu tư cho phù hợp với tình hình mới và chuẩn bị tốt quá trình cải cách thể chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban tư vấn về chính sách thương mại quốc tế (2011), *Kết quả điều tra sơ bộ ý kiến cộng đồng về TPP*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam <http://trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/ket-qua-dieu-tra-so-bo-y-kien-cong-dong-ve-tpp>
2. Mai Phương (2012), Hiệp định Đối tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương - cơ hội và thách thức đối với Việt Nam <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr091019080134/ns120426022635/view>.
3. Thu Nguyệt (2015), *Nắm bắt cơ hội từ TPP*, Thời báo kinh tế Sài Gòn. <http://www.thesaigontimes.vn/126326/Nam-bat-co-hoi-tu-TPP.html>.
4. Bích Diệp (2015), *Gia nhập TPP: Viễn cảnh không chỉ màu hồng với Việt Nam* <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/gia-nhap-tpp-vien-canhh-khong-chi-mau-hong-voi-viet-nam-1059358.htm>.
5. *Hiệp định TPP là gì* <http://nguyentandung.org/hiiep-dinh-tpp-la-gi.html>.
6. Trung tâm WTO- VCCI (2015), *Đàm phán TPP: Những tín hiệu khả quan* <http://trungtamwto.vn/tpp/dam-phan-tpp-nhung-tin-hieu-kha-quan>.

TẠI SAO VIỆT NAM TÁI CƠ CẤU KINH TẾ “CHẬM”

ThS. Hồ Thị Hiền

Khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính đến năm 2006 là tròn 20 năm đổi mới của Việt Nam - chuyển sang nền kinh tế thị trường - mở cửa, là mốc hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới (WTO - Tổ chức Thương mại Thế giới - World Trade Organization) của Việt Nam. Thành công là cơ bản với mức tăng trưởng cao, ổn định, nền kinh tế trưởng thành, được thế giới đánh giá đủ tư cách và năng lực hội nhập vào quỹ đạo thế giới. Từ năm 2007 đến năm 2010 là khoảng thời gian trải nghiệm năng lực hội nhập toàn cầu và khả năng ứng phó với các rủi ro phát triển - nền kinh tế lâm vào bất ổn, lạm phát, tăng trưởng giảm tốc. Từ 2011 đến 2013 nhờ kiên trì theo đuổi mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, áp dụng đồng bộ các biện pháp, GDP năm 2011 tăng 6,24%, năm 2012 tăng 5,25% và năm 2013 tăng 5,42%. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở mức thấp, nền công nghiệp nặng về khai thác tài nguyên, gia công, lắp ráp. Nền nông nghiệp dịch chuyển cơ cấu theo kiểu “đèn cù” và ngành dịch vụ kém phát triển, chất lượng thấp. Để có sự thay đổi lớn về cả lượng và chất của nền kinh tế, Việt Nam đã thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế tuy nhiên tái cơ cấu nền kinh tế của Việt Nam là chậm và vì

sao chậm? Đây là một trong những vấn đề đưa ra để trao đổi trong giảng dạy môn kinh tế các ngành sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá tiến trình tái cơ cấu kinh tế của Việt Nam.

II. NỘI DUNG

1. Thế nào là tái cơ cấu kinh tế

Thuật ngữ "Tái cơ cấu" hiện đang được sử dụng khá phổ biến và cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, một cách chung nhất thì “*Tái cơ cấu kinh tế là quá trình phân bố lại nguồn lực trên phạm vi quốc gia nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung*”. Tái cơ cấu (TCC) có thể ở các cấp độ khác nhau, cấp độ cao là sự thay đổi tầm nhìn, chiến lược, cơ cấu lại toàn bộ tổ chức có tính hệ thống; cấp thấp là sự chuyển đổi, sắp xếp lại, đổi mới quy trình hoạt động và cũng có thể bao gồm cả hai cấp, vừa thay đổi tầm nhìn chiến lược, vừa thực hiện tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp.

2. Một số đánh giá các trục tái cơ cấu chính của nền kinh tế

2.1. Tái cơ cấu DNNN

Theo báo cáo của Chính phủ ngày 25-11-2013, tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2012, cả nước có 846 doanh nghiệp do nhà nước nắm

giữ 100% vốn điều lệ với tổng tài sản hơn 2.569 nghìn tỷ đồng, vốn chủ sở hữu hơn 1.019 nghìn tỷ đồng, tổng doanh thu đạt hơn 1.709 nghìn tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 166,9 nghìn tỷ đồng, thu nộp ngân sách nhà nước hơn 221,6 nghìn tỷ đồng. Trong bối cảnh có nhiều khó khăn, năm 2012 - 2013, các doanh nghiệp nhà nước đã đóng góp khoảng 30% thu ngân sách nhà nước và hơn 33% GDP, hơn 80% doanh nghiệp nhà nước có lãi, vốn chủ sở hữu tăng 26% so với năm 2011, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 16,37%, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 1,52 lần.

Trong 3 năm 2011-2013, cả nước đã sắp xếp được 180 Doanh nghiệp (DN), trong đó Cổ phần hóa (CHP) 99 DN với số cổ phần chào bán giá trị gần 19 nghìn tỷ đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2014, đã tiếp tục sắp xếp 92 DN, trong đó CPH 71 DN, giải thể 2 DN, bán 1 DN, sáp nhập 15 DN và đề nghị phá sản 3 DN. Theo kế hoạch đến cuối năm 2014 sẽ có khoảng 200 DN thực hiện CHP và cuối quý III-2015 toàn bộ các DN được phê duyệt phương án CHP để tiến hành bán cổ phần lần đầu. Theo mục tiêu Chính phủ đặt ra, trong hai năm 2014-2015, cả nước phải CPH 432 Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN). Quý I và Quý II/2014 đã Đấu giá cổ phần các Công ty, Tổng Công ty nhà nước trung bình 27% số cổ phần chào bán trúng giá, một nửa số DN chỉ bán

được dưới 2% tổng số cổ phần chào bán. - Thoái vốn ngoài ngành khó khăn, mới đạt 4.164/21.797 tỷ đồng cần thoái (19%), các nhà đầu tư bên ngoài chỉ mua 267 tỷ đồng, còn lại 3.894 tỷ đồng trong nội bộ. - Khả năng không đạt mục tiêu CPH vào năm 2015 là có cơ sở. Trong 9 tháng đầu 2014, mới CPH được 71 DN, tương đương 31% số DN phải CPH năm 2014 (216 DN). Ngoài ra, việc thực hiện sắp xếp, CHP các DNNN có tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Nhà nước tại các DN trên 51% vốn điều lệ, không thuộc diện Nhà nước cần chi phối còn chậm, nhất là tại các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước

Nhìn chung, việc triển khai thực hiện TCC DNNN được đánh giá là chậm so với yêu cầu, chưa có chuyển biến mang tính đột phá, nhất là việc phân bổ lại nguồn lực và các phương thức quản trị DN hiện đại phù hợp xu thế phát triển kinh tế hiện nay.

2.2. Tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng

Kết quả tái cơ cấu trong hơn 2 năm qua góp phần đưa 11 Ngân hàng của Việt Nam được lọt vào danh sách 1.000 Ngân hàng tốt nhất thế giới năm 2014 do Tạp chí The Banker , thuộc Financial Times mới công bố (Việt Nam có 43 ngân hàng được khảo sát). Trong xếp hạng khu vực Đông Nam Á về Chỉ số an toàn vốn cấp 1, các Ngân hàng Việt Nam

chiếm đa số trong top 10. Đã xây dựng 2 đề án nhằm xử lý nợ xấu là thành lập VAMC và tái cấu trúc hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 – 2015; tiến hành “đẹp” 9 Ngân hàng yếu kém (đã xử lý được 8) mà không dùng đến Ngân sách, triệt tiêu nghịch lý “Ngân hàng bé đang lãi suất để tranh vốn của Ngân hàng lớn”.

Trong 7 tháng đầu 2014, các Tổ chức tín dụng đã xử lý được hơn 40,8 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Các Ngân hàng bắt đầu quay về với chuẩn mực quản trị nghiêm túc, hiện tượng “ném” tín dụng vào các tài sản rủi ro được ngăn chặn đáng kể. Nhưng nợ xấu vẫn tăng: đến cuối tháng 7/2014: 4,11%, đạt 162,2 nghìn tỷ (so 3,61% cuối 2013). Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (vốn tự có/tổng tài sản có rủi ro – CAR - Capital Adequacy Ratio) tính đến tháng 6 - 2014 của cả hệ thống tổ chức tín dụng đã giảm 0,71 điểm % so cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ nợ xấu được công bố thấp hơn các con số dự báo hay đánh giá của cách tổ chức quốc tế hàm ý: các Ngân hàng hiện vẫn chưa trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ, cho thấy tiềm lực vốn của các Ngân hàng thấp hơn con số mà họ công bố; để giảm lượng trích lập dự phòng rủi ro.

Công ty quản lý tài sản (VAMC - VIETNAM ASSET MANAGEMENT COMPANY) không thể xử lý nhanh nợ xấu - do thiếu thể chế thích hợp

(thị trường mua bán nợ): Đến cuối tháng 8/2014, VAMC đã mua được hơn 56 nghìn tỷ đồng nợ xấu, giá mua hơn 46 nghìn tỷ đồng (giá mua nợ xấu = 82% giá nợ gốc); đã bán được 623 tỷ nợ xấu gốc với giá 484 tỷ (77%); bán 212 tỷ tài sản đảm bảo [1,5%]. Tuy nhiên, khoảng tối cho vay “sân sau” có thể lên tới hàng trăm ngàn tỷ và các món vay rất lớn mà VAMC chưa đụng đến được

2.3. Tái cơ cấu đầu tư công

Đầu tư công ở nước ta đã có những diễn biến khác nhau trong suốt giai đoạn từ năm 2001 đến nay (Bảng). Trong giai đoạn 2001-2005, đầu tư công chiếm tới 53,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tuy nhiên, từ năm 2006 trở lại đây, tỉ lệ của đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng giảm gần như liên tục. Cụ thể, tỷ lệ này giảm xuống còn 44,1% vào năm 2010, 39,1% vào năm 2012 và 37,5% năm 2013. Đáng lưu ý, tỉ lệ của đầu tư công giảm chậm hơn trong những năm 2008, 2009, chủ yếu do tác động của gói kích thích tài khóa nhằm ứng phó với suy giảm kinh tế trong nước và tác động của khủng hoảng tài chính thế giới.

Bảng sau đây cho thấy cơ cấu đầu tư công trong tổng đầu tư toàn xã hội của Việt Nam và tỷ trọng tương ứng của từng nguồn vốn từ năm 2001 đến năm 2013.

Đầu tư công trong cơ cấu tổng đầu tư toàn xã hội

Chỉ tiêu	ĐV tính	2001-05	2006	2009	2010	2006-10	2011	2012	2013
Tổng số (giá hiện hành)	Nghìn tỷ đồng	1.243,9	404,7	708,8	830,3	3.092,6	924,5	1.010,1	1.075,5
So với GDP	%	39,0	41,5	42,7	41,9	42,7	33,3	31,1	29,1
I. Đầu tư công	Nghìn tỷ đồng	664,2	191,6	331,7	365,8	1.341,6	341,6	394,5	403,6
Tỷ trọng	%	53,4	47,3	46,8	44,1	43,4	36,9	39,1	37,5
1. Vốn đầu tư từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ đồng	285,3	88,3	181,4	171,0	664,5	178,0	205,0	201,6
Tỷ trọng	%	22,9	21,8	25,6	20,6	21,5	19,3	20,3	18,7
2. Vốn TPCP	Nghìn tỷ đồng	19,5	10,3	52,9	62,4	169,2	44,9	62,2	57,8
Tỷ trọng	%	1,6	2,6	7,5	7,5	5,5	4,9	6,2	5,4
3. Vốn tín dụng nhà nước	Nghìn tỷ đồng	174,2	34,9	40,0	52,0	197,0	69,2	40,3	53,4
Tỷ trọng	%	14,0	8,6	5,6	6,3	6,4	7,5	8,7	9,7
4. Đầu tư của DNNN	Nghìn tỷ đồng	185,2	58,1	57,4	80,4	310,9	49,5	87,0	90,8
Tỷ trọng	%	14,9	14,4	8,1	9,7	10,1	5,4	8,7	8,4
II. Vốn đầu tư ngoài nhà nước	Nghìn tỷ đồng	579,7	213,0	377,1	464,5	1.791,1	582,9	615,6	671,9
Tỷ trọng	%	46,6	52,6	53,2	55,9	57,9	63,1	60,9	62,5
5. Đầu tư HGD và KV tư nhân	Nghìn tỷ đồng	403,7	154,0	240,1	299,5	1.155,4	356,0	385,0	407,4
Tỷ trọng	%	32,5	38,1	33,9	36,1	36,1	38,5	38,1	37,9
6. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nghìn tỷ đồng	176,0	59,0	130,0	156,0	606,2	226,9	218,6	241,5
Tỷ trọng	%	14,1	14,6	18,3	18,8	19,6	24,5	21,6	22,5
7. Đầu tư khác	Nghìn tỷ đồng	0,0	0,1	7,0	9,0	-10,6	0,0	12,0	23,0
Tỷ trọng	%	0,0	0,1	1,0	1,0	-1,2	0,0	1,2	2,1

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo báo cáo của Chính phủ, quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư có sự thay đổi theo hướng tích cực. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư - hệ số ICOR toàn nền kinh tế giảm từ mức 6,7 giai đoạn

2008-2010 xuống còn 5,53 giai đoạn 2011-2013, cho thấy việc triển khai nguồn vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn đã bước đầu phân bổ vốn Nhà nước một cách tập trung, hiệu

quả hơn. Tỷ trọng tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP bình quân giai đoạn 2011-2013 thấp hơn giai đoạn 2006-2010 (31,5% so với 42,7% GDP)...Tuy nhiên, TCC đầu tư công vẫn chạy theo hướng quy mô và tỷ trọng đầu tư công trong tổng đầu tư toàn xã hội vẫn ở mức cao, tình trạng đầu tư dàn trải, chậm tiến độ, chất lượng công trình vẫn chưa được xử lý triệt để, chưa thực sự chú trọng đến việc phân bổ nguồn lực một cách hợp lý giữa các vùng, ngành, lĩnh vực để tạo sự lan tỏa, làm động lực cho nền kinh tế.

3. Nguyên nhân chính Tái cơ cấu kinh tế “chậm”

Việc TCC kinh tế chậm có thể là Chậm do tình hình khó khăn kéo dài, nên chỉ tập giải quyết các vấn đề cấp bách, ngắn hạn, Chậm do xu hướng đánh giá thấp nguy cơ (không có gì đáng lo, dễ giải quyết nhanh), Chậm do không “đánh đúng” nguyên nhân, dẫn tới không có đề án khả thi, giải pháp hữu hiệu? hay là Chậm do lợi ích nhóm kìm giữ, không chịu hành động? Thực tế có 3 nhóm nguyên nhân chính sau.

3.1. Mô hình tăng trưởng lệch

Một nền kinh tế mà chỉ dựa vào tài nguyên và lao động rẻ thì rất khó phát triển nhanh và bền vững, đồng thời dựa vào vốn “dễ” thì đánh đổi lạm phát và “trói” DN trong nước (lãi suất cao),

khuyến khích nhập khẩu, hạn chế sản xuất nội địa, “triệt tiêu” Công nghiệp hỗ trợ (tỷ giá hối đoái cố định), khuyến khích đầu cơ.

Mô hình tăng trưởng theo hướng động cơ thành tích cộng với phương thức (3 trụ cột chính là vốn, tài nguyên, DNNN) sẽ dễ dãi với mọi sự “bung ra” và tăng trưởng cao kéo dài nhưng không bền vững cùng với những điểm yếu cơ cấu nghiêm trọng về thể chế thị trường, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, lực lượng DN và năng lực quản trị.

Đã có các cảnh báo sớm, song ít được chú ý, ít quan tâm khắc phục điểm yếu và nâng cao năng lực hội nhập do đó khi thời cơ và thách thức hội nhập cùng ập đến thì “*co may biến thành tại họa, vận hội biến thành nguy cơ*”

Trên thực tế, các quá trình TCC và điều chỉnh chính sách chưa động chạm đến mô hình tăng trưởng kinh tế.

3.2. Cơ chế cạnh tranh “yếu”

Trong năm qua, các thước đo quốc tế về năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam đều cho kết quả xấu. Theo Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu 2013/2014 (GCI - Global Competitiveness Index) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới - WEF (World Economic Forum) Việt Nam xếp vị trí thứ 70 trên 148 quốc gia, cao hơn so

với năm 2012/2013 (75/144) nhưng lại thấp hơn nhiều so với năm 2010/2011 (59/144) và năm 2011/2012 (65/144). Thể chế kinh tế Việt Nam xếp thứ 98 trong năm 2013/2014, tụt 9 bậc so với vị trí 89 trong năm 2012/2013. Chỉ số Môi trường Kinh doanh - DB (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới - WB (World Bank) năm 2013 xếp Việt Nam ở vị trí 99, tụt 9 bậc so với năm 2012. Tuy các thước đo này còn nhiều hạn chế nhưng đều là những nguồn thông tin tham khảo được nhiều nhà đầu tư sử dụng.

Theo Khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - PCI (Provincial Competitiveness Index) của Phòng

thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI - Chamber of Commerce and Industry) năm 2013, 54% doanh nghiệp FDI (Foreign Direct Investment) cho biết họ đã cân nhắc các địa điểm khác trước khi vào Việt Nam.

Theo PGS, TS. Trần Đình Thiên, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam: “Cơ chế cạnh tranh quá yếu kém cộng với độc quyền, kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước về giá cả đã gây méo mó đến thị trường giá cả, đưa tín hiệu sai...”

Như vậy trên thực tế chưa thay đổi được cơ chế cạnh tranh, chưa xác lập được giá thị trường cho các loại giá cơ bản và chưa nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong xu thế hội nhập.

Bảng so sánh môi trường cạnh tranh và thu nhập bình quân

Vị trí xếp hạng cạnh tranh	Thu nhập trung bình
1-30	35.155 USD
31-60	20.642 USD
91-120	7.545 USD
99	1.400 USD

Nguồn: Cơ quan phát triển quốc tế Hoa kỳ năm 2014

3.3. Không làm rõ cơ chế thực hiện định hướng XHCN trong điều kiện kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; vừa vận

động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vừa mang những đặc trưng chung của kinh tế thị trường, vừa mang tính đặc thù, đó là định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, kinh tế thị trường

đóng vai trò "động lực" thúc đẩy sản xuất xã hội phát triển nhanh, hiệu quả; định hướng xã hội chủ nghĩa đóng vai trò "hướng dẫn", "chép định" sự vận động của nền kinh tế theo những mục tiêu đã xác định, bổ sung những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực của thị trường, hoàn thiện mô hình chủ nghĩa xã hội.

Mặc dù vẫn giữ vững định hướng XHCN trong suốt thời gian qua khi kiên trì phát triển kinh tế thị trường, nhưng Việt Nam mới chỉ hạn chế được phần nào sự tác động tiêu cực từ những khiếm khuyết của kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, những cách hiểu chưa đúng về kinh tế thị trường định hướng XHCN và cả những nội dung còn chưa rõ trong nội hàm của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đang là những cản trở, thách thức không nhỏ trên tiến trình đẩy mạnh phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh".

III. KẾT LUẬN

Như vậy, việc TCC nền kinh tế diễn ra chậm và cũng đã có những đánh giá, phân tích của nhiều nhà kinh tế, tuy nhiên để thực hiện được TCC nền kinh tế thì cần xác lập hình mẫu thể chế hiện đại cho sự phát triển quốc gia trong giai đoạn mới, các loại giá cả chủ yếu cần được "thị trường

hóa" nhanh chóng và đầy đủ, cần thiết lập hệ thống trách nhiệm cá nhân trong hoạt động của bộ máy nhà nước. Tập trung khắc phục các khó khăn ngắn hạn như Chính phủ giải tỏa nợ xấu cho DNNN, buộc DNNN phải cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động trước khi bán... Giải pháp thành lập công ty xử lý sở hữu chéo, áp dụng mô hình công ty chuyên mua cổ phần NH "Bank's shareholding purchase" (Nhật bản đã áp dụng thành công mô hình công ty này). CPH DNNN mạnh theo hướng nhà nước không giữ phần vốn chi phối ở đa số DN (Hiện nay, số DN dự kiến nhà nước chi phối sở hữu chiếm 65% tổng số DN CPH là quá lớn)....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Văn Cấp (2004), Định hướng XHCN nền kinh tế thị trường ở nước ta – *Tạp chí Công Sản số 71* - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
2. Bùi Tất Thắng (2014), Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2013 và triển vọng 2014-2015, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 1* – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Tô Văn Trường (2013), Hiệu thế nào và làm gì để tái cơ cấu nền kinh tế - *Tạp chí Tài chính số 12* - Viện Những vấn đề phát triển.
4. <http://www.baodientu.chinhphu.vn>
5. <http://www.tapchicongsan.org.vn>

GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG XANH TẠI VIỆT NAM

CN. Lê Tú Anh

Khoa Tài chính ngân hàng

Bài nghiên cứu này đề cập đến khái niệm ngân hàng xanh, đồng thời chỉ ra tầm quan trọng của nó trong quá trình thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Ở góc độ tổng quan nhất, bài viết cũng đề xuất giải pháp khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động ngân hàng xanh ở Việt Nam.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, đối với các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, phát triển bền vững đã và đang đặt ra những yêu cầu khắt khe hơn cho vấn đề tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, nó đòi hỏi mỗi quốc gia dù tăng trưởng kinh tế nhưng vẫn phải gắn kết hài hòa với bảo vệ môi trường và xã hội. Đi theo xu thế đúng đắn này, tháng 9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kì 2011 - 2020 và tầm nhìn đến 2050*, trong đó khẳng định: “Tăng trưởng xanh là phương thức phát triển kinh tế bền vững, là chuyển đổi mô hình và cơ cấu lại nền kinh tế. Ba mục tiêu chính của chiến lược tăng trưởng xanh là

giảm thiểu phát thải nhà kính; tái cấu trúc nền kinh tế theo định hướng phát triển theo chiều sâu, giảm sử dụng tài nguyên, tăng các ngành công nghiệp sinh thái và dịch vụ môi trường, đổi mới công nghệ; xây dựng lối sống xanh và tiêu dùng bền vững (xanh hóa đời sống).”

Trong quá trình xem xét các giải pháp thực hiện tăng trưởng xanh, nhiều chuyên gia nghiên cứu cũng như các nhà quản lý kinh tế vĩ mô đã chỉ ra rằng: Ngân sách nhà nước sẽ không thể nào đáp ứng đủ yêu cầu về vốn, bởi vậy cần phải huy động nguồn lực tài chính từ phía khu vực tư nhân. Trong đó, ngân hàng đóng vai trò là một nguồn lực tài chính quan trọng. Để hiểu điều này, bởi ngân hàng là nguồn cung ứng vốn cho các dự án lớn nhỏ, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Hơn nữa chính từ sự phụ thuộc về vốn, nhà nước có thể thông qua hệ thống ngân hàng khuyến khích đầu tư vào các dự án thân thiện với môi trường cũng như hạn chế các dự án gây ô nhiễm, độc hại. Sự tham gia vào quá trình thực hiện tăng trưởng xanh

theo hướng này sẽ biến các ngân hàng từ những doanh nghiệp tài chính thông thường trở thành các ngân hàng xanh của nền kinh tế.

Xây dựng hệ thống ngân hàng xanh là cần thiết. Vậy nhưng sau 2 năm có Chiến lược tăng trưởng xanh, hệ thống ngân hàng xanh của Việt Nam hiện đang ở tình trạng nào? Cần những giải pháp gì để xây dựng và phát triển nó? Bài nghiên cứu sẽ tập trung thảo luận để làm rõ những vấn đề này.

II. NỘI DUNG

1. Ngân hàng xanh là gì?

1.1. Khái niệm ngân hàng xanh

Tại hội thảo “Tài chính và Ngân hàng xanh” tổ chức ngày 25/6/2013 dưới sự chủ trì của Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ) phối hợp với Ngân hàng nhà nước và Bộ Tài chính, bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng - đại diện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) đã giải thích: “Ngân hàng xanh là các hoạt động, nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng nhằm khuyến khích các hoạt động vì môi trường và giảm phát thải các-bon.” Cho đến nay, đây vẫn là khái niệm được sử dụng phổ biến nhất trong các bài nghiên cứu, bài báo về ngân hàng xanh.

Với khái niệm này, một ngân hàng xanh sẽ phải tích cực thực hiện nhiều các hoạt động như khuyến khích khách hàng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ xanh; áp dụng các tiêu chuẩn môi trường khi duyệt vốn vay; cấp tín dụng ưu đãi cho các dự án giảm các-bon, dự án về năng lượng tái tạo...

1.2. Giới thiệu bảng xếp hạng 10 Ngân hàng xanh nhất thế giới năm 2013

Trên thế giới, “Ngân hàng xanh” không còn là một thuật ngữ xa lạ. Ngược lại nó đã trở thành một trong những mục tiêu mà tất cả các ngân hàng lớn đều hướng đến để nhằm nâng cao sức cạnh tranh, khẳng định uy tín của mình trên thị trường tài chính. Đây chính là lý do mà hàng năm, hãng tin kinh tế uy tín *Bloomberg* của Mỹ đều tiến hành xếp hạng và công bố top các ngân hàng xanh nhất thế giới. Hai tiêu chí xếp hạng cơ bản được tổ chức này sử dụng là:

- Sự đầu tư của ngân hàng vào các dự án năng lượng sạch.
- Nỗ lực giảm thải và giảm dấu chân cacbon của chính ngân hàng.

Tháng 9/2014, *Bloomberg* đã đưa ra danh sách 20 ngân hàng xanh nhất thế giới năm 2013, trong đó top 10 cụ thể như sau:

Hạng	Ngân hàng	Quốc gia	Điểm tổng thể	Điểm thành phần	
				Đầu tư năng lượng sạch	Giảm tác động môi trường
1	Banco Standander	Tây Ban Nha	85.1	95.8	76.7
2	BNP Paribas	Pháp	82.3	95.6	76.4
3	Unicredit	Ý	81.8	94.3	69.4
4	Royal Bank Of Canada	Canada	81.5	95	58.2
5	Goldman Sachs Group	Mỹ	81.1	98.1	74.7
6	Mizuho Financial Group	Nhật	78.8	83.1	77.2
7	HSBC Holdings	Anh	78.7	97.7	59.2
8	Mitsubishi UFJ Financial Group	Nhật	78.3	95	56
9	SEB	Thụy Điển	77	79.6	71
10	Credit Suisse Group	Thụy Sĩ	76.9	97.3	54.3

2. Vai trò ngân hàng xanh trong Chiến lược tăng trưởng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Tại hội thảo “Tài chính và Ngân hàng xanh”, ông Phạm Hoàng Mai, Vụ trưởng Vụ Khoa học, giáo dục, tài nguyên Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết: “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã được Chính phủ phê duyệt vào tháng 9/2012 cho giai đoạn từ năm 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, ba nhiệm vụ cơ bản đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư đặt ra gồm: tăng trưởng cacbon thấp, xanh hóa sản xuất và xanh hóa lối sống. Bước đầu đang tập trung vào chín ngành công nghiệp chính như: xây dựng; vật liệu

xây dựng; xi măng; dệt may; hộ gia đình; bột giấy và giấy; sản xuất điện; sắt và thép; giao thông đường bộ với tổng cộng khoảng 35 hoạt động và chi phí dự kiến khoảng 30 tỷ USD.”¹ Với lượng chi phí này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng dự kiến không thể chỉ dựa vào ngân sách Nhà nước mà còn cần sự tham gia của khu vực tư nhân với vai trò là nhà đầu tư và người tiếp nhận. Chi tiết hơn nữa, trong điều kiện các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là nhỏ và vừa, bị hạn chế về năng lực tài chính thì ngân hàng xanh sẽ là một nguồn lực quyết định sự thành công của Chiến lược tăng trưởng

¹ Trích bài báo “Ngân hàng xanh là nguồn lực để thực hiện tăng trưởng xanh”, tác giả: Thu Hương, Nguồn: www.taichinhdienu.vn

xanh. Vai trò này đã được PGS.TS. Nguyễn Kim Anh - Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhấn mạnh hội thảo “Tài chính xanh, ngân hàng xanh” như sau: “*Đối với các quốc gia mới nổi như Việt Nam trong điều kiện ngân sách còn eo hẹp và khó khăn, thì vai trò của tài chính và ngân hàng xanh có ý nghĩa hết sức quan trọng và phải được sự tham gia ngay từ đầu của các thành phần trong xã hội, bên cạnh các công cụ về chính sách thuế và chính sách tài khóa.*”

3. Thực trạng xây dựng và phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam

Theo những khảo sát và nghiên cứu gần đây, mặc dù đã có sự định hướng nhưng cụm từ “ngân hàng xanh” tại Việt Nam còn khá mới mẻ. Hầu như chưa có giải pháp nào cụ thể, thiết thực để giải quyết các vấn đề về tài chính xanh nói chung và ngân hàng xanh nói riêng trong việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh. Các ngân hàng thương mại truyền thống được nhận định chưa sẵn sàng cung ứng sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh cho các nhà đầu tư. Thực trạng này xuất phát từ 2 nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, hầu như các NHTM chưa nhận thức sâu sắc được những rủi ro mà một dự án gây ô nhiễm có thể đem

lại cho bản thân họ nếu họ tài trợ vốn cho dự án đó. Trong một thế giới đang đi theo xu hướng phát triển bền vững, những dự án không thân thiện với môi trường sẽ phải gánh chịu rất nhiều áp lực. Sản phẩm của dự án trước tiên sẽ không dễ dàng gì gia nhập vào các thị trường nước ngoài, nơi có hệ thống quy định, tiêu chuẩn về môi trường đối với sản phẩm nhập khẩu rất khắt khe. Riêng ở thị trường trong nước, dư luận cũng sẽ không im lặng nếu như dự án làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của họ. Sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của những tổ chức bảo vệ người tiêu dùng, tổ chức hành động vì môi trường... sẽ là những tác nhân lớn khiến cho dự án có thể bị tẩy chay hoặc đình chỉ. Và rồi dưới sức mạnh cộng hưởng của nhiều áp lực như vậy, phá sản, vỡ nợ là điều không thể tránh khỏi. Kết thúc này cũng tương đương với sự phát sinh những khoản nợ xấu tại các ngân hàng, nơi đã cấp tín dụng cho chủ đầu tư.

Hiểu biết chưa toàn diện khi đánh giá rủi ro đã làm cho nhiều NHTM không mặn mà với các dự án tiết kiệm năng lượng, dự án thân thiện với môi trường. Bởi đơn giản, đây là những dự án sử dụng công nghệ mới, cần một lượng vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài. Đương nhiên, cùng

một khối tài sản thế chấp, ngân hàng sẽ cảm thấy an toàn hơn nếu cung cấp tín dụng cho các dự án cần ít vốn đầu tư hơn, thời gian thu hồi vốn nhanh hơn. Nhưng đáng tiếc, đó lại là những dự án có thể tác động không tốt tới môi trường.

Nguyên nhân thứ hai chủ yếu xuất phát từ góc độ quản lý nhà nước. Mặc dù Luật Bảo vệ môi trường với nguyên tắc xuyên suốt là “*bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội*”², “*bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*”³ đã thể hiện rõ ràng quan điểm của Nhà nước trong các vấn đề môi trường. Tuy nhiên, nội dung của luật này lại chỉ tập trung làm rõ trách nhiệm của khối doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà hoàn toàn lãng quên trách nhiệm của ngành tài chính, ngân hàng. Các chế tài về xử lý ô nhiễm quy định trong Luật Bảo vệ môi trường cũng như trong Bộ luật Hình sự (phần quy định về tội phạm môi trường) cũng chỉ áp dụng với các tổ chức, cá nhân trực tiếp gây ô nhiễm.

Năm 2012, Ngân hàng nhà nước đã thực hiện một cuộc khảo sát và cho biết: “Trong 75 ngân hàng thương mại, có 63% các ngân hàng tham gia khảo sát khẳng định có cân nhắc về vấn đề môi trường trong thẩm định tín dụng... Tuy nhiên, hầu hết các ngân hàng thừa nhận chưa có quy định chính thức hoặc hệ thống quản lý rủi ro môi trường.”⁴ Sau đó, năm 2014, Ngân hàng Nhà nước lại tiếp tục phối hợp với Tập đoàn Tài chính quốc tế (IFC) thực hiện cuộc khảo sát tiếp theo. Kết quả thu được là “89% số ngân hàng tham gia khảo sát không biết đến bất kỳ tài liệu hướng dẫn hay tiêu chí nào về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong ngành tài chính, 93% các ngân hàng cũng cho rằng cần phải có hướng dẫn về vấn đề này.”⁵ Những thông tin qua 2 cuộc khảo sát chứng tỏ: Mặc dù có thực sự quan tâm đến môi trường hay không thì các ngân hàng vẫn không thể hiện thực hóa nó bằng hành động. Bởi họ gần như hoàn toàn mù mịt trong cách thức xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro môi trường, dẫn đến không thể đánh giá đúng và đủ chất lượng các

² Trích khoản 1, điều 4, Luật bảo vệ môi trường, số 52/2005/QH11

³ Khoản 2, điều 4, Luật bảo vệ môi trường, số 52/2005/QH11

⁴ Trích bài báo “Ngân hàng xanh là nguồn lực để thực hiện tăng trưởng xanh”, tác giả: Thu Hương, nguồn: www.taichinhdiemtu.vn

⁵ Trích bài báo “Tín dụng xanh - xanh hóa môi trường”, tác giả: Phương Anh, nguồn: tainguyenmoitruong.com

dự án đầu tư. Thậm chí do không bị quy kết về mặt trách nhiệm, nên họ càng thờ ơ công việc này hơn. Khâu đánh giá tác động môi trường nếu như đối với các chủ đầu tư là một việc cần làm để xin giấy phép hoạt động thì đối với cán bộ tín dụng của các ngân hàng cũng chỉ mang tính chất hình thức, chiếu lệ trong quá trình thẩm định cho vay.

4. Một số giải pháp xây dựng và phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam

4.1. Về phía Nhà nước

- Chính phủ cần thiết kế một khung pháp lý chặt chẽ về trách nhiệm môi trường và xã hội của hệ thống ngân hàng trong việc cấp phát tín dụng; Tiếp tục ban hành những quy định hướng các ngân hàng quan tâm sản xuất với chính sách môi trường một cách đồng nhất, chẳng hạn: Quy định buộc doanh nghiệp tuân thủ về việc lập báo cáo bền vững, hoặc tích hợp trong báo cáo thường niên; đưa báo cáo môi trường xã hội và quản trị doanh nghiệp trở thành một tiêu chuẩn niêm yết bắt buộc cho doanh nghiệp. Đây đều là những quy định hiện đang được Ủy ban chứng khoán nhà nước dự kiến bổ sung vào Luật chứng khoán sửa đổi lần 2.

Sự hoàn thiện về cơ chế pháp lý và quy tắc môi trường sẽ tạo ra động lực cũng như sự ràng buộc cho hệ

thống ngân hàng đối với vấn đề “tăng trưởng xanh” của đất nước.

- Nhanh chóng ban hành hướng dẫn và bộ công cụ đánh giá rủi ro môi trường, xã hội để các ngân hàng thương mại có thể áp dụng. Thực tế, hướng dẫn và bộ công cụ này đã được Ngân hàng nhà nước nghiên cứu và lập dự thảo dưới dạng một thông tư và một bộ chỉ tiêu. Trong đó, thông tư sẽ quy định bắt buộc tất cả các ngân hàng và các tổ chức tín dụng trong hệ thống tuân thủ các nguyên tắc chung quản lý rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư; nguyên tắc chung về tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này ở các ngân hàng; mẫu báo cáo để các ngân hàng báo cáo định kỳ về ngân hàng nhà nước thực trạng và mức độ rủi ro môi trường, xã hội của danh mục đầu tư tín dụng. Còn bộ chỉ tiêu đánh giá rủi ro môi trường, xã hội được xây dựng chi tiết đối với 5 - 10 ngành cụ thể nhằm hỗ trợ thực thi thông tư. Mặc dù dự kiến ban hành vào tháng 6/2014 nhưng hiện nay ngân hàng nhà nước vẫn đang tiếp tục lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo. Do hệ thống quản lý rủi ro môi trường, xã hội là yếu tố then chốt trong quá trình xây dựng ngân hàng xanh nên dự thảo được hoàn thiện càng sớm sẽ càng đẩy nhanh được quá trình trình này.

- Thực hiện tái cơ cấu nhằm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng. Trong đó, chú trọng xử lý nợ xấu bằng nhiều biện pháp, thúc đẩy hoạt động mua lại, sáp nhập nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của hệ thống ngân hàng.

- Đối với các ngân hàng thương mại này đã có hệ thống quản lý rủi ro môi trường xã hội như Vietinbank, Techcombank (sử dụng bộ tiêu chuẩn của Công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế IFC), Sacombank (xây dựng chính sách riêng trên cơ sở bộ tiêu chuẩn của IFC)...

Ngân hàng nhà nước cần có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để các ngân hàng này có thể cung cấp các dịch vụ tài chính xanh cho dự án đầu tư. Thông qua đó, biến họ thành người tiên phong, đi đầu, tạo động lực kích thích xây dựng ngân hàng xanh đối với các ngân hàng thương mại khác.

4.2. Về phía các ngân hàng thương mại

- Không ngừng nâng cao hiệu thức, nhận biết về trách nhiệm của ngân hàng trong việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của nền kinh tế.

- Cần chủ động nâng cao năng lực tài chính của mình trên các phương diện chính như: vốn tự có, chất lượng tài sản, thanh khoản, khả năng sinh lời... Giải pháp này nhằm giúp ngân hàng nâng cao khả năng và sự sẵn

sàng cung cấp các dịch tài chính xanh cho các dự án tiết kiệm năng lượng, dự án thân thiện với môi trường - vốn chủ yếu là những dự án sử dụng công nghệ cao, đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn trong thời gian dài.

- Chủ động tiếp cận với các dự thảo về hệ thống quản lý rủi ro môi trường, xã hội của Ngân hàng nhà nước. Cử cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn cao tham gia đầy đủ, nghiêm túc các hội thảo, chương trình tập huấn về đánh giá rủi ro môi trường, xã hội do Ngân hàng nhà nước và các tổ chức hỗ trợ thực thi tài chính xanh và ngân hàng xanh thực hiện.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, thực hiện ngân hàng xanh là nhiệm vụ quan trọng của nền kinh tế trong tiến trình thúc đẩy Chiến lược tăng trưởng xanh. Nó góp phần hạn chế những rủi ro về mặt môi trường, xã hội như hạn chế ô nhiễm, ngăn ngừa hiệu ứng nhà kính, xóa đói giảm nghèo... Hệ thống ngân hàng xanh của Việt Nam hiện nay đang chập chững những bước xây dựng đầu tiên. Để có thể hình thành và phát huy tác dụng, về cơ bản Chính phủ nói chung và Ngân hàng nhà nước nói riêng cần phải phối hợp thực hiện nhiều giải pháp. Trong đó quan trọng nhất là ban hành hướng dẫn và bộ tiêu chuẩn đánh giá rủi ro môi trường, xã hội trong thẩm định tín dụng. Hệ

thống quản lý này sẽ là cơ sở để các ngân hàng thương mại tham gia vào chiến lược tăng trưởng xanh với tư cách là những ngân hàng xanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Hằng (2014), *Yếu tố then chốt để “ngân hàng xanh” phát triển bền vững*, <http://www.tapchitaichinh.vn>
2. Huy Thắng (2013), *Để tín dụng ngân hàng hướng tới tăng trưởng xanh*, <http://baodientu.chinhphu.vn>
3. Nguyễn Hữu Huân (2014), *Xây dựng ngân hàng xanh tại Việt Nam*, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập số 14*, Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh
4. Quỳnh Chi (2013), *Phát huy tìm kiếm nguồn lực tài chính và ngân hàng xanh*, <http://hanoimoi.com.vn>
5. Christopher Martin (2014), *Santander Tops Green Bank List as Europe's Lenders Surge*, <http://www.bloomberg.com>
6. Thu Hương (2013), *Ngân hàng xanh là nguồn lực để thực hiện tăng trưởng xanh*, <http://www.taichinhdientu.vn>
7. Nguyễn Khánh Linh (2012), *Hành lang pháp lý cho tín dụng xanh*, <http://daibieunhandan.vn>
8. Đỗ Lê (2013), *Tài chính và Ngân hàng xanh - Ai cũng muốn, làm có dễ?*, <http://finance.tvsi.com.vn>
9. Phương Anh, 2014, *Tín dụng xanh - xanh hóa môi trường*, <http://tainguyenmoitruong.com.vn>
10. Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), *Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập số 14*, Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh.

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN VỀ CHƯƠNG TRÌNH MẶT TRẬN TỔ QUỐC THAM GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

ThS. Hoàng Thị Thu Hoài

Khoa Lý luận chính trị

Trong bất kỳ giai đoạn nào của cách mạng, nhất là việc thực hiện đường lối, chủ trương và đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, thì công tác thông tin tuyên truyền, vận động bao giờ cũng được xem là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, mà các cấp, các ngành đều phải quan tâm thực hiện. Có thể khẳng định, thông qua công tác thông tin tuyên truyền, vận động tốt sẽ làm chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của các tầng lớp nhân dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Sau hơn 4 năm thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, Mặt trận và các đoàn thể trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã chủ động phối hợp với Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới và các tổ chức trong hệ thống chính trị đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực hưởng ứng thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*” gắn với phong trào xây

dựng nông thôn mới. Đến nay cơ bản các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã nhận thức đầy đủ, đúng đắn nội dung, ý nghĩa chương trình xây dựng nông thôn mới đối với sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Mặt trận và các đoàn thể nhiều địa phương đã có những cánh làm hay, sáng tạo trong thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Hệ thống chính trị ở các cấp được củng cố và tăng cường vai trò, vị trí của Mặt trận Tổ quốc các cấp được thể hiện rõ trong đời sống xã hội

Công tác tuyên truyền về chương trình Mặt trận Tổ quốc tham gia xây dựng nông thôn mới trong hệ thống Mặt trận các cấp cần được đẩy mạnh thực hiện một cách thường xuyên, sâu rộng, luôn xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, Mặt trận Tổ quốc cũng không nằm ngoài hệ thống đó. Mặt trận Tổ quốc và các thành viên cần không ngừng đẩy mạnh trong công tác vận động tuyên truyền các hội viên tham gia xây dựng nông thôn mới.

** Về mục đích tuyên truyền:*

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chương trình Mặt trận Tổ quốc tham gia xây dựng nông thôn mới cần làm tốt công tác tuyên truyền, vận động giáo dục, thuyết phục để đội ngũ cán bộ đảng viên trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc nhận thức rõ và thấy được tầm quan trọng để xây dựng nông thôn mới. Đây là một chương trình lớn mang tính tổng hợp về tinh thần, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng, do đó đòi hỏi phải có sự vào cuộc đồng bộ, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị. Từ đó hiểu rõ nội dung, cách làm, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng tổ chức và cá nhân trong xây dựng nông thôn mới. Để xóa bỏ tư tưởng trông chờ Nhà nước, cần có sự phân công đăng ký nhiệm vụ đối với từng tổ chức, từng ngành, tăng cường kiểm tra đôn đốc, đánh giá phân loại vào thi đua khen thưởng.

Thứ nhất, cần tuyên truyền làm thay đổi nhận thức, trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên và cộng đồng đối với phát triển nông thôn mới nhằm khơi dậy phong trào tự vận động phát triển trong cộng đồng dân cư nông thôn.

Thứ hai, cần làm rõ vai trò người nông dân là chủ nhân của xã hội nông thôn, chủ thể xây dựng nông thôn mới.

Một trong những nội dung quan trọng của công tác thông tin tuyên truyền, vận động là phải làm cho nhân dân thấy rõ vai trò chủ thể của mình trong xây dựng nông thôn mới và chính người dân là người được thụ hưởng thành quả của quá trình xây dựng nông thôn mới, để qua đó người dân tích cực hưởng ứng, thực hiện.

Nông dân là chủ thể xây dựng nông thôn mới nên cần được tham gia vào các khâu trong suốt quá trình xây dựng nông thôn mới: từ hiến kế xây dựng đề án, góp ý quy hoạch đến việc xác định công trình, hạng mục đầu tư, hiến đất, đóng góp trí tuệ, kinh nghiệm, công sức, tiền của, trực tiếp làm và giám sát toàn bộ quá trình thực hiện. Để xây dựng thành công nông thôn mới, nhất định phải thực hành theo cách Bác Hồ đã chỉ dẫn: mọi việc dân phải được biết, được bàn, phải do chính dân làm, dân giám sát và dân hưởng thụ: *“Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân”*(1). Muốn vậy *“bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân; cùng với dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên tổ chức toàn dân ra thi hành”*(2). Chỉ khi nào người dân tự giác, tự

nguyện, trực tiếp tham gia xây dựng nông thôn mới; thực sự làm chủ quá trình “đổi đời” trên quê hương mình, bằng chính nội lực của mình thì các mục tiêu xây dựng nông thôn mới mới trở thành hiện thực.

Thứ ba, nhằm huy động sự tham gia của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội để vận động hội viên, đoàn viên, hiểu rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông thôn, tích cực tham gia cùng chính quyền các cấp để thực hiện xây dựng mô hình nông thôn mới.

** Về nội dung tuyên truyền*

Có thể khẳng định rằng bước quan trọng nhất trong triển khai xây dựng nông thôn mới là tổ chức tuyên truyền chủ trương của Đảng, Nhà nước, của địa phương về xây dựng nông thôn mới để nâng cao nhận thức của người dân. Vì vậy cần phải tập trung nội dung tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng về nhận thức mục tiêu, nhiệm vụ, chủ thể xây dựng, về các tiêu chí, yêu cầu và nội dung xây dựng nông thôn mới hiện nay; coi việc xây dựng nông thôn mới vừa là mục tiêu, yêu cầu của phát triển bền vững, vừa là nhiệm vụ cấp bách, là chủ trương có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của Đảng ta trong

quan hệ với giai cấp nông dân, phù hợp với quy luật phát triển của quá trình công nghiệp hóa, mang tính nhân văn sâu sắc. Mặt trận Tổ quốc các cấp trong tỉnh cần triêng khai đồng loạt các nội dung tuyên truyền sau

Một là, tiếp tục tuyên truyền sâu rộng mục đích, ý nghĩa, mục tiêu, kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh ; những nội dung cơ bản của Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Nghệ An trong những năm tiếp theo; các tiêu chí nông thôn mới và các văn bản của Trung ương, của tỉnh có liên quan.

Hai là, tuyên truyền đậm nét những kết quả đạt được, những cách làm sáng tạo, những kinh nghiệm của các địa phương; những mô hình, điển hình tiên tiến; những tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp cho Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh, nhất là tại các xã điểm đã hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Ba là, tuyên truyền các địa phương, đơn vị phát huy tốt vai trò chủ thể của người dân, huy động tốt các nguồn lực, các nguồn vốn ngoài ngân sách để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới; các địa phương có những phương pháp, cách làm sáng tạo, thiết thực, hiệu

quả, thực hiện vượt mục tiêu, kế hoạch đề ra. Đặc biệt là các địa phương phát động phong trào xây dựng nông thôn mới có sự tham gia, đóng góp tích cực của người dân, thể hiện rõ chủ thể trong xây dựng nông thôn mới là người dân và cộng đồng dân cư.

Bốn là, kịp thời phản ánh, phân tích những khó khăn, vướng mắc, những biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện Chương trình.

Năm là, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị, đề xuất của nhân dân trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Để thu hút nhiều tầng lớp nhân dân tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới, đòi hỏi nội dung thông tin tuyên truyền, vận động phải luôn được cải thiện theo hướng đa dạng về nội dung, phong phú về hình thức, cũng như nâng dần tính hấp dẫn; tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về vai trò, trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân cùng chung sức xây dựng nông thôn mới.

** Về hình thức tổ chức tuyên truyền*

Tuyên truyền Chương trình xây dựng nông thôn mới bằng nhiều hình thức khác nhau đảm bảo phù hợp, thiết thực, hiệu quả:

- Kết hợp tổ chức tuyên truyền Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các hội nghị báo cáo viên - tuyên truyền viên các cấp.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới.

- Tổ chức hội nghị tuyên dương khen thưởng những tập thể, cá nhân tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới.

- Tuyên truyền trên Bản tin sinh hoạt chi bộ, Bản tin Khoa giáo của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ và bản tin, trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, đoàn thể, các huyện, thành, thị.

- Biên soạn và phát hành các tài liệu tuyên truyền, tờ rơi, tờ gấp, đề cương tuyên truyền về Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh.

- Tăng cường tuyên truyền bằng các hình thức khác như: khẩu hiệu, panô, áp phích, văn hoá, văn nghệ, giao lưu, tọa đàm...

- Tăng thời lượng các chuyên đề, phóng sự, thời sự, đối thoại, chuyên trang, chuyên mục về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng như:

+ Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Nghệ An tăng thời lượng phát sóng nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền,

đảm bảo có chuyên mục về xây dựng nông thôn mới vào hàng tháng.

+ Báo Nghệ An tăng lượng thông tin, đảm bảo chuyên trang về xây dựng nông thôn mới. Tuyên truyền trên các báo in và báo điện tử các bài, ảnh của các phóng viên và khai thác các tin bài đưa tin những nội dung liên quan đến xây dựng nông thôn mới.

+ Sở thông tin và truyền thông hướng dẫn quy trình, kỹ thuật lắp đặt Đài truyền thanh cơ sở cho các địa phương, kiểm tra thực trạng các xã có và các xã còn thiếu để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các đơn vị truyền thông và Bưu điện tỉnh xây dựng hệ thống các điểm bưu điện văn hóa xã, điểm truy cập Internet ở các xã và thôn bản.

Bên cạnh đó là sự cộng đồng trách nhiệm, sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng kế hoạch nhằm làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, vận động, hỗ trợ tích cực, có trách nhiệm của từng ngành, với nhiều nội dung, hình thức đa dạng, phong phú từ tỉnh đến cơ sở, tin tưởng rằng ý thức của cán bộ, đảng viên và nhận thức, hành động của các tầng lớp nhân dân về xây dựng nông thôn mới ngày càng được nâng cao, nhân dân sẽ

tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào theo chủ trương của Đảng và Nhà nước ta, nhất là trong xây dựng nông thôn mới sẽ được thực hiện có hiệu quả hơn.

Để phong trào nhanh chóng đi vào cuộc sống và mang lại hiệu quả thiết thực hơn nữa, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An với vai trò, vị trí chính trị của mình, trong thời gian tới cần đề ra và thực hiện đồng bộ những phương hướng đúng đắn và các giải pháp có tính khả thi, tập trung làm sâu sắc hơn tinh thần đồng thuận, thống nhất chương trình phối hợp hành động, triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Để thực hiện tốt chương trình xây dựng nông thôn mới cần có sự phối hợp của nhiều tổ chức trong hệ thống chính trị, trong đó Mặt trận phải phát huy vai trò của tổ chức đại diện cho quần chúng nhân dân. Trong những nhiệm vụ Mặt trận tiến hành để tham xây dựng nông thôn mới, công tác tuyên truyền, vận động phải đưa lên hàng đầu./

CHÚ THÍCH:

(1) Hồ Chí Minh (2011) toàn tập, tập 6, trang 232, NXB Chính trị Quốc gia

(2) Hồ Chí Minh (2011) toàn tập, tập 5, trang 698, NXB Chính trị Quốc gia

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, 2011.

2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, 2011.

3. Nguyễn Văn Hùng, “Góp phần xây dựng nông thôn mới trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh”, Tạp chí Mặt trận, số 115.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nghệ An (2013), Kỷ yếu Hội Nghị sơ kết Mặt trận Tổ quốc các cấp tham gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2011 - 2013.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2013, phương hướng nhiệm vụ năm 2014.

6. Bùi Văn Nho (2010), “Cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” góp phần xây dựng nông thôn mới ở Hưng Yên”, Tạp chí Mặt trận, số 83- 2010.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP HIỆN NAY

ThS. Hoàng Thị Thúy Hằng

Khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động đầu tư phát triển được coi là hoạt động quan trọng không chỉ đối với một quốc gia mà còn đối với cả doanh nghiệp bởi đầu tư phát triển có vai trò trong việc hình thành, duy trì, phát triển và mở rộng tiềm lực sản xuất cho mỗi doanh nghiệp, cho mỗi quốc gia. Tuy nhiên, thực tế quản lý kinh tế hiện nay ở nước ta còn có sự nhầm lẫn giữa đầu tư phát triển với các loại đầu tư khác, điều đó gây nên thực trạng là khi đánh giá và phân tích hiệu quả của đầu tư phát triển không thống nhất, mỗi cơ quan quản lý đưa ra số liệu khác nhau, gây khó khăn trong quá trình hoạch định chính sách, kế hoạch hóa tiếp theo. Đối với một doanh nghiệp cần phải tiến hành hoạt động đầu tư như thế nào để có hiệu quả? Nội dung cốt lõi đầu tư phát triển của doanh nghiệp là gì? Sau thời gian giảng dạy và nghiên cứu môn kinh tế đầu tư tác giả muốn trao đổi một vài kinh nghiệm về những vấn đề về đầu tư phát triển trong doanh nghiệp hiện nay nhằm làm rõ đầu tư phát triển, làm tiền đề thống nhất nội dung của đầu tư phát triển trong doanh nghiệp tránh sự thiếu sót trong quá trình đánh giá hiệu quả

hoạt động đầu tư phát triển của các doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG

Đầu tư phát triển là hình thức đầu tư trong đó người có tiền, bỏ tiền ra để tiến hành các hoạt động nhằm tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, làm tăng tiềm lực sản xuất kinh doanh và mọi hoạt động xã hội khác, là điều kiện chủ yếu để tạo việc làm, nâng cao đời sống của mọi người dân trong xã hội. Đó chính là việc bỏ tiền ra để xây dựng, sửa chữa nhà cửa và các kết cấu hạ tầng, mua sắm trang thiết bị và lắp đặt chúng trên nền bệ và bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các chi phí thường xuyên gắn liền với sự hoạt động của các tài sản này nhằm duy trì tiềm lực của các cơ sở đang tồn tại và tạo tiềm lực mới cho nền kinh tế xã hội. Loại đầu tư này gọi chung là đầu tư phát triển. Trong quá trình giảng dạy môn kinh tế đầu tư, tác giả nhận thấy: Hiện nay để có thể tồn tại và phát triển bền vững thì bản thân các doanh nghiệp cần phải xem xét những nội dung cơ bản của hoạt động đầu tư phát triển đối với một doanh nghiệp để có

những đầu tư phù hợp trong từng giai đoạn phát triển nói chung của kinh tế trong nước và kinh tế thế giới.

1. Khái niệm đầu tư phát triển trong doanh nghiệp

Đầu tư phát triển trong doanh nghiệp là toàn bộ hoạt động sử dụng vốn cùng các nguồn lực khác trong hiện tại nhằm duy trì sự hoạt động và làm tăng thêm tài sản vật chất và vô hình của doanh nghiệp và tạo ra công ăn việc làm, nâng cao đời sống của các thành viên [3,22].

Như vậy, đầu tư phát triển là một phương thức của đầu tư trực tiếp. Hoạt động đầu tư này nhằm duy trì và tạo ra năng lực mới trong sản xuất kinh doanh dịch vụ và sinh hoạt đời sống của xã hội. Đây là hình thức đầu tư trực tiếp tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, đơn vị sản xuất và cung ứng dịch vụ. Hình thức đầu tư này đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế tại mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, đầu tư phát triển góp phần đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, từ đó nâng cao năng lực sản xuất cho doanh nghiệp. Từ đó, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

2. Nội dung đầu tư phát triển trong doanh nghiệp

2.1. Đầu tư cho xây dựng cơ bản

Đầu tư cho xây dựng cơ bản là hoạt động đầu tư nhằm tái tạo tài sản có sẵn của doanh nghiệp. Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất có đặc điểm riêng khác với các ngành sản xuất vật chất khác bởi có tính cố định tại một vị trí nhất định, nên nơi sản xuất cũng là nơi tiêu thụ sản phẩm. Có tính đơn chiếc, quy mô lớn, kết cấu phức tạp, thời gian thực hiện và sử dụng lâu dài... Đầu tư xây dựng cơ bản có ý nghĩa quyết định trong việc tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho doanh nghiệp, là nhân tố quan trọng nâng cao năng lực sản xuất cho doanh nghiệp. Đầu tư xây dựng cơ bản có các hình thức đầu tư:

- Đầu tư cho hoạt động xây dựng: đây là quá trình lao động để tạo ra những sản phẩm xây dựng bao gồm các công việc:

- + Thăm dò, khảo sát thiết kế.
- + Xây dựng mới, xây dựng lại công trình.
- + Cải tạo mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá công trình.
- + Sửa chữa lớn nhà cửa, vật kiến trúc.
- + Lắp đặt thiết bị máy móc vào công trình.
- + Thuê phương tiện máy móc thi công có người điều khiển đi kèm
- Đầu tư cho mua sắm máy móc thiết bị

- Đầu tư xây dựng cơ bản khác: đầu tư xây dựng các công trình tạm, các công trình sản xuất phụ để tạo nguồn vật liệu và kết cấu phụ kiện phục vụ ngay cho sản xuất xây dựng...

2.2. Đầu tư mua sắm hàng tồn trữ

- Hàng tồn trữ trong doanh nghiệp là toàn bộ nguyên vật liệu, bán thành phẩm, các chi tiết phụ tùng và sản phẩm dự trữ. Hàng tồn trữ chiếm tỉ trọng lớn trong tài sản của doanh nghiệp, thông thường chiếm khoảng 40-50%. Đầu tư mua sắm hàng tồn trữ đảm bảo sự sẵn có cho quá trình sản xuất, đảm bảo sự liên hoàn ngay cả trong trường hợp gián đoạn cung cầu tức thời trên thị trường nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, do việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa là không cùng thời điểm, địa điểm nên dự trữ đảm bảo luôn đáp ứng được nhu cầu khách hàng ngay cả khi sản xuất gián đoạn. Các doanh nghiệp thường có hàng tồn trữ như sau:

- Doanh nghiệp dịch vụ: Hàng dự trữ chủ yếu là các dụng cụ, phụ tùng và phương tiện vật chất kĩ thuật dùng vào hoạt động của doanh nghiệp

- Doanh nghiệp thương mại: Hàng tồn trữ chủ yếu là hàng mua về và hàng chuẩn bị đến tay người tiêu dùng.

- Doanh nghiệp sản xuất: Hàng dự trữ bao gồm nguyên vật liệu, bán thành phẩm và hàng hóa tồn kho.

2.3. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực

Lao động là yếu tố đầu vào duy nhất vừa là chủ thể đầu tư vừa là đối tượng được đầu tư. Số lượng lao động phản ánh sự đóng góp về lượng, chất lượng lao động (thể hiện ở thể lực, trí lực, ở tinh thần và ý thức lao động) phản ánh bởi sự đóng góp về chất của lao động vào quá trình sản xuất. Đầu tư nguồn nhân lực gồm các hình thức sau:

- Đào tạo trực tiếp: trang bị kiến thức phổ thông, chuyên nghiệp và kiến thức quản lý cho người lao động

- Đào tạo gián tiếp (loại hình đào tạo khác): Lập quỹ dự phòng mất việc, quỹ khen thưởng, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ phúc lợi ... để hỗ trợ người lao động

2.4. Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển

Là việc đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến công nghệ và kĩ thuật, đầu tư ứng dụng công nghệ mới, kĩ thuật mới vào sản xuất kinh doanh dịch vụ của doanh nghiệp [4,15]. Nghiên cứu và phát triển - R&D (Research & Development) là hoạt động động không thể thiếu mang tính tất yếu trong nền kinh tế thị trường. Doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh hay không, có thể tồn tại và phát triển bền vững trên thị trường hay không là do một phần rất lớn từ kết quả của hoạt

động (R&D) của doanh nghiệp đó. Có thể nói R&D là sự đảm bảo cho sự tồn tại để không bị lạc hậu của tất cả các doanh nghiệp, của tất cả các nền kinh tế trên thế giới. Các hình thức đầu tư R&D bao gồm:

- Nghiên cứu thuần túy: là việc khảo sát ban đầu nhằm phát minh công nghệ mới, hoặc sử dụng những nguyên liệu mới. Hình thức đầu tư này đòi hỏi chi phí rất cao và khả năng rủi ro lớn, vì vậy thường chỉ các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính và có tham vọng trở thành người tiên phong trong lĩnh vực trong việc tìm ra công nghệ mới thì mới có thể theo đuổi hình thức này.

- Nghiên cứu ứng dụng: thường hướng vào giải quyết một số vấn đề đặc biệt hay có mục đặc biệt. nghiên cứu ứng dụng hấp dẫn hơn đối với doanh nghiệp vì có thể nhìn thấy triển vọng và thực tế cho phép thu hồi vốn đầu tư nhanh hơn. Trong hình thức này, khoa học cơ bản được vận dụng vào các quá trình công nghệ, vật liệu hay sản phẩm mới. Thông qua nghiên cứu các doanh nghiệp có thể giảm giá thành sản phẩm nhờ sử dụng nguyên liệu mới tốt hơn, đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt hơn, hoặc tạo ra được sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao thậm chí là tuyệt đối (đối với sản phẩm khó sản xuất, sản phẩm hoàn toàn mới);

tăng thêm sức hấp dẫn đối với khách hàng nhờ cải tiến mẫu mã sản phẩm.

2.5. Đầu tư cho marketing, củng cố uy tín và xây dựng thương hiệu

Mục tiêu của bất kì doanh nghiệp nào cũng hướng đến nhu cầu của khách hàng, và trong một thị trường cạnh tranh với vô số người bán, marketing sẽ giúp doanh nghiệp mang hình ảnh của mình, sản phẩm của mình đến với khách hàng một cách gần hơn, trực diện hơn và thương hiệu là căn cứ đầu tiên giúp cho khách hàng và đối tác nhận ra sản phẩm của doanh nghiệp mình và phân biệt với sản phẩm của doanh nghiệp khác. Chi phí cho hoạt động marketing, củng cố uy tín và phát triển thương hiệu gồm:

- Chi phí cho quảng cáo (chiếm một tỉ phần không nhỏ trong tổng chi phí và tổng lợi nhuận).

- Chi phí cho tiếp thị, khuyến mãi.

- Chi phí cho nghiên cứu thị trường, xây dựng và củng cố uy tín và phát triển thương hiệu (vì một thương hiệu tốt thì phải có cách tiếp thị và truyền thông tốt).

- Hình thành Quỹ đầu tư phát triển thương hiệu và mở rộng thị phần kinh doanh trích từ các khoản thu của doanh nghiệp.

2.6. Đầu tư cho chất lượng sản phẩm

Trong sản xuất kinh doanh nói chung, doanh nghiệp luôn phải đối

mặt và cân nhắc giữa chất lượng sản phẩm và lợi nhuận, hơn nữa là siêu lợi nhuận. Vậy để dung hòa tốt nhất giữa hai mặt đó của mục tiêu sản xuất, nhất thiết phải nắm rõ về bản chất của chất lượng sản phẩm.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng sản phẩm. Có ý kiến cho rằng sản phẩm có chất lượng chỉ khi nó đáp ứng được đúng mức hoặc vượt mức yêu cầu trung bình chung. Một ý kiến khác cho rằng sản phẩm được cho là có chất lượng khi nó thỏa mãn được nhu cầu của người tiêu dùng [6,11].. Sau đây là một số định nghĩa của các tổ chức lớn trên thế giới:

- Theo tổ chức kiểm tra chất lượng Châu Âu: chất lượng là mức phù hợp với sản phẩm đối với yêu cầu của người tiêu dùng.

- Theo ISO 9000 - 2000: chất lượng sản phẩm là mức độ của một tập hợp các đặc tính vốn có của một sản phẩm, hệ thống hoặc quá trình thỏa mãn các yêu cầu của khách hàng và các bên có liên quan. Trong đó yêu cầu là những nhu cầu hay mong muốn đã được công bố, ngầm hiểu chung hay bắt buộc. Các bên có liên quan gồm khách hàng nội bộ, các nhân viên của tổ chức, những người cung ứng nguyên nhiên vật liệu, luật pháp...

Chất lượng luôn là nhân tố quan trọng, một trong những nhân tố

quyết định khả năng sản xuất của doanh nghiệp trên thị trường. Chất lượng hàng hóa tốt sẽ giúp doanh nghiệp tạo uy tín, danh tiếng tốt tới người tiêu dùng, là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển cho doanh nghiệp. Tăng chất lượng sản phẩm tương đương với tăng năng suất lao động, giảm nguyên liệu sử dụng, tiết kiệm tài nguyên và giảm ô nhiễm môi trường. Nâng cao chất lượng sản phẩm còn là biện pháp hữu hiệu kết hợp các loại lợi ích của doanh nghiệp, người tiêu dùng, người lao động và toàn xã hội. Nâng cao chất lượng cũng đồng nghĩa với giảm tỉ lệ phế phẩm, sử dụng tốt nguyên liệu, máy móc thiết bị, nâng cao năng suất, mở rộng thị trường nhờ chất lượng tốt hơn và giá cả cạnh tranh hơn. Từ đó tăng khả năng sản xuất, tăng thu nhập cho người lao động.

2.7. Đầu tư cho tài sản vô hình khác

Có thể nói tài sản vô hình, chứ không phải là tiền, chính là tài sản quan trọng nhất của doanh nghiệp. Ngoài KH&CN, thương hiệu, thì doanh nghiệp còn có và cần phải có những tài sản vô hình khác nữa. Và việc đầu tư cho những tài sản vô hình đó là đầu tư phát triển, vì khi đã đầu tư hiệu quả, nó luôn duy trì và gia tăng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp.

- Đầu tư vào quyền sử dụng đất: Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản. Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản, chỉ là một trong ba quyền của chủ sở hữu.

- Chi phí cho việc thành lập doanh nghiệp: Bao gồm các chi phí thăm dò, lập dự án, chi phí huy động vốn đầu tư ban đầu, các chi phí xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị ban đầu. Việc mở rộng sản xuất kinh doanh với việc xây dựng mới thêm nhà xưởng, thiết bị, tăng thêm chi phí nhân công... cũng chính là hoạt động đầu tư phát triển.

- Đầu tư cho hoạt động quản lí: Một bộ máy tinh giản gọn nhẹ nhưng hoạt động trơn tru và nhịp nhàng sẽ vừa hiệu quả hơn vừa tiết kiệm một khoản chi phí rất lớn cho doanh nghiệp.

- Đầu tư cho bằng phát minh sáng chế: Bằng phát minh, sáng chế hay bản quyền là những tài sản vô hình quan trọng của doanh nghiệp. Nó tạo ra thế mạnh và lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trên thị trường. Đầu tư cho lĩnh vực này chính là đầu tư phát triển.

III. KẾT LUẬN

Tóm lại, đầu tư phát triển doanh nghiệp đóng vai trò quyết định tới sự tồn tại, duy trì và phát triển của mỗi doanh nghiệp, do đó mỗi doanh nghiệp luôn phải chú trọng đến công tác này kể từ khi bắt đầu có ý tưởng về hình thành một doanh nghiệp. Mặt khác, các cơ quan quản lý nhà nước phải nắm rõ nội dung của đầu tư phát triển, phân biệt đầu tư phát triển với các loại đầu tư khác, từ đó có cơ sở để đánh giá, phân tích hiệu quả của đầu tư phát triển một cách thống nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Đình Chiến (2013), *Giáo trình quản trị Marketing* - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội
2. Trần Minh Đạo (2013), *Giáo trình Marketing căn bản* - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội
3. Nguyễn Bạch Nguyệt và Từ Quang Phương (2012), *Giáo trình kinh tế đầu tư* - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội
4. Nguyễn Hồng Minh (2012), *Giáo trình Kinh tế Đầu tư (chuyên khảo dành cho các lớp cao học kinh tế)* - Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân - Hà Nội
5. Hệ thống quản lý chất lượng ISO - Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (The International Organization for Standardization)
6. Nguyễn Đình Phan (2010), *Giáo trình quản lý chất lượng trong các tổ chức* - Trường Đại học kinh tế quốc dân - Hà Nội

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Đặng Thị Thảo

Phó khoa Quản trị kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện có một đội ngũ nhân lực khá dồi dào so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Hiện nay, nước ta có trên 53 triệu người trong độ tuổi lao động trên tổng số 90 triệu người (chiếm 58,9%), đứng thứ 3 ở Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin) và đứng thứ 13 trên thế giới về quy mô dân số. Số người trong độ tuổi từ 20 đến 39 khoảng 30 triệu người, chiếm 33% tổng dân số và chiếm 56,6% lực lượng lao động, đây là lực lượng có thể tham gia xuất khẩu lao động. Sức trẻ là đặc điểm nổi trội, là tiềm năng nguồn nhân lực Việt Nam, là yếu tố rất thuận cho việc tuyển chọn lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NỘI DUNG

Về chất lượng nguồn lao động: Trong tổng số trên 53 triệu người trong độ tuổi lao động, chỉ có 7,3 triệu người đã được đào tạo, chiếm 13,7% lực lượng lao động. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta rất thấp, cụ thể là 86,3% dân số trong độ tuổi lao động chưa được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, đáng chú ý hơn là khu vực

nông thôn, nơi phần lớn người lao động có nguyện vọng đi làm việc ở nước ngoài thì tỷ lệ lao động chưa được đào tạo. Như vậy, đội ngũ lao động của nước ta trẻ và dồi dào nhưng chưa được trang bị chuyên môn, kỹ thuật. Hiện nay, theo số liệu thống kê cho thấy số lượng lao động tham gia đi xuất khẩu lao động của các tỉnh, thành phố khu vực miền Bắc và miền Trung chiếm 95%, số lao động này chủ yếu sống ở nông thôn, trung du và miền núi. Đây là lực lượng lao động “4 không” - “không nghề, không ngoại ngữ, không tác phong công nghiệp và không có kinh tế”.

Việc bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động trước khi đưa đi làm việc ở nước ngoài theo quy định thì đào tạo nghề, ngoại ngữ, huấn luyện tác phong lao động công nghiệp cho người lao động có tầm quan trọng ngày càng tăng đối với việc duy trì, phát triển và tạo khả năng cạnh tranh cho lao động Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế. Trong khi nguồn nhân lực của nước ta chủ yếu là lao động giản đơn, thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho xuất

khẩu lao động dẫn đến kìm hãm sự ổn định và phát triển thị trường của lao động nước ngoài. Các doanh nghiệp xuất khẩu lao động đã và đang gặp phải những khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có nghề có sẵn trên thị trường lao động trong nước để đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của đối tác nước ngoài. Vấn đề này cần phải được giải quyết nhanh chóng. Trong bối cảnh nguồn lực của nhà nước đầu tư cho phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn hạn hẹp, chưa hiệu quả, nội dung, chương trình đào tạo còn nặng về lý thuyết, xem nhẹ thực hành kỹ năng nghề cho người lao động thì ngành xuất khẩu lao động đã và đang chủ động áp dụng một số giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng nội dung, chương trình đào tạo nghề và ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về kỹ năng nghề, ngoại ngữ của của đối tác nước ngoài. Nội dung đào tạo tập trung huấn luyện kỹ năng nghề cho người lao động và an toàn vệ sinh lao động nhằm ngăn ngừa tai nạn xảy ra trong quá trình tác nghiệp. Hướng dẫn cơ sở đào tạo căn cứ đặc điểm thị trường tiếp nhận lao động để rèn luyện tác phong lao động công nghiệp cho người lao động. Ví dụ: đối với lao động đi tu nghiệp tại Nhật Bản thì cơ sở đào tạo phải rèn cho người lao

động bỏ thói quen ngủ trưa, đi làm việc đúng giờ, tác nghiệp phải chính xác, tu nghiệp sinh chỉ được thực hiện công việc khi đã hiểu rõ yêu cầu của người quản lý...

Thứ hai, xây dựng đề án đào tạo nghề cho người lao động, nội dung chủ yếu của đề án là nhà nước hỗ trợ một phần chi phí học nghề cho người lao động, doanh nghiệp hoặc người lao động chịu chi phí còn lại, nếu người lao động đạt trình độ nghề theo quy định và được đối tác nước ngoài tiếp nhận. Mục tiêu của đề án là khuyến khích người lao động học nghề trước khi đi làm việc ở nước ngoài nhằm tăng tỷ lệ lao động có nghề đi làm việc ở nước ngoài, tạo khả năng cạnh tranh và từng bước xây dựng thương hiệu lao động Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế đối với các nghề: các nghề trong ngành xây dựng, điều dưỡng viên, nhân viên phục vụ khách sạn, nhà hàng. Sau thí điểm sẽ tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình.

Thứ ba, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành để chủ động đào tạo nguồn lao động đáp ứng kịp thời yêu cầu về số lượng và chất lượng lao động của chủ sử dụng lao động ngoài nước.

Thứ tư, nhà nước đầu tư xây dựng một số Trung tâm đào tạo lao

động xuất khẩu đặt tại các vùng, miền và trang bị máy móc, thiết bị đào tạo nghề, ngoại ngữ đạt chất lượng cao.

Thứ năm, Nhà nước kêu gọi các nước có nhu cầu tiếp nhận lao động có nghề của Việt Nam đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập, đào tạo chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy.

Thứ sáu, về lâu dài, Nhà nước quy định tiêu chuẩn nghề theo từng thị trường và kiểm định chất lượng lao động có nghề trước khi đi làm việc ở nước ngoài. Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo nghề, ngoại ngữ cho lao động xuất khẩu giữa các cơ sở đào, doanh nghiệp.

III. KẾT LUẬN

Nâng cao chất lượng lao động là một yếu tố then chốt góp phần vào sự phát triển bền vững của công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Trước khi người lao động đi xuất khẩu sẽ được trang bị kiến thức cơ bản về đất nước, con người nước sở tại cũng như phong tục tập quán, đặc

biệt là kỹ luật lao động. Ngoài ra, Việt Nam đang hướng tới việc xây dựng thương hiệu cho lao động Việt Nam đi xuất khẩu lao động, giữ được vị thế của lao động Việt Nam trong mắt các nhà tuyển dụng. Đồng thời, khi lao động Việt Nam ra nước ngoài phải giữ được vị thế, hình ảnh của mình, do đó, ưu tiên vẫn là lao động đã qua đào tạo, có trình độ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Điềm, Nguyễn Ngọc Quân (2013), Giáo trình quản trị nhân lực, NXB Đại học kinh tế Quốc dân
2. Bộ kế hoạch và đầu tư, Tổng cục thống kê (2014), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013, Hà Nội..
3. http://nhanlucquangnam.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=1251:thc-trng-va-gii-phap-v-phat-trin-nhan-lc-vit-nam&catid=250:vit-nam&Itemid=532.
4. <https://lhu.edu.vn/285/17443/Thuc-trang-viec-dao-cao-va-su-dung-nguon-nhan-luc-hien-nay.html>

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA MẶC TỬ- MỘT TRONG NHỮNG NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUT.TS. Nguyễn Thị Lan

Trưởng khoa Lý luận chính trị

Trong giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin), mục **Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh** có đoạn viết: *“Hồ Chí Minh biết chất lọc lấy những gì tinh túy nhất trong các học thuyết triết học, hoặc trong tư tưởng của Lão Tử, Mặc Tử, Quán Tử”*. . . Bài viết này đề cập đến tư tưởng chính trị của Mặc Tử, người đã đứng ra bênh vực lợi ích của quần chúng bị áp bức bóc lột ở Trung Quốc thời cổ đại. Tư tưởng của ông cho đến nay vẫn còn nhiều điều có giá trị và là một trong những cơ sở để hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

Mặc Tử tên là Mặc Địch, sinh vào khoảng 480 - 420 TCN ở nước Lỗ (cùng quê với Khổng Tử) trong một gia đình làm nghề thủ công. Sách Lễ Thị Xuân Thu chép: *“Địch này đo mình mà mặc áo, lờng bụng mà ăn cơm, tự ví với khách manh (dân tự do), chưa dám cầu làm quan”*. Dưới con mắt của giai cấp quý tộc chủ nô, ông thuộc lớp người “tiểu nhân”. Thời đại Mặc Tử, chế độ quốc hữu ruộng đất của thị tộc đang tan rã, tư hữu đang phát triển, dân tự do và thợ thủ công ngày càng có vị thế kinh tế đáng kể trong xã hội. Họ có nhu cầu giải thể chế độ cũ, được tự do cạnh tranh

làm giàu, được tham gia chính quyền. Tư tưởng của Mặc Địch và phái Mặc gia phản ánh nguyện vọng của tầng lớp dân tự do, sản xuất nhỏ đó. Sinh thời, ông là người gần gũi với đời sống của nhân dân lao động nên tư tưởng của ông có nhiều tiên bộ, còn ảnh hưởng đến thời hiện đại. Ông được coi là một trong bảy triết gia Trung quốc đời Chu, Tần.

Nếu như Khổng Tử là người đưa ra tư tưởng *“Đức trị”*, Hàn Phi Tử đưa ra tư tưởng *“Pháp trị”* thì Mặc Tử là người đưa ra tư tưởng *“kiêm ái trị”* và *“hỗ lợi”* (thương yêu lẫn nhau và cùng có lợi)

Ông quan niệm rằng, con người thương yêu lẫn nhau và cùng có lợi là ý trời (thiên ý). Sự thù hằn nhau và làm hại nhau là ngược với ý trời và điều đó nhất định sẽ bị trừng phạt. Nếu mọi người trong xã hội tuân theo ý trời, thực hiện *kiêm ái*, yêu quý quốc gia người khác như quốc gia mình, ngôi nhà người khác như ngôi nhà mình, đối xử với người khác như chính bản thân mình thì xã hội sẽ không còn chiến tranh, cướp bóc. Nếu như Khổng Tử luôn đề cao Lễ, tức là coi trọng tôn ti trật tự trong xã hội thì Mặc Tử lại lên án gay gắt chế độ đẳng cấp trong xã hội lúc bấy giờ mà nhiều người đang ủng hộ.

Tư tưởng cốt lõi của Mặc Tử là *kiêm ái trị*. Với ông, *kiêm ái* phải không phân biệt thứ bậc. Ông chủ trương dùng *kiêm ái* để thay thế cho sự phân biệt. Nếu cứ phân biệt đối xử thì thiên hạ sẽ rơi vào tai họa lớn. Theo ông, mọi tai họa lớn trong thiên hạ đều do phân biệt đối xử nên thù ghét lẫn nhau, không thương yêu nhau, từ đó trở thành nguồn gốc của tất cả mọi tội ác.

Theo Mặc Tử, “*kiêm ái*” và “*hỗ lợi*” là do “*thiên ý*”. Ông cho rằng tuân thủ *thiên ý* thì sẽ được thưởng, trái với “*thiên ý*”, tức là hằn thù nhau, làm hại nhau thì sẽ bị trừng phạt. Tư tưởng “*thiên ý*” của ông được sử dụng để khẳng định sự tất yếu của tự do, bình đẳng và thủ tiêu sự áp bức dân thường.

Mặc Tử cho rằng *kiêm ái* sẽ loại bỏ được lòng tư lợi, tránh được tranh chấp nên không còn chiến tranh. *Kiêm ái* không những lợi cho người khác mà còn lợi cho mình, tức là “*cùng có lợi*” (*hỗ lợi*). Quan niệm này của ông xuất phát từ đạo lý ngàn xưa rằng “*thương người nhất định sẽ được người thương*”. Ngược lại, người ghét người khác nhất định sẽ bị người khác ghét. Theo ông, *kiêm ái* có thể làm cho vua nhân từ, thần trung, cha hiền, con hiếu, anh thân, em kính, từ đó gia đình yên ấm, thiên hạ đại đồng, an bình, thịnh trị. Ông cho rằng, sở dĩ các quốc gia bị loạn là do bốn nguyên nhân. *Một là*, quốc gia này xâm lược quốc gia khác. *Hai*

là, những người quyền quý, hùng mạnh đè nén, áp bức những người hèn yếu. *Ba là*, một số người mạnh cướp bóc người yếu, lừa đảo những người dân thường. *Bốn là*, sự dã man, bất công của những kẻ cai trị..

Mặc Tử kêu gọi các vị quân vương hãy yêu nhân dân, mang lại lợi ích cho nhân dân bằng lòng trung thành của mình. Với ông, *không trung, không hiếu, không kính* đều là sự vi phạm luân lý mà nguyên nhân chính là không thương yêu lẫn nhau. Ông cho rằng, người quản lý đất nước thì phải biết loạn dấy lên từ đâu. Điều này cũng giống như bốc thuốc chữa bệnh. Không xác định được căn bệnh thì vô phương cứu chữa. Do đó, người có lòng nhân ái phải ngăn cản mọi người căm ghét lẫn nhau, khuyên mọi người thương yêu nhau, không tranh đoạt, xâm chiếm lẫn nhau.

Ông lên án chiến tranh xâm lược vì đây là việc làm không chính nghĩa. Với ông, các cuộc chiến tranh đều trái với nguyện vọng của nhân dân các nước, nhưng ông thừa nhận sự chính nghĩa của các cuộc chiến tranh chống bọn áp bức.

Tư tưởng *kiêm ái* của Mặc Tử thật là lý tưởng nhưng chúng ta đều hiểu rằng khó có thể thực hiện trong xã hội Trung Quốc thời đó. Xã hội với đầy rẫy những mâu thuẫn giai cấp, sự tranh giành lẫn nhau của bọn

vua chúa, những mâu thuẫn trong gia đình, dòng họ, tông tộc thì tư tưởng *kiêm ái* thật là không tưởng. Phải chăng tư tưởng của ông là mầm mống của chủ nghĩa xã hội không tưởng sau này. Tuy vậy, cho đến thời hiện đại, người đời vẫn phải thừa nhận những nhân tố tích cực trong tư tưởng chính trị của ông. Phải chăng tình thương yêu con người vô bờ bến của Hồ Chí Minh một phần cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng *kiêm ái* của Mạc Tử?

Mạnh Tử và Tuân Tử cho rằng thuyết của Mạc Tử làm đảo lộn luân thường, mà thoảng nghe như là có lý, rất dễ mê hoặc người đời. Tuân Tử vốn chủ trương "túc dục", cho nên chê Mạc Tử khuyên người ta thất lưng buộc bụng, chỉ làm cho người đời, sống trong cảnh nghèo khó và buồn tẻ thối. Cũng vì vậy mà tư tưởng của Mạc Tử đã bắt đầu suy tàn từ thời Tây Hán.

Tuy nhiên, tinh thần nghĩa hiệp của tư tưởng Mạc Tử đã bén rễ ăn sâu trong xã hội và tiếp tục phát huy. Tinh thần nghĩa hiệp đó, là thái độ công bằng, lập trường ngay thẳng, hết lòng bênh vực cho tầng lớp bình dân và chủ trì chính nghĩa cho xã hội, bằng lời nói và hành động hào hiệp, coi thường tính mạng vì hai chữ "tín nghĩa". Tinh thần nghĩa hiệp ấy được kết hợp với ý thức dân tộc, đã có ảnh hưởng sâu rộng đến chính

trị - xã hội lớn lao lúc bấy giờ và sau này.

Mạc Tử cũng là người chủ trương *tôn trọng người hiền và học tập người trên*

"*Tôn trọng người hiền*" và "*học tập người trên*" là tư tưởng chủ yếu trong học thuyết chính trị của Mạc Tử. Ông cho rằng phải tôn trọng những người xứng đáng và trừng phạt những kẻ bất nhân, không phụ thuộc vào quan hệ thân thuộc. Những người hiền tài phải được tiến cử. Những người làm nghề công, nông, thương mà có khả năng thì phải được tiến cử, người có tài thì phải có chức tước, có công thì phải được trọng thưởng.

Về tư tưởng giai cấp, ông không lấy thân tộc làm tiêu chuẩn, không cho rằng "mệnh trời quyết định sự giàu sang". Ông quan niệm "*quan không sang luôn, dân không hèn mãi*". Ông phản đối quyết liệt chế độ cha truyền con nối. Ông lên tiếng phê phán nền chính trị đương thời "*họ hàng thân thuộc thì dùng, bổng nhiên vô có trở nên giàu sang. Vì thế cho nên người không thể cai trị nổi một trăm người thì lại cho cai trị một ngàn người, không thể cai trị một ngàn người thì lại cho làm quan cai trị một vạn người*". Ông phản đối đường lối "*gia đình trị*". Ông cho rằng vì cai trị như vậy nên kết quả là dân đói mà không được ăn, rét mà không được mặc, mệt nhọc mà không được nghỉ ngơi, loạn lạc mà không được bình trị. Ông chủ trương để cho

những người hiền lên nắm chính quyền. Khác với quan điểm người hiền của Mạnh Tử, ông chủ trương cả những người làm công trong xưởng thợ, nếu có khả năng vẫn được coi là người hiền tài. Quan điểm này khác với quan điểm người quân tử của Nho giáo.

Vậy người hiền tài lên nắm chính quyền theo cơ chế nào? Mỗi người muốn được bổ nhiệm chức vụ nào đó phải được sự đánh giá của xã hội xem tài năng của họ thích hợp đến đâu so với chức vụ, sau đó mới được lựa chọn. Trong nền chính trị lý tưởng của ông, thiên tử và những người nắm quyền khác không phải là những người tách rời lao động. Họ cũng như các thành viên khác, đều tham gia trong guồng máy lao động xã hội. Người đứng đầu quốc gia do nhân dân lựa chọn nên người đó phải tuyệt đối trung thành với nhân dân để lo hạnh phúc cho muôn dân. Ngược lại, nhân dân cũng phải trung thành với người đứng đầu.

Quan niệm về *Trung* của Mặc Tử khác với Khổng Tử. Theo ông, nhân dân vẫn có quyền phê phán bệ trên, nếu bệ trên sai lầm thì dân phải can ngăn. Tư tưởng của Mặc Tử chống lại thuyết định mệnh của Khổng Tử. Ông cho rằng hạnh phúc của con người phụ thuộc vào lao động của chính mình chứ không phải do định mệnh. Vì vậy, quần chúng nhân dân lao động đã tìm thấy sức mạnh trong

tư tưởng của ông, nổi dậy đấu tranh chống bọn áp bức.

Tư tưởng chính trị của Mặc Tử phản ánh lợi ích của những người bị áp bức nên có nhiều điểm tiến bộ, mang tính dân chủ. Đó là tư tưởng con người sống phải thương yêu nhau, lên án chiến tranh xâm lược; mệnh trời không quyết định giàu sang, không nên đưa người thân quen nhưng năng lực hạn chế vào giữ những chức vụ quan trọng làm ảnh hưởng tới sự phát triển chung của đơn vị, quốc gia; đưa người hiền tài lên nắm quyền; nhân dân có quyền phê phán bệ trên, nếu bệ trên sai phạm thì phải can ngăn; tư tưởng không phân biệt đẳng cấp trong xã hội khi đề bạt giữ chức vụ.

Tuy nhiên, với hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, tư tưởng đó khó có thể trở thành hiện thực. Tư tưởng của ông đã từng được nhân dân lao động ủng hộ, nhưng do tính chất không tưởng của nó nên khó có thể tồn tại. Tuy vậy, những hạt nhân hợp lý của nó thì vẫn được người đời sau kế thừa, phát triển, trong đó có Hồ Chí Minh ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2004), *Tập bài giảng chính trị học*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
2. Nguyễn Hữu Vui (2006), *Lịch sử triết học*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Mặc Tử- ông tổ của đức kiên nhẫn (1995), NXB Đồng Nai.

THỰC HÀNH ĐỜI SỐNG MỚI TRONG TRƯỜNG HỌC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

*ThS. Nguyễn Quốc Sơn
TP. Công tác chính trị HSSV*

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng 8/1945, để xây dựng chế độ mới, Đảng, Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động phong trào Xây dựng đời sống mới. Một năm sau (20/3/1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết tác phẩm "Đời sống mới" với bút danh là Tân Sinh để chỉ đạo và động viên phong trào xây dựng đời sống mới. Trong lời tựa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định ý nghĩa của Tác phẩm là giúp nhân dân ta thực hành đời sống mới để cứu quốc và kiến quốc: Trong lúc kháng chiến cứu quốc chúng ta phải đồng thời kiến quốc. Thực hành đời sống mới là một điều cần kíp cho công cuộc cứu quốc và kiến quốc.

Tác phẩm Đời sống mới, Hồ Chí Minh đã kêu gọi các trường học, các công sở, các gia đình, các làng, bộ đội và nhân dân thực hành đời sống mới. Nội dung của đời sống mới theo Hồ Chí Minh là xây dựng nền đạo đức mới, xây dựng lối sống mới và nếp sống mới. Ở nội dung thực hành đời sống mới trong một trường học, Người đã nêu lên một hệ thống quan điểm tương đối hoàn chỉnh về một

nền giáo dục của xã hội mới, cùng với thực tiễn phát triển của nền giáo dục nước ta, những quan điểm về xây dựng nền giáo dục mới được Hồ Chí Minh tiếp tục bổ sung, hoàn thiện. Hệ thống quan điểm của Người về giáo dục đã định hướng cho nền giáo dục phát triển đúng đắn, góp phần quan trọng cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.

I. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ THỰC HÀNH ĐỜI SỐNG MỚI TRONG TRƯỜNG HỌC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Xây dựng một nền giáo dục theo hướng dân tộc, hiện đại, nhân văn, lấy phục vụ Tổ quốc và nhân dân làm nền tảng

Sau khi tìm thấy con đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã dày công nghiên cứu nền giáo dục của chế độ phong kiến, thực dân, chuẩn bị tư tưởng về xây dựng một nền giáo dục của một nước Việt Nam mới. Người đã phê phán gay gắt nền giáo dục dưới chế độ phong kiến tầm chương, trích cú, kinh viện, xa rời thực tiễn, bất bình đẳng và nền giáo dục thực

dân còn nguy hiểm hơn cả sự dốt nát: “Nó làm cho nhiều người tê mê quên cả nhân dân, quên cả Tổ quốc. Nó đã làm cho những bệnh thói nát hủ bại (như chủ nghĩa cá nhân, tự tư tự lợi, tham ô lãng phí...) ăn sâu vào con người như những bệnh kinh niên”¹.

Theo Người, mục tiêu giáo dục của xã hội mới là để nâng cao trình độ dân trí, mở mang hiểu biết cho nhân dân. Từ thực tế của xã hội Việt Nam dưới thời phong kiến, thực dân, Hồ Chí Minh quan niệm rằng “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”², “dốt thì đại, đại thì hèn”. Để thoát khỏi sự yếu, hèn của một dân tộc thì cần phải xây dựng nền giáo dục, mở đầu bằng việc xóa mù chữ, chống giặc dốt, nâng cao dần trình độ cho nhân dân. Đây là điều Hồ Chí Minh hết sức trăn trở, vì vậy, ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 3 tháng 9 năm 1945, Người đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách trong đó có hai nhiệm vụ liên quan đến giáo dục: Đó là xóa nạn mù chữ và giáo dục lại nhân dân. Hồ Chí Minh cho rằng, để thực hiện các nhiệm vụ của giáo dục phải thông qua nhà trường và bằng dạy và học. Thông qua dạy và học mà mở mang dân trí, hình thành tư tưởng đúng đắn cho mỗi cá nhân, đồng thời sẽ bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cao

đẹp, đưa con người vươn tới cái chân - thiện - mỹ. Với Hồ Chí Minh, việc học trong xã hội chúng ta không phải để hình thành kẻ sĩ, người quân tử, hay bậc trượng phu như trong xã hội phong kiến, mà mục đích của việc học là “để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự Đoàn thể, ”giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại”³. Học để xóa bỏ những tư tưởng lạc hậu do xã hội cũ để lại, học để tu dưỡng đạo đức cách mạng. Mục tiêu của giáo dục là đào tạo ra những con người kế tục sự nghiệp cách mạng, xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh để đưa đất nước “sánh vai với các cường quốc năm châu”⁴.

2. Giáo dục con người phát triển toàn diện, đặc biệt là phải chú trọng giáo dục tinh thần và đạo đức

Hồ Chí Minh quan tâm đến tính toàn diện của giáo dục, nghĩa là phải giáo dục cả chuyên môn và phẩm chất của người học. Nhưng trước hết phải giáo dục chính trị tư tưởng để làm cho mỗi người có lập trường cách mạng vững vàng, làm cho mỗi người tin vào Đảng, và nhân dân, tin tưởng vào tương lai tươi sáng của của cách mạng. Giáo dục chính trị tư tưởng sẽ khắc phục tư tưởng lạc hậu, nâng cao tinh thần cảnh giác, tích cực của người học. Đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa phải có tri thức, đạo

đức, có sức khỏe, có năng lực làm chủ nhưng trước hết phải có tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Không có chính trị tư tưởng đúng đắn thì dễ mắc phải những sai lầm, sẽ rơi vào chủ nghĩa cá nhân, mà chủ nghĩa cá nhân là “kẻ thù hung ác của đạo đức cách mạng, chủ nghĩa xã hội”⁵, nó phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta.

Phải giáo dục đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh nhắc nhở giáo dục đạo đức cách mạng là phải dạy cho họ tình yêu quê hương, đất nước, yêu nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu khoa học, yêu lao động. Trong tác phẩm *Đời sống mới*, Hồ Chí Minh nhắc nhở: “cốt nhất là phải dạy cho học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ có chí tự lập, tự cường, quyết không chịu thua kém ai, quyết không chịu làm nô lệ”.... “trong lúc dạy, chớ nên làm cho học trò có tư tưởng vị quốc như bọn phát xít, vị quốc nghĩa là chỉ biết yêu trọng nước mình mà khinh ghét nước người ...Nói tóm lại: Trong chương trình học, phải trọng về môn tinh thần và đạo đức. Phải tẩy sạch óc kiêu ngạo, tự phụ, mà giáo dục thực dân còn để lại”⁶.

Phải giáo dục văn hóa, chuyên môn, Hồ Chí Minh rất quan tâm đến xây dựng văn hóa ứng xử trong nhà trường. Đó là cách ứng xử của thầy và

trò, giữa thầy và thầy, giữa thầy trò với người quản lý. Với các em học sinh ở trường, thì kính thầy, yêu bạn, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau, ở nhà, thì yêu kính và giúp đỡ cha mẹ. Điều đặc biệt cần chú ý trong giáo dục chuyên môn, Hồ Chí Minh quan tâm đến từng cấp học và cấp nào cũng không nặng về kiến thức. Đối với bậc đại học thì “cần kết hợp lý luận khoa học với thực hành, ra sức học tập lý luận và khoa học tiên tiến của các nước bạn, kết hợp với thực tiễn của nước ta, để thiết thực giúp ích cho công cuộc xây dựng nước nhà”⁷. Đối với bậc trung học phổ thông thì cần đảm bảo cho học trò những tri thức phổ thông chắc chắn, thiết thực, thích hợp với nhu cầu và tiền đề xây dựng nước nhà, bỏ những phần nào không cần thiết cho đời sống thực tế. Đối với bậc tiểu học thì: “giáo dục các cháu thiếu nhi: Yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, trọng của công”⁸.

3. Học đi đôi với hành, học tập phải gắn liền với lao động, có như vậy giáo dục mới có tính định hướng đúng đắn, thiết thực

Phương châm học đi đôi với hành, học tập gắn với lao động sản xuất luôn nhất quán trong tư tưởng về giáo dục của Hồ Chí Minh. Tại buổi nói chuyện với học sinh và giáo viên

trường phổ thông cấp III Chu Văn An (Hà Nội), Người đã khẳng định: Nhà trường xã hội chủ nghĩa là nhà trường: Học đi với lao động. Lý luận đi với thực hành. Tại Hội nghị tổng kết phong trào thi đua “dạy tốt học tốt” của ngành giáo dục phổ thông và sư phạm, Người tiếp tục nhắc nhở các thầy cô giáo phải thực hiện tốt phương châm học tập kết hợp với lao động sản xuất.

Theo Hồ Chí Minh, thực hiện học đi đôi với hành, học tập gắn với lao động sản xuất không những đạt được mục tiêu của giáo dục mà điều này còn rất quan trọng đối với các em học sinh. Tác dụng của việc học tập gắn với lao động sản xuất được Người luận giải: “Một là làm cho họ biết kính trọng sự cần lao. Hai là tập cho họ quen khổ. Ba là cho họ cái chí khí tự thực kỷ lực (làm lấy mà ăn), không ăn bám xã hội. Bốn là có ích cho sức khỏe của họ”⁹.

4. Về vai trò trách nhiệm của đội ngũ thầy cô giáo

Kế thừa và phát huy tinh thần “tôn sư trọng đạo” của dân tộc, Hồ Chí Minh đánh giá cao trò của đội ngũ thầy cô giáo: “không có thầy giáo thì không có giáo dục... không có giáo dục, không có cán bộ thì không nói gì đến kinh tế - văn hoá”¹⁰. Trên tinh thần đó, phát biểu tại Trường Đại học

sư phạm Hà Nội (tháng 10 năm 1964), Người nói: “Người thầy giáo tốt, người thầy giáo xứng đáng là người thầy vẻ vang nhất, dù tên tuổi không đăng trên báo, không được thưởng huân chương. Song những người thầy giáo tốt là những người anh hùng vô danh. Đây là một điều rất vẻ vang, nếu không có thầy giáo dạy dỗ cho con em nhân dân thì làm sao mà xây dựng Chủ nghĩa Xã hội được. Vì vậy nghề thầy giáo rất quan trọng, rất vẻ vang”¹¹. Nhiệm vụ nặng nề và vẻ vang là đào tạo cán bộ cho nước nhà, thầy cô giáo là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận tư tưởng, văn hoá có trách nhiệm truyền bá cho thế hệ trẻ lý tưởng đạo đức chân chính, hệ thống các giá trị, tinh hoa văn hoá của dân tộc và nhân loại, bồi dưỡng cho họ những phẩm chất cao quý và năng lực sáng tạo phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội. Muốn thực hiện được nhiệm vụ vẻ vang ấy, trước hết Hồ Chí Minh yêu cầu đội ngũ thầy cô giáo phải có tấm lòng yêu nghề, phải có lương tâm nghề nghiệp. Người nói: “Thầy giáo ngày nay không phải như trước chỉ biết gõ đầu trẻ, miễn là có bài cho học trò học, cuối tháng bỏ lương vào túi. Bây giờ thầy giáo có trách nhiệm với nhân dân, đào tạo cán bộ ra phục vụ nhân dân”¹². Các thầy giáo, các cô giáo phải gần gũi dân

chúng, phải yêu quý nhân dân, yêu học trò, gần gũi cha mẹ học sinh và phải giữ sự đoàn kết trong nội bộ nhà trường. Bên cạnh rèn luyện các phẩm chất đạo đức, Hồ Chí Minh yêu cầu các thầy cô giáo cần phải thương xuyên tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, “phải thi đua trao đổi kinh nghiệm”¹³, phải luôn tìm cách đổi mới phương pháp giảng dạy để học sinh “dễ hiểu, dễ nhớ”.

Về phương pháp giảng dạy, Người chỉ giáo: Phải dùng những lời lẽ giản đơn, những thí dụ thiết thực mà giải thích; phải nắm được tâm lý, tính cách của từng lứa tuổi, tùy theo mỗi cấp học mà đưa ra phương pháp giảng dạy phù hợp. Đối với các cháu nhỏ thì cách dạy phải nhẹ nhàng và vui vẻ, không ôm đồm, nhồi nhét kiến thức, không “gò ép thiếu nhi vào khuôn khổ người lớn”¹⁴. Phải đặc biệt chú ý giữ gìn sức khỏe của các cháu. Đối với bậc đại học thì cần phải có sự kết hợp lý luận khoa học với thực hành.

5. Nhiệm vụ của học sinh- sinh viên

Để nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường, bên cạnh trách nhiệm của người thầy, Hồ Chí Minh yêu cầu các em học sinh phải thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình đó là cùng nhau thi đua học tập. Người căn dặn: “Nhiệm vụ của các cháu là thi đua học tập để sau này góp phần vào

việc mở mang quê hương của mình và việc xây dựng nước Việt Nam yêu quý của chúng ta”¹⁵. Bên cạnh nhiệm vụ học tập, các em học sinh phải ra sức giữ gìn sự đoàn kết, phải ngoan ngoãn, nghe thầy, yêu bạn, lại còn phải biết tiết kiệm giấy bút, biết giữ kỷ luật. Để tạo thêm sự hăng hái thi đua cho các em học sinh, Người khuyên cần phải tạo phong trào thi đua để “Lớp này nên thi đua với lớp khác, trường này với trường khác trong việc học và hành, làm cho nền giáo dục của nước ta phát triển và tốt đẹp”¹⁶.

Để việc học đạt kết quả, Hồ Chí Minh yêu cầu phải học một cách sáng tạo, chứ không học vẹt, không học một cách giáo điều, máy móc, phải học một cách cẩn thận chứ không học qua loa đại khái. Chẳng hạn, khi nói về học chủ nghĩa Mác - Lênin, Người nói không phải để thuộc sách lâu lâu, để biết “cụ Mác nói thế này cụ Lênin nói thế kia”¹⁷ mà cái cốt là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc từ chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trả lời câu hỏi học ở đâu? Người chỉ ra rằng “học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân”¹⁸. Nhưng đối với Người, học ở trường chỉ là một phần, phần lớn và chủ yếu là học trong lao động, trong công tác và trong thực tiễn: “Không phải chỉ ở tại nhà trường, có lên lớp mới học tập,

tu dưỡng, rèn luyện và tự cải tạo được. Trong mọi hoạt động cách mạng, chúng ta đều có thể và đều phải học tập, tự cải tạo”¹⁹ Người còn quan niệm rằng không ai có thể tự cho mình đã “biết đủ rồi, biết hết rồi”²⁰ vì vậy, học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời của mỗi con người.

II. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HÀNH ĐỜI SỐNG MỚI TRONG TRƯỜNG HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Sự vận dụng của Đảng ta về thực hành đời sống mới trong trường học

Trong những năm gần đây, dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII của Đảng, sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở nước ta đã đạt được một số thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cụ thể là: “Đã xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa. Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý....”²¹.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở nước ta còn bộc lộ nhiều hạn chế: “chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp...; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc...”²². Nội dung và chương trình giáo dục chưa theo kịp yêu cầu của xã hội, tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan, bệnh thành tích trong giáo dục, tình trạng bằng thật nhưng chất lượng giả còn phổ biến. Một bộ phận trong đội ngũ giáo viên “chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp...”²³. Phương pháp giáo dục trong các trường học nặng về truyền thụ, áp đặt kiến thức một chiều, thầy đọc, trò chép, cách dạy và học, cách kiểm tra, thi cử nặng về học thuộc lòng, tạo cho học sinh tiếp thu một cách máy móc, chưa khuyến khích tính năng động sáng tạo của người học...

Để góp phần khắc phục những tồn tại, hạn chế nói trên, chúng ta cần phải thực hiện nghiêm túc tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành giáo dục

trong trường học. Đó là việc giải quyết các vấn đề xoay quanh chức năng, nhiệm vụ của các cấp quản lý giáo dục và nhà trường, của đội ngũ giáo viên, cả phía học sinh - sinh viên ở các trường học thuộc các cấp học hiện nay.

Thứ nhất, đối với các cấp quản lý giáo dục và nhà trường. Cần quan tâm công tác xây dựng nội dung chương trình giảng dạy đảm bảo tính toàn diện trong giáo dục. Đối với các trường đào tạo, việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo phải linh hoạt, đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Thực hiện đúng phương châm học đi đôi với hành, học tập gắn với lao động sản xuất. Chú trọng công tác kiểm tra, quản lý chất lượng giảng dạy của giáo viên và chất lượng học tập của học sinh. Thường xuyên phát động phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt” trong nhà trường để tạo khích lệ thầy và trò phấn đấu. Điều đặc biệt lưu ý là phải tránh bệnh thành tích trong giáo dục. Tăng cường sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong việc quản lý học sinh - sinh viên. Cần có cơ chế thu hút người hiền tài vào nhà trường làm công tác giảng dạy, đồng thời có chính sách phù hợp động viên và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, giáo viên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ...

Thứ hai, đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên: Để hoàn thành tốt nhiệm vụ vẻ vang của mình đòi hỏi đội ngũ thầy cô giáo phải thường xuyên trau dồi các phẩm chất đạo đức cách mạng, phải thật thà yêu nghề, có lương tâm nghề nghiệp. Không ngừng học tập để vừa nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân, mặt khác còn làm gương cho học sinh - sinh viên noi theo. Bên cạnh việc học tập để làm giàu tri thức thì việc tìm tòi để đổi mới phương pháp giảng dạy sao cho học sinh dễ hiểu, dễ nhớ và kích thích được tính cực, sáng tạo của học sinh - sinh viên là một điều hết sức cần thiết. Bởi nếu thầy cô giáo có kiến thức sâu rộng nhưng phương pháp giảng dạy đơn điệu, nặng về thuyết trình thì sẽ dễ gây nhàm chán cho người học.

Thứ ba, đối với học sinh - sinh viên: Thực tế cho thấy, nếu nhà trường, các thầy cô giáo làm tròn chức năng, nhiệm vụ của mình nhưng phía người học không làm tròn nhiệm vụ của họ thì sẽ không đạt được mục đích giáo dục. Vì vậy, để góp nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo thì các em học sinh - sinh viên cũng phải làm tròn nhiệm vụ của người học. Đối với các em học sinh ở các cấp học phổ thông thì phải ra sức trau dồi phẩm chất đạo đức công dân, siêng năng, cần cù trong

học tập. Bên cạnh học tập, các em phải tham gia lao động, tham gia các hoạt động để giữ gìn cảnh quan môi trường. Đối với các em học sinh - sinh viên ở các cấp học cao hơn thì phải thường xuyên trau dồi các phẩm chất đạo đức cách mạng theo tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí khi sử dụng các đồ dùng phục vụ học tập, tiết kiệm điện, nước của nhà trường; tích cực góp phần xây dựng nhà trường xanh - sạch - đẹp. Nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, thực hiện các nội quy, quy định trong nhà trường. Trong học tập cần xác định được động cơ và thái độ học tập đúng đắn, phải cần cù, siêng năng, coi trọng việc tự học. Thường xuyên rèn luyện thân thể, tham gia lao động, tham gia các hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng để vừa tăng cường sức khỏe cũng như rèn luyện cho bản thân các kỹ năng làm hành trang vào đời cho bản thân trong tương lai.

2. Xây dựng đời sống mới trong trường Đại học Kinh tế Nghệ An

- Về giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh, sinh viên

Giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống cho học sinh, sinh viên là một nội dung được nhà trường hết sức quan tâm. Dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường

các đơn vị chức năng, các đoàn thể trong nhà trường luôn chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, giáo dục lý tưởng trong học sinh, sinh viên. Theo chủ đề của từng năm học, phòng Công tác học sinh - Sinh viên, Đoàn thanh niên đã tham mưu cho Ban giám hiệu nhà trường tuyên truyền, phổ biến đến học sinh sinh viên thực hiện tốt cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; thông qua các đợt học “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” nhà trường đã cung cấp cho các em học sinh sinh viên những thông tin cơ bản về tình hình chính trị trong nước và quốc tế và an ninh trật tự trên địa bàn... Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền và giáo dục về chính trị và tư tưởng trong HSSV nên nhìn chung tất cả HSSV của nhà trường đã nhận thức đúng đắn mọi quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước; có tinh thần cảnh giác cao trước âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch. Hầu hết sinh viên các em đều có thái độ và nhận thức chính trị phát triển theo hướng tích cực, nhiều sinh viên có mong muốn sớm được đứng vào hàng ngũ của Đảng.

- Công tác trang bị cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập

Để đáp ứng yêu cầu của trường đại học, trong những năm qua nhà trường đã không ngừng quan tâm đầu tư từ cơ sở vật chất như: sửa sang, nâng cấp, xây dựng mới phòng học, đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ học tập, thực hành, thí nghiệm đến công tác chính lý giáo trình, biên soạn giáo trình, tài liệu và điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội được nhà trường tiến hành thường xuyên. Công tác khám sức khỏe, bảo hiểm y tế, cấp phát thuốc bảo vệ sức khỏe cho học sinh sinh viên cũng được nhà trường chú trọng.

- Về công tác nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm của giảng viên và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ hành chính phục vụ dạy và học

Nhờ sự quan tâm chỉ đạo ráo riết và có cơ chế đãi ngộ thích đáng nên số lượng giảng viên đi học để nâng cao trình độ cả trình độ thạc sĩ và tiến sĩ được tăng lên rất nhanh. Có nhiều giảng viên tích cực nghiên cứu khoa học, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy đạt hiệu quả cao. Từ kết quả các buổi dự giờ giảng viên trong phong trào thi đua chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 và qua kết quả khảo sát từ việc lấy ý kiến phản hồi của học sinh sinh viên về ý thức

và trách nhiệm của giảng viên, từ các buổi đối thoại, giao ban giữa học sinh, sinh viên với Ban giám hiệu nhà trường cho thấy chất lượng giảng dạy của giảng viên ngày càng được tăng lên. Có nhiều giảng viên trẻ có nhiều giờ giảng tốt, được học sinh - sinh viên và đồng nghiệp đánh giá cao. Về trách nhiệm của đội ngũ cán bộ hành chính phục vụ học sinh sinh viên cũng ngày càng được học sinh, sinh viên đánh giá tốt hơn. Đi đôi với sự tăng lên về chất lượng giảng dạy, chất lượng phục vụ là kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của học sinh sinh viên trong những năm gần đây cũng được tăng lên so với trước.

- Chú trọng công tác đào tạo gắn với thực tế lao động sản xuất

Vận dụng nguyên lý giáo dục “học đi đôi với hành”, “học tập gắn với lao động sản xuất”, trong những năm qua nhà trường luôn quan tâm đầu tư xây dựng các mô hình học tập để học sinh sinh viên có cơ hội để thực hành như mô hình thực tập tại trường của Khoa Kế toán phân tích, các sân chơi trí tuệ, thi sinh viên giỏi, các cuộc thi dưới hình thức sân khấu hóa để sinh viên trau dồi kiến thức, liên kết với các doanh nghiệp sinh viên trải nghiệm thực tế kể cả trong và ngoài nước. Để thuận lợi cho các em học sinh - sinh viên có điều kiện

nấp bắt thông tin kịp thời, tiếp cận với các nguồn tài liệu, nhà trường đã trang bị thiết bị phát sóng wifi trong toàn trường, đầu tư xây dựng thư viện điện tử, mua sắm thêm máy tính tại phòng thực hành, trang bị phòng lab, xây dựng vườn thực nghiệm... để học sinh - sinh viên có thể học mọi lúc, mọi nơi, đảm bảo học đi đôi với hành.

Để xây dựng môi trường văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh cho học sinh - sinh viên, nhà trường đã ban hành quy định văn hóa học đường. Để quy định văn hóa học đường được sinh viên thực hiện một cách nghiêm túc, nhà trường đã cho triển khai sâu rộng đến từng sinh viên và giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo dõi việc hiện quy định của sinh viên.

Một số giải pháp xây dựng đời sống mới ở nhà trường trong thời gian tới:

- Tăng cường công tác dự giờ thăm lớp để rút kinh nghiệm, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, đặc biệt chú trọng các giảng viên trẻ, các giảng viên giảng các học phần có tỷ lệ thi lại cao.

- Tiếp tục triển khai mạnh mẽ các hoạt động đổi mới phương pháp dạy học đi đôi với việc chuẩn hóa, hiện đại hóa các phương tiện dạy học.

- Tiếp tục biên soạn, chỉnh lý giáo trình đảm bảo chất lượng, ngân hàng đề thi phù hợp với trình độ đào tạo, đáp ứng nhiệm vụ đổi mới phương pháp dạy học và theo hướng đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực.

- Duy trì việc khảo sát lấy ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên.

- Phát động nhiều phong trào thi đua học tập trong học sinh - sinh viên như hái hoa chất lượng, thi HSSV giỏi, thi Olympic các môn học.

- Các khoa tăng cường bồi dưỡng giảng viên, đặc biệt là các giảng viên mới để chất lượng đội ngũ được tăng lên, xem chất lượng đội ngũ giảng viên là vấn đề cốt lõi của đào tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Tiếp tục phát động phong trào thi đua “giờ giảng mẫu, giờ giảng tốt” đối với khối giảng viên và phát động phong trào thi đua nơi làm việc gọn gàng ngăn nắp và chấp hành nghiêm túc giờ làm việc.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho HSSV.

- Tăng cường công tác quản lý HSSV ở trường cũng như quản lý sinh viên nội, ngoại trú.

- Đẩy mạnh hơn nữa việc gắn kết giữa gia đình - nhà trường và xã hội trong việc quản lý học sinh - sinh viên.

Tóm lại, thực hành đời sống mới trong trường học theo tư tưởng Hồ Chí Minh là tập trung vào ba đối tượng chính: người dạy, người học và người quản lý. Giải quyết đồng bộ những vấn đề liên quan đến ba đối tượng nói trên sẽ giúp chúng ta thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 8, khóa XI của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện, giáo dục và đào tạo. Ngược lại, nếu các cấp quản lý giáo dục và nhà trường vẫn không chữa khỏi được bệnh thành tích trong giáo dục, nếu cả thầy và trò đều không làm tròn bổn phận của mình thì nền giáo dục nước ta sẽ không thoát khỏi thực trạng của những yếu kém hiện nay./.

CHÚ THÍCH

- (1). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 7*, tr. 83, Nxb. CTQG Hà Nội
- (2). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 4*, tr. 8, Nxb. CTQG Hà Nội
- (3). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 5*, tr. 684, Nxb. CTQG Hà Nội
- (4). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 4*, tr.33, Nxb. CTQG Hà Nội
- (5). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 10*, tr.306, Nxb. CTQG Hà Nội
- (6), (9). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 5*, tr. 102, Nxb. CTQG Hà Nội.
- (7), (8), (14). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 8*, tr. 81, Nxb. CTQG.
- (10). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 8*, tr. 184, Nxb. CTQG Hà Nội

- (11). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 11*, tr. 331, Nxb. CTQG Hà Nội.
- (12), (13). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 8*, tr. 225, Nxb. CTQG Hà Nội.
- (15). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 7*, tr. 496, Nxb. CTQG Hà Nội.
- (16). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 7*, tr. 339, Nxb. CTQG Hà Nội
- (17). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 12*, tr. 554, Nxb. CTQG Hà Nội
- (18). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 6*, tr. 50, Nxb. CTQG Hà Nội.
- (19). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 9*, tr. 284, Nxb. CTQG Hà Nội
- (20). Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 8*, tr. 215, Nxb. CTQG Hà Nội.
- (21), (22), (23). Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Nghị quyết Trung ương lần thứ 8, khóa XI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Song Thành (2005), Hồ Chí Minh - *Nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. LLCT
2. Bùi Đình Phong và Đinh Quang Thành (2014), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*.
3. Đào Ngọc Đệ, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và đào tạo*, Báo Nhân dân cuối tuần, ngày 17 tháng 5 năm 2013.
4. Hồ Xuân Ánh, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, nghĩ về giáo dục hiện nay*, [www:http// tinhdoanbg.gov.vn](http://tinhdoanbg.gov.vn), chuyên mục TN làm theo lời Bác.
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục - đào tạo, Tạp chí Xây dựng Đảng, ngày 20/11/2012. Địa chỉ: www.xaydungdang.org.vn/home/tu-tuong-Ho-Chi-Minh-ve-giao-duc-dao-tao.aspx
6. Hội đồng biên soạn Trung ương (2008), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. CTQG Hà Nội

MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH NGHỆ AN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

ThS. Hoàng Nam Hưng

Khoa Lý luận chính trị

I. MỞ ĐẦU

Nghệ An là tỉnh có điều kiện tự nhiên, xã hội thuận lợi cho việc thực hiện chủ trương phát triển thành phần kinh tế tư nhân (KTTN). Quán triệt chủ trương, chính sách chung về phát triển KTTN của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới, Đảng bộ tỉnh Nghệ An đồng thời đã có sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo vào điều kiện cụ thể của địa phương nhằm phát huy tiềm năng lợi thế nguồn lực tại chỗ, tạo thêm nhiều việc làm cải thiện đời sống nhân dân; huy động các nguồn lực đầu tư vào sản xuất, kinh doanh và đóng góp vào ngân sách địa phương, thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH. Bên cạnh những kết quả đã đạt được là cơ bản, KTTN trên địa bàn tỉnh Nghệ An vẫn còn những hạn chế yếu kém nhất định chưa phản ánh đúng những tiềm năng lợi thế của địa phương; không tương xứng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp. Bên cạnh đó trong giai đoạn phát triển mới của đất nước và thế giới

quá trình thực hiện chủ trương về phát triển KTTN đang đứng trước nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải giải quyết kịp thời, nhằm tạo ra bước đột phá trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Nghệ An

II. NỘI DUNG

Khi nói về vai trò của KTTN, Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IX (tháng 4/2001) đã khẳng định: *KTTN là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là một chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế*. [1, tr.57-58]

Đại hội lần thứ XI của Đảng tiếp tục khẳng định: *“Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế”* [3, tr. 209].

Cho đến nay, những thành tựu của đất nước trong công cuộc đổi mới đã chứng minh sự tồn tại và phát triển của thành phần KTTN là một tất yếu bắt nguồn từ quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Đây là thành phần kinh tế có tiềm lực trong việc nâng cao năng lực sản xuất và tăng trưởng kinh tế, ngày càng đóng góp to lớn vào sự phát triển của nền kinh tế nước ta trên con đường hội nhập sâu rộng vào xu thế phát triển chung của thế giới.

Kinh tế tư nhân là loại hình kinh tế phát triển dựa trên sở hữu tư nhân về toàn bộ các yếu tố sản xuất (cả hữu hình và vô hình) được đưa vào sản xuất kinh doanh. Nó hoàn toàn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụ thể là: Tự chủ về vốn, tự chủ về quản lý, tự chủ về phân phối sản phẩm, tự chủ lựa chọn hình thức tổ chức, quy mô, phương hướng sản xuất kinh doanh. Tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước pháp luật của nhà nước. [9. tr.28]

Bước vào thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp thu và vận dụng quan điểm của Đảng về phát triển KTTN ở nước ta; dựa vào đặc điểm tự nhiên,

kinh tế - xã hội của địa phương, tiếp tục phát huy vai trò của KTTN trong điều kiện mới, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An trình bày tại Đại hội lần thứ XV (tháng 1/2001) đã làm rõ thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh, chỉ ra những thành tựu đã đạt được, cùng với việc làm rõ những yếu kém cần phải khắc phục trong công tác hỗ trợ, tạo điều kiện cho thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển, trong đó nhấn mạnh: *“Việc củng cố quan hệ sản xuất mới còn lúng túng, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, nhất là cổ phần hóa làm chậm; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển chậm, nhiều khó khăn vướng mắc về thuê đất và giao quyền sử dụng đất, về vay vốn, về đầu tư chưa được tháo gỡ kịp thời”* [4. tr.24]. Nguyên nhân của những chậm trễ này là ở khâu cán bộ, việc quán triệt và thực hiện đường lối đổi mới và các chủ trương chính sách của Đảng chưa tốt; chưa đặt đúng nông nghiệp và nông thôn là trọng tâm trong tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, từ đó đầu tư chưa cao, chỉ đạo chưa tập trung và kiên quyết. Vì vậy, Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XV đề ra nhiệm vụ phát

triển kinh tế (trong đó có KTTN) của nhiệm kỳ 2001 - 2005 là:

Thứ nhất, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn, tạo nhiều ngành nghề mới; hình thành các vùng sản xuất tập trung, có khối lượng sản phẩm lớn làm cơ sở thúc đẩy công nghiệp chế biến; đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm nội tỉnh, tăng khối lượng và giá trị hàng xuất khẩu, giải quyết việc làm và phân công lại lao động; mở rộng hoạt động của các ngành dịch vụ (thương mại, du lịch, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm...) tạo điều kiện cho sản xuất phát triển.

Thứ hai, đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; đến năm 2005 chuyển 75 doanh nghiệp không thuộc diện nhà nước cần nắm 100% vốn sang các hình thức sở hữu khác.

Để thực hiện được những chủ trương đó cần phải có hệ thống các giải pháp, mà cụ thể là ban hành kịp thời và hợp lý các cơ chế chính sách cho các thành phần kinh tế phát triển. Trước hết là khuyến khích mọi tập thể và cá nhân đầu tư vào sản xuất, kinh

doanh, tỉnh đã ban hành chính sách về giao đất, thuê đất, hỗ trợ lãi suất, lập quỹ bảo lãnh tiền vay; phân cấp cho địa phương, ngành và cơ sở đi đôi với cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực tác động trực tiếp đến đời sống của nhân dân, đến sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế; phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn Nghệ An; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và kinh tế đối ngoại nhằm hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu và cạnh tranh có hiệu quả hơn trên thị trường.

Để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Đại hội XV, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An đã cụ thể hóa chủ trương bằng các Nghị quyết chuyên đề sau:

Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An (khóa XV) ngày 8/8/2001 ra Nghị quyết về: “*Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng làng nghề thời kỳ 2001 - 2010*” và Nghị quyết về “*Phát triển dạy nghề thời kỳ 2001 - 2005*”. Trong đó, chú trọng lĩnh vực quy hoạch, xây dựng các làng nghề và làng

có nghề mang tính đặc thù của địa phương, vùng miền; theo đó, Nghị quyết nêu mục tiêu phấn đấu đến năm 2010, trên địa bàn toàn tỉnh xây dựng được 500 làng nghề và làng có nghề. Để đáp ứng được nhu cầu lao động trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, Nghị quyết đặt ra nhiệm vụ phải hình thành mạng lưới các trường dạy nghề ở các địa phương.

Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An (khóa XV) ngày 24/4/2002 đã ra ba Nghị quyết có liên quan đến hoạt động kinh tế và thành phần KTTN: Nghị quyết về “Thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2002 - 2005”; về “Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010”; về “Phát triển du lịch Nghệ An thời kỳ 2002 - 2010”. Hội nghị đã đánh giá những kết quả đã đạt được về việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn, về đào tạo nghề và giải quyết việc làm...; đồng thời nêu rõ một số vấn đề còn hạn chế cần phải khắc phục như: đầu tư thiếu đồng bộ; chưa có trọng, tâm trọng điểm, hiệu quả thấp. Hội nghị còn tập trung đánh giá tiềm năng, lợi thế, cũng như kết quả

đạt được trong ngành du lịch của tỉnh và nêu định hướng, mục tiêu đổi mới tư duy và phương thức xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển các loại hình du lịch trên địa bàn Nghệ An.

Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An (khóa XV) ngày 2/8/2002 đã ra Nghị quyết về “Phát triển kinh tế thủy sản tỉnh Nghệ An thời kỳ 2002 - 2010”. Trong đó nhấn mạnh quan điểm của Đảng bộ tỉnh về chủ trương tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cá nhân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản nhằm khai thác tốt tiềm năng kinh tế biển

Tất cả những chủ trương của Đảng bộ tỉnh Nghệ An thể hiện trong Văn kiện Đại hội, cũng như các Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh là phù hợp với lợi thế của địa phương, với nhu cầu phát triển kinh tế của nhân dân và thể hiện được sự quan tâm của Đảng bộ tỉnh đối với việc phát triển các loại hình KTTN. Do đó, khi ban hành chủ trương đã được các cấp ủy, chính quyền địa phương quán triệt nghiêm túc trong quá trình chỉ đạo thực hiện, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở đánh giá các yếu tố

khách quan của tình hình thế giới và đất nước ta sau 20 năm đổi mới, những kết quả đạt được trong quá trình lãnh đạo nhân dân thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XV (nhiệm kỳ 2000 - 2005), căn cứ vào nội lực hiện có của địa phương trong giai đoạn mới, Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XVI (tháng 12/2005) với chủ đề: “*Đoàn kết phấn đấu đưa Nghệ An thoát khỏi tình trạng tỉnh nghèo và kém phát triển vào năm 2010*” đã nhận định: “*Các loại hình kinh tế tư nhân phát triển khá nhanh, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng thu ngân sách của tỉnh*” [5, tr.40-41]. Tuy vậy, so với cả nước thì Nghệ An vẫn đang là một tỉnh nghèo; mức tăng trưởng kinh tế vẫn dưới tiềm năng và chưa bền vững; tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, thu hút đầu tư chưa ngang tầm với tiềm năng sẵn có; việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước còn ít và hiệu quả chưa cao; các thành phần kinh tế dân doanh chưa được quan tâm chỉ đạo đúng mức...

Từ những đánh giá tổng quát đó, Đại hội lần thứ XVI đã đề ra chủ trương phát triển KTTN là: “*Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các*

thành phần kinh tế, nhất là tư nhân đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ như: Tư vấn, lao động, xuất nhập khẩu, tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, bảo hiểm, thông tin, vận tải...” [5, tr.40-41]; “*Có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất kinh doanh để nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu*”. Muốn thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, mục tiêu đề ra, cần phải có giải pháp cụ thể. Đối với lĩnh vực phát triển thành phần KTTN, Nghị quyết Đại hội chỉ rõ: “*Có chính sách kích cầu để khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế đi đôi với thực hiện bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh các doanh nghiệp vừa và nhỏ, gắn với nguồn nguyên liệu và tổ chức mạng lưới tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, hợp lý*” [5, tr.83]. Các thành phần kinh tế có phát huy được thế mạnh của mình hay không, có khai thác tốt những điều kiện vốn có của tỉnh hay không, điều đó phụ thuộc nhiều vào thái độ làm việc của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan quản lý của nhà nước. Vì thế, trong các giải pháp mang tính vĩ mô đã đề cập đến thì Đại hội tập trung nhấn mạnh công tác cải cách hành chính gắn với phân cấp quản lý, đó là: Tiếp tục

thực hiện cải cách hành chính một cách mạnh mẽ và đồng bộ hơn nữa , nhất là cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực thu hút đầu tư , xây dựng cơ bản, quản lý đất đai , tài chính theo hướng giải quyết công việc thuận lợi nhất, nhanh nhất cho dân và cho các nhà đầu tư ; đồng thời với cải cách hành chính phải thực hiện phân cấp triệt để và toàn diện theo quy định hiện hành cho các ngành, các huyện, thành, thị và các xã, phường, thị trấn.

Như vậy, trong giai đoạn 2006 - 2010 quan điểm của Đảng bộ tỉnh Nghệ An về phát triển KTTN so với thời kỳ 2000 - 2005 cơ bản là thống nhất nhưng cũng đã có những quan điểm mới được bổ sung . *Một là*, chủ trương thu hút đầu tư vào các lĩnh vực mà Nghệ An chưa có thế mạnh nhưng lại rất quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương và thúc đẩy nhanh các doanh nghiệp tư nhân nâng cao khả năng , năng lực sản xuất và cạnh tranh, đó là các dịch vụ như : Tư vấn , lao động , xuất nhập khẩu , tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ , bảo hiểm, thông tin, vận tải. *Hai là*, chú trọng phát triển loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ để thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân và tạo ra

nhiều việc làm cho người lao động. *Ba là*, chú trọng phân cấp , phân nhiệm ngày càng rõ hơn cho các ngành , các cấp trong quản lý, điều hành hoạt động của nền kinh tế - xã hội.

Từng bước cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XVI, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã có nhiều Nghị quyết bàn về phát triển kinh tế tư nhân , trong đó có Hội nghị lần thứ 10 (ngày 22/5/2008), về “*Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN*” nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về nội dung, bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay . Hội nghị chủ trương lãnh đạo UBND tỉnh, các sở, ngành có liên quan tiến hành rà soát , bổ sung, ban hành hệ thống chính sách , giải pháp tạo điều kiện , môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp , khuyến khích doanh nghiệp phát triển , cạnh tranh bình đẳng; khuyến khích, hỗ trợ hộ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính , nâng cao chất lượng đăng ký kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp ; tạo môi trường thuận lợi để phát triển thị trường tài chính, tiền tệ, phát triển hàng hóa dịch vụ, thị trường bất động sản , lao động,

khoa học công nghệ và các loại hình dịch vụ cơ bản khác.

Trong 10 năm (2000 đến 2010), Đảng bộ và nhân dân Nghệ An bước vào thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV và XVI, có những thuận lợi cơ bản: Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá thu được những kết quả quan trọng; Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới, chính thức gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Một số định hướng lớn do Đại hội XV đề ra được khẳng định rõ hơn sau khi có Kết luận 20-KL/TW về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010 và một số chương trình, đề án lớn được Chính phủ phê duyệt; các nguồn lực được tích lũy từ những năm trước, đã tạo thế và lực cho sự phát triển cao hơn cho tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ XVI, tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp. Từ cuối năm 2007 kinh tế và đời sống gặp nhiều khó khăn do lạm phát và suy giảm kinh tế; thiên

tai, dịch bệnh liên tiếp xảy ra; các thế lực thù địch tiếp tục chống phá, đẩy mạnh hoạt động "diễn biến hoà bình". Trong khi yêu cầu đòi hỏi phải có sự phát triển nhanh, nhưng các điều kiện nguồn lực của tỉnh để đáp ứng lại chưa tương xứng; địa bàn rộng lớn, chủ yếu là miền núi, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển của tỉnh. Trước tình hình đó, Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân tỉnh nhà đã nỗ lực phấn đấu vươn lên đạt được những kết quả quan trọng, đó là: “Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 5 năm 2005-2010 đạt 9,75%. GDP bình quân đạt 14,16 triệu đồng/người/năm, tăng 2,5 lần so với đầu nhiệm kỳ. Tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 34,41% năm 2005 xuống 28,47%; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 29,30% lên 33,44%; tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 36,29% lên 38,09% năm 2010...” [6, tr. 45]

Bước sang giai đoạn “*Hội nhập quốc tế*” theo chủ trương, đường lối Đại hội lần thứ XI của Đảng, Đảng bộ tỉnh Nghệ An đã quán triệt và vận dụng vào điều kiện mới của địa phương cho phù hợp với xu thế hội nhập. Vì vậy, tại Đại hội lần thứ XVII tỉnh Đảng bộ Nghệ An nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã đưa ra phương hướng và

quan điểm phát triển là: “*Huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là nguồn nhân lực, ưu tiên đầu tư khai thác tiềm năng miền Tây, vùng Biển và đô thị. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên cho các vùng kinh tế trọng điểm và vùng kinh tế khó khăn; chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế;...*” [6, tr.80]. Đây là những chủ trương lớn của Đảng bộ tỉnh Nghệ An trong thời kỳ mới với nhiều hy vọng mới; kế thừa thành tựu đã đạt được trên tất cả các lĩnh vực trong thời gian qua, với tinh thần đoàn kết, quyết tâm đưa Nghệ An trở thành tỉnh khá của cả nước, nhân dân trong toàn tỉnh sẽ thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

III. KẾT LUẬN

Vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước vào thực tiễn ở Nghệ An, Đảng bộ, chính quyền, các sở, ngành, các tổ chức đoàn thể của tỉnh đã tuyên truyền, động viên, tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện có hiệu quả, phát huy được nhiều thế mạnh vốn có của địa phương. Vì thế, chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần nói chung và thành phần KTTN nói riêng là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp cả về lý luận lẫn thực tiễn, với xu thế

phát triển chung của nền kinh tế thế giới; đã tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương đi lên rõ rệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng bộ tỉnh Nghệ An (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV* (Lưu hành nội bộ).
5. Đảng bộ tỉnh Nghệ An (2005), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI* (Lưu hành nội bộ).
6. Đảng bộ tỉnh Nghệ An (2010), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII* (Lưu hành nội bộ).
7. Liên minh các Hợp tác xã tỉnh Nghệ An (2010), *Đề án quy hoạch chi tiết phát triển làng nghề tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2015*.
8. Trịnh Thị Mai Hoa (2005), *Kinh tế tư nhân Việt nam trong tiến trình hội nhập*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. Mai Tiết - Nguyễn Văn Tuất - Đặng Danh Lợi (2006), *Sự vận động, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

GIẢI PHÁP TẬP HỢP ĐOÀN VIÊN THANH NIÊN KHI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN CHUYÊN SANG HÌNH THỨC ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

CN. Nguyễn Mạnh Hưng

Khoa Lý luận chính trị

1. Một vài nét khái quát về trường và tổ chức đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, được thành lập theo Quyết định số 205/QĐ - TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, là sự ghi nhận của Chính phủ, Bộ GD-ĐT đối với bước trưởng thành vượt bậc của tập thể cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên nhà trường trong giảng dạy, học tập và rèn luyện. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An hiện có 204 cán bộ, giảng viên, công nhân viên, trong đó giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý 154 người, 50 cán bộ hành chính phục vụ. Trải qua 54 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An được Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội từ Trung ương đến địa phương trao tặng nhiều giấy khen và bằng khen; trong đó phần thưởng cao quý nhất là Huân chương lao động hạng Nhất năm 2009. Trong hệ thống chính trị của trường Đại học Kinh tế Nghệ An, cùng góp phần xây dựng nên những

thành tích to lớn của nhà trường đó là tổ chức đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Đoàn trường là một tổ chức chính trị xã hội được đặt dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ủy, BGH nhà trường. Hiện tại Đoàn trường có gần 4.000 đoàn viên. Các đơn vị đoàn trực thuộc Đoàn trường bao gồm 4 Liên Chi đoàn, 53 chi đoàn và các Câu lạc bộ, Đội nhóm của sinh viên.

Ban chấp hành đoàn trường gồm có 21 đồng chí năng nổ, nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm cao, luôn cố gắng vượt qua khó khăn đưa phong trào của đoàn trường ngày càng lớn mạnh, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của nhà trường.

2. Đào tạo theo niên chế và hình thức đoàn phù hợp với đào tạo theo niên chế

Hình thức đào tạo của Nhà trường hiện này vẫn đang đào tạo theo niên chế. Sinh viên vào trường được sắp xếp theo khoa, ngành và lớp chuyên ngành. Vì vậy Đoàn thanh niên tổ chức theo cơ cấu Đoàn trường, Liên chi đoàn, các Chi đoàn theo lớp

chuyên ngành cố định. Chính vì vậy việc tổ chức sinh hoạt chi đoàn, thực hiện Điều lệ Đoàn tại các đơn vị cơ sở Đoàn thuận lợi.

Các phong trào của đoàn trường được tổ chức thường xuyên, góp phần nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện của sinh viên. Trung bình mỗi tháng có một hoạt động với quy mô lớn, dưới các hình thức phong phú như: Hội diễn văn nghệ, thể dục thể thao, Hội thi sinh viên thanh lịch, Rung chuông vàng, Hội thi tìm hiểu pháp luật, Chia sẻ kinh nghiệm học tập... đã tạo những sân chơi bổ ích và lý thú cho sinh viên.

Hàng năm đoàn trường còn tổ chức các chương trình lớn tình nguyện vì cộng đồng như Hiến máu tình nguyện, Tiếp sức mùa thi, Mùa hè xanh... các hoạt động đó đã trở thành một sự kiện có ý nghĩa trong đời sống hoạt động xã hội của đoàn viên thanh niên nhà trường.

3. Đào tạo theo tín chỉ và hình thức hoạt động đoàn phù hợp theo tín chỉ

Đào tạo theo học chế tín chỉ đang được coi là bước đột phá trong đổi mới tư duy giáo dục đại học. Đây là một qui trình đào tạo mềm dẻo, tạo cho sinh viên tính chủ động cao trong việc lựa chọn kiến thức để trang bị cho bản thân và lựa chọn tiến trình học phù hợp với điều kiện thời gian,

khả năng tài chính và năng lực của mình, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên chủ động rút ngắn thời gian học tập. Vì vậy những ưu thế của đào tạo theo tín chỉ mà trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Nghệ An ngay sau khi được nâng hạng lên đại học đã được quan tâm chỉ đạo ngay việc tiến hành chuẩn bị cho việc đào tạo theo tín chỉ.

Sự chuyển đổi đào tạo từ niên chế học phần sang hệ thống tín chỉ của trường Đại học Kinh tế Nghệ An sẽ được bắt đầu từ việc các khoa chuyên môn và giảng viên xây dựng xong chương trình giảng dạy tín chỉ, tập huấn phương pháp giảng dạy mới, soạn bài theo kịch bản giảng tín chỉ. Khi tất cả mọi yếu tố về phía chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất thiết bị được đảm bảo thì đào tạo tín chỉ sẽ được thực hiện rộng rãi cho hệ đại học. Điều này sẽ kéo theo sự thay đổi trong phương thức quản lý, tổ chức và đào tạo của nhà trường. Tổ chức Đoàn thanh niên của Nhà trường cũng sẽ nằm trong sự thay đổi chung đó của nhà trường.

Với đặc điểm tạo sự chủ động, thuận lợi cho người học; phát huy tính sáng tạo, tự tìm tòi, nghiên cứu của sinh viên, đào tạo theo học chế tín chỉ đã và đang góp phần hình thành một lớp sinh viên mới năng động, sáng tạo

trong các hoạt động, phong trào sinh viên. Sự chủ động của sinh viên trong việc quyết định thời gian biểu học tập giúp sinh viên chủ động hơn trong việc tham gia các hoạt động Đoàn - Hội. Đây là ưu điểm lớn nhất của việc đào tạo theo học chế tín chỉ đối với công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học.

Tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường Đại học Kinh tế Nghệ An chắc chắn phải đối mặt với nhiều khó khăn và lúng túng khi chuyển sang hệ thống đào tạo mới. Vấn đề đặt ra là phải đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của đoàn trường trong bối cảnh đào tạo tín chỉ và gọi mở những giải pháp bước đầu để thực hiện có hiệu quả công tác đoàn và phong trào thanh niên trong nhà trường

Mô hình đào tạo tín chỉ hiện nay chưa phá vỡ toàn bộ mô hình các lớp học truyền thống. Sinh viên vẫn được đào tạo theo các khoa, do vậy vẫn có thể tồn tại các Đoàn cơ sở, liên chi đoàn và liên chi hội theo khoa; ít có sự xáo trộn sinh viên giữa các năm học. Đa số các trường đại học, cao đẳng hiện nay vẫn duy trì hình thức lớp sinh viên, vai trò của cố vấn học tập (trong học chế niên học là cán bộ phụ trách lớp, giảng viên chủ nhiệm) vẫn có tác động đáng kể đến sinh hoạt, học tập của sinh viên. Tuy

nhiên, việc chuyển đổi từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ sẽ làm cho công tác tập hợp đoàn viên thanh niên trong nhà trường sẽ gặp những khó khăn nhất định như sau:

Trong hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ sẽ tồn tại đồng thời hai hệ thống lớp: lớp sinh hoạt và lớp học phần. Do đó, khi một trường đào tạo theo học chế tín chỉ thì mỗi sinh viên của trường có một thời khoá biểu riêng và có thể không có sinh viên nào có thời khoá biểu giống sinh viên nào. Vì vậy nếu duy trì hệ thống tổ chức Đoàn trong đó mỗi chi đoàn được tổ chức theo lớp sinh hoạt thì hoạt động của Chi đoàn sẽ gặp nhiều khó khăn.

Khi áp dụng hình thức đào tạo tín chỉ, ngay trong năm học đầu tiên các sinh viên đã đăng ký học theo khả năng của mình, vì thế cơ cấu chi đoàn theo lớp học truyền thống bị phá vỡ, sinh viên cùng một lớp sinh hoạt có thể học trong rất nhiều lớp học phần khác nhau, do vậy việc bố trí được lịch sinh hoạt và thống nhất các nội dung hoạt động gặp khó khăn.

Tham gia đào tạo tín chỉ, đoàn viên thường phân tán, sinh viên không học cố định ở một lớp nào, tách nhập liên tục và danh sách sinh viên của một lớp học phần chỉ mang tính tạm thời trong một học phần nên việc sinh

hoạt chung với nhau trong lớp học phần là không thực hiện được.

Lịch học, lịch thi và có sự khác biệt giữa các khóa, các khoa nên các hoạt động của Đoàn như văn nghệ, thể thao và các hoạt động khác sẽ phải tổ chức vào, các buổi chiều tối (không thể tổ chức theo các buổi trong ngày thường như lúc trước) do đó kéo dài thời gian, gây khó khăn trong việc tổ chức hoạt động.

Vướng mắc về thời gian làm cho sinh hoạt Đoàn, các buổi sinh hoạt ngoại khóa chỉ mang tính hình thức, cứng nhắc, đơn điệu không phù hợp với mong muốn và đặc điểm chuyên môn của đoàn viên thanh niên.

4. Hướng giải quyết ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An để có hình thức hoạt động đoàn phù hợp trong điều kiện chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ

Trên cơ sở dự đoán, phân tích những khó khăn trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên của nhà trường khi chuyển từ đào tạo theo học chế niên chế sang học chế tín chỉ thì tổ chức đoàn trong nhà trường cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, đối với Đoàn trường:

Khi tổ chức Đoàn cấp trên vẫn chưa có những thay đổi và có những hướng dẫn cụ thể về mô hình tổ chức Đoàn cơ sở trong các trường Đại học, cao đẳng đào

tạo theo học chế tín chỉ thì mô hình tổ chức hoạt động Đoàn trường vẫn phải tuân thủ theo Điều lệ Đoàn.

Tổ chức hoạt động Đoàn thanh niên phải phù hợp, thích ứng với điều kiện cụ thể của Nhà trường, thu hút được đông đảo đoàn viên thanh niên tham gia. Hoạt động của Đoàn trường phải gắn liền với nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường là đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, đối với Hội sinh viên:

Hội sinh viên nhà trường cần phải xây dựng hệ thống các câu lạc bộ, đội, nhóm trên các lĩnh vực: văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, kỹ năng, công tác xã hội, sở thích...nhằm tạo môi trường cho đoàn viên tham gia ngoài giờ học. Luôn có sự đổi mới trong nội dung sinh hoạt nhằm thu hút được sự quan tâm, tham gia của đoàn viên thanh niên. Các câu lạc bộ này có thể trở thành một đầu mối để Đoàn, Hội đánh giá năng lực sáng tạo, năng lực phấn đấu của sinh viên, từ đó cùng với kết quả học tập có thể phát hiện sinh viên ưu tú.

Đào tạo theo hình thức tín chỉ khó có thể tập hợp được đầy đủ số lượng sinh viên khi cần. Vì vậy việc phát triển hình thức tập hợp thanh niên qua các diễn đàn, các nhóm thảo luận CLB trên website, facebook của Hội cũng là một kênh thu hút sinh viên tham gia.

Thứ ba, đối với các Liên chi đoàn: Để tổ chức tốt các hoạt động, các liên chi đoàn cần chủ động hoàn thành sớm kế hoạch dự kiến trong năm học trước khi bước vào năm học mới để có đủ thời gian thông báo đến các chi đoàn và triển khai thực hiện. Tăng cường công tác tuyên truyền bằng hệ thống bảng tin, trên website của Đoàn trường.

Ngoài đội ngũ ban chấp hành liên chi, cần xây dựng thêm đội ngũ cộng tác viên là những thành viên tích cực, tự nguyện tham gia công tác Đoàn. Việc tìm cán bộ cho Liên chi đoàn khoa tiến hành vào đầu năm khi sinh viên khóa mới nhập học, trong các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa.

Xây dựng diễn đàn của Liên chi đoàn khoa trên website của Khoa, của đoàn trường hoặc trang mạng xã hội. Trong diễn đàn này có phần thảo luận, trao đổi riêng của từng chi đoàn.

Thứ tư, đối với các chi đoàn: Phát huy hơn nữa vai trò tích cực, chủ động của BCH chi đoàn, trong đó đặc biệt là sự năng động của đồng chí Bí thư chi đoàn. Việc lựa chọn bí thư chi đoàn các khóa mới do BCH Liên chi đoàn khoa chủ trì, tốt nhất theo hình thức tự ứng cử (không chỉ định) để có thể tìm được cán bộ nhiệt tình với phong trào.

Để tăng thêm tình đoàn kết gắn bó của các đoàn viên, các chi đoàn nên thay đổi hình thức sinh hoạt: tăng cường tổ chức giao lưu, dã ngoại, thể thao... và nên chú ý lựa chọn hình thức sinh hoạt được đa số đoàn viên yêu thích.

Phải thay đổi phương thức, cơ chế hoạt động phù hợp, áp dụng triệt để công nghệ thông tin, internet vào quản lý sinh viên và điều hành các hoạt động tập thể, thông tin đến các đoàn viên bằng email hoặc thảo luận trực tiếp trên facebook của chi đoàn.

Triển khai các hoạt động sinh hoạt đoàn đến quy mô nhỏ nhất có thể là các nhóm học tập. Do đặc thù của học chế tín chỉ, sinh viên phải học nhóm để thảo luận và thực tập ngoài giờ lên lớp học lý thuyết.

Phát huy hơn nữa tinh thần, trách nhiệm của chi đoàn cán bộ, giảng viên, chi đoàn này là chi đoàn trực thuộc đoàn trường có nhiệm vụ cùng Đoàn trường nắm bắt tình hình của sinh viên trong học tập, rèn luyện và hoạt động đoàn thể. Hầu hết các đoàn viên trong chi đoàn cán bộ, giảng viên đều là giảng viên trẻ nên dễ nắm bắt được nhu cầu và nguyện vọng của đoàn viên là sinh viên, đóng góp thiết thực cho công tác quản lý, tập hợp đoàn viên.

Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động chuyên môn mang tính định kỳ của mình đối với sinh viên, các Liên chi đoàn khoa phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ hết sức tích cực cho chi đoàn trong công tác quản lý, tập hợp đoàn viên trong cùng một chuyên ngành.

Thứ năm, đối với các phòng ban chức năng trong nhà trường: Tạo điều kiện cho các cấp bộ đoàn trong nhà trường thực hiện các nhiệm vụ, triển khai các chương trình khi có kế hoạch phối hợp giữa tổ chức đoàn với các phòng ban chức năng. Cần có sự phối hợp chặt chẽ với các phòng ban chức năng trong nhà trường với tổ chức Đoàn trong việc sử dụng phòng ốc, trang thiết bị của nhà trường phục vụ cho công tác đoàn thể của sinh viên và điều động lực lượng đoàn viên thanh niên khi cần thiết.

Xây dựng Quy chế phối hợp giữa các phòng ban với tổ chức Đoàn, Hội trong nhà trường nhằm tạo nền tảng mang tính pháp lý tạo thuận lợi về tổ chức và sinh hoạt chi đoàn trong học chế tín chỉ cho hệ thống các cấp bộ đoàn hoạt động.

Những vấn đề sẽ nảy sinh đối với Công tác Đoàn và Phong trào thanh niên trong trường Đại học khi chuyển sang phương thức đào tạo theo học

chế tín chỉ là những vấn đề mới mẻ. Đoàn thanh niên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An phải không ngừng đổi mới về tổ chức hoạt động, khắc phục những khó khăn, từng bước giải quyết các vấn đề để ngày càng hiệu quả hơn, phù hợp hơn với hệ thống đào tạo mới.

Với sự năng động, nhiệt tình của các cán bộ đoàn nói riêng và tập thể đoàn viên thanh niên nhà trường nói chung sẽ góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của đoàn trường. Khẳng định hơn nữa vai trò của tổ chức Đoàn trong sinh viên. Từ đó giúp đỡ và định hướng cho sinh viên chủ động trong học tập, rèn luyện có kết quả tốt nhất và giúp sinh viên cảm thấy tự tin, gắn bó hơn với nhà trường, để tổ chức Đoàn, Hội luôn là người bạn đồng hành cùng với đoàn viên thanh niên trên con đường lập thân lập nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Mai Anh, *Đoàn trường Đại học Kinh tế Nghệ An không ngừng phát triển*, Thông tin khoa học Kinh tế - Kỹ thuật, tháng 3/2014.
2. Ban giám hiệu trường Đại học Kinh tế Nghệ An, *Báo cáo kiểm điểm tập thể Ban giám hiệu năm 2014*, ngày 06 tháng 11 năm 2014.

KẾ THỪA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN ĐÁP ỨNG NHU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

*TS. Nguyễn Thị Tùng
Khoa Lý luận chính trị*

Ngay từ khi còn đang trong quá trình tìm tòi con đường giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã có những nhận thức sâu sắc về vai trò, ý nghĩa của nhà nước pháp quyền đối với việc tổ chức và quản lý xã hội. Người chủ trương sau khi Việt Nam giành được độc lập, chúng ta phải xây dựng một nhà nước kiểu mới - Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tính nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân thể hiện rõ ở nguyên tắc tổ chức và phương thức hoạt động của Nhà nước:

- Theo Người, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải được tổ chức một cách hợp hiến, hợp pháp. Thực chất đây là một Nhà nước được nhân dân thừa nhận bằng pháp luật, thực thi bằng pháp luật thật sự dân chủ.

Sau thắng lợi của cách mạng tháng tám, Hồ Chí Minh nêu vấn đề phải có một bản tuyên ngôn độc lập để tuyên bố với quốc dân đồng bào và thế giới về sự khai sinh của nước Việt Nam mới. Bản tuyên ngôn là một văn kiện chính trị mang tính pháp lý đặc

biệt, khẳng định nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời là hợp pháp, hợp với lẽ phải; chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh đứng đầu mà cuộc cách mạng do nhân dân lập nên là hợp công lý. Bản tuyên ngôn độc lập đã chứng minh sự sáng suốt, nhạy bén về pháp lý và tầm nhìn chiến lược của Người. Một Nhà nước dân chủ, hợp pháp phải là một Nhà nước thật sự đại diện cho nhân dân, do toàn dân cử ra và quản lý xã hội bằng pháp luật, thể hiện ý chí thật sự của nhân dân.

Xuất phát từ tư tưởng đó, ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định rằng, chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ; mục đích cao nhất mà hiến pháp đó hướng tới là "... bảo đảm được quyền tự do dân chủ cho các tầng lớp nhân dân, trên cơ sở công nông liên minh và do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nó phải thật sự bảo đảm nam nữ bình quyền và dân tộc bình đẳng"¹. Hiến pháp dân chủ đó không những là cơ sở pháp lý để xây dựng một nhà nước hợp hiến, hợp pháp, mà còn là nền tảng để ban

hành các đạo luật cụ thể nhằm *thực hiện và bảo đảm bằng pháp luật* các quyền dân chủ của nhân dân - điều không thể có được dưới chế độ thực dân, quân chủ chuyên chế trước đây.

Nhưng, để xây dựng được một hiến pháp như vậy, phải tiến hành Tổng tuyển cử trên toàn quốc, bầu ra Quốc hội - cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước, cơ quan duy nhất có quyền lập pháp. Ở đây, những chính sách về quyền bầu cử, ứng cử, về phương thức tổ chức bầu cử, ứng cử... là vấn đề cốt lõi, quyết định tính hợp hiến của bộ máy nhà nước. Coi nhân dân là những người chủ thực sự của đất nước, Người khẳng định rằng, mọi người dân, không phân biệt đảng phái, tôn giáo, giàu nghèo, gái trai... đều có quyền bầu những người đại diện cho mình tham gia Quốc hội và có quyền ứng cử. Trong tư tưởng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh đến quan hệ về trách nhiệm giữa đại biểu Quốc hội với cử tri. Người cho rằng, nhân dân có quyền kiểm soát, giám sát và bãi miễn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân khi những đại biểu ấy không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân; rằng, với tư cách người đại diện cho nhân dân, những đại biểu của cơ quan

dân cử các cấp phải liên hệ mật thiết với quần chúng, lắng nghe ý kiến, nắm được yêu cầu và phản ánh đúng nguyện vọng của nhân dân.

- *Nhà nước phải quản lý xã hội bằng hiến pháp và pháp luật, kết hợp với giáo dục đạo đức, nâng cao giác ngộ cho nhân dân.*

Theo Hồ Chí Minh, một xã hội có trật tự kỷ cương, một Nhà nước vững mạnh, có hiệu lực phải quản lý bằng pháp luật. Không quản lý Nhà nước bằng pháp luật sẽ dẫn đến sơ hở, cán bộ dễ sinh lạm dụng quyền lực, vi phạm quyền dân chủ của nhân dân, cũng như dân dễ có hành xâm phạm quyền tự do dân chủ của người khác, của cộng đồng xã hội, dẫn đến hỗn loạn, vô chính phủ. Người khẳng định: "Trăm điều phải có thần linh pháp quyền"¹

Chính vì vậy, Người đặc biệt quan tâm đến xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ mà trước hết là Hiến pháp. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Người, bản hiến pháp đầu tiên đã ra đời vào năm 1946. Về giá trị lịch sử của bản Hiến pháp, Hồ Chí Minh đã khẳng định: " Sau khi Nhà nước mới tự do được 14 tháng đã làm thành một bản hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa... Hiến

pháp đã tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó nêu lên một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp". Đồng thời Người nhấn mạnh: Chính phủ sẽ cố gắng làm theo đúng ba chính sách: dân sinh, dân quyền và dân tộc"². Khi miền Bắc hoàn thành cơ bản nhiệm vụ chính trị của cách mạng dân tộc dân chủ chuyển sang giai đoạn mới, Người lại chủ trì soạn thảo Hiến pháp sửa đổi năm 1959.

Trong những năm ở cương vị Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh luôn chú ý chi tiết hóa Hiến pháp thành pháp luật theo từng giai đoạn chuyển biến của cách mạng và xã hội. Người luôn khẳng định: Pháp luật của ta là pháp luật dân chủ, phải nghiêm minh và phát huy hiệu lực thực tế. Nhà nước ta cũng sử dụng pháp luật để quản lý xã hội. Và vì pháp luật của ta là pháp luật dân chủ cho nên mọi công dân của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đều bình đẳng trước pháp luật cả về quyền lợi và nghĩa vụ; ai vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm khắc, cho dù người đó ở vị trí nào trong bộ

máy lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước. Theo Người, hiệu lực của pháp luật chỉ có được khi mọi người đều nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; pháp chế chỉ bảo đảm khi các quy phạm pháp luật được thực thi trong các quan hệ xã hội; mọi hành vi vi phạm pháp luật phải bị xử lý. Như vậy, trong thực thi luật pháp, việc thưởng phạt phải nghiêm minh. Vì nếu thưởng phạt không nghiêm minh thì người cúc cung tận tụy lâu ngày cũng thấy chán nản, còn người vi phạm pháp luật, kỷ luật sẽ ngày càng lún sâu vào tội lỗi, làm thiệt hại cho nhân dân. Trong một nước, thưởng phạt phải nghiêm minh thì nhân dân mới yên ổn, kháng chiến mới thắng lợi, kiến quốc mới thành công.

Muốn pháp luật nghiêm minh, phát huy hiệu lực, theo Hồ Chí Minh cần có các điều kiện sau:

Thứ nhất, pháp luật đó phải đúng và phải đủ, dân chủ và tiến bộ. Pháp luật đúng là pháp luật phản ánh trung thành bản chất các quan hệ xã hội khách quan, tiếp cận đến chân lý, mà chân lý là tất cả những gì phù hợp với lợi ích của nhân dân. Còn pháp luật đủ là phải có tính đồng bộ, bao quát được các mặt, các loại quan hệ, các lĩnh vực của đời sống xã hội; bảo vệ quyền tự do rộng rãi của nhân dân lao động.

Thứ hai, pháp luật phải đến được với dân, "đi vào giữa dân gian". Để pháp luật được thực thi trong đời sống xã hội phải chú trọng giáo dục, tuyên truyền pháp luật cho mọi đối tượng dân cư, làm cho họ biết, hiểu và thực hiện đúng. Trong điều kiện dân trí còn thấp, học vấn hạn chế, văn hóa dân chủ chưa cao, việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật càng trở nên cần thiết. Vấn đề này đã được Hồ Chí Minh chỉ rõ: "công bố đạo luật này chưa phải đã là mọi việc đều xong, mà còn phải tuyên truyền giáo dục lâu dài mới thực hiện được tốt".

Thứ ba, cán bộ trực tiếp thực thi luật pháp phải thật sự công tâm và nghiêm minh. Hồ Chí Minh yêu cầu cán bộ, đảng viên có nhiệm vụ "gương mẫu chấp hành pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của các đoàn thể cách mạng của quần chúng mà mình tham gia". Người nhiều lần phê phán những cán bộ, đảng viên không chấp hành pháp luật của Nhà nước, cá nhân chủ nghĩa sinh ra tự do chủ nghĩa, không tôn trọng pháp luật và thể lệ nhà nước, làm gương xấu cho quần chúng nhân dân.

Trong việc giữ vững tính nghiêm minh và hiệu lực của pháp luật, cán bộ làm công tác tư pháp có vai trò quan trọng. Họ chính là người trực tiếp thực thi luật pháp, đại diện

cụ thể cho "cán cân công lý". Vì thế, Hồ Chí Minh yêu cầu ở họ phải có phẩm chất đạo đức cần thiết: Trong công tác xử án phải công bằng, liêm khiết, trong sạch như thế cũng chưa đủ vì không thể chỉ hạn chế hoạt động của mình trong khung tòa án mà còn phải gần dân, giúp dân, học dân, hiểu dân để giúp mình thêm liêm khiết, thêm công bằng, trong sạch.

Đối với những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật hoặc xử lý không đúng, không nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật, Hồ Chí Minh chỉ rõ: Cán bộ, đảng viên lợi dụng quyền thế của Đảng và Nhà nước làm những việc trái với chính sách và pháp luật, xâm phạm đến lợi ích vật chất và quyền tự do dân chủ của nhân dân, nhưng cũng chưa bị xử lý kịp thời,... như vậy là kỷ luật chưa nghiêm. Người yêu cầu kiên quyết trừng trị những kẻ vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền lợi của công dân, làm cho nhân dân bất bình, oan ức.

Điều đặc sắc trong tư tưởng trị nước của Hồ Chí Minh là Người đã kết hợp giữa đức trị và pháp trị. "Luật pháp phải dựa vào đạo đức" những luật pháp phải bảo vệ đạo đức". Sử dụng "Đức trị" nhằm khuyên người ta những việc nên làm, "pháp trị" bắt buộc người ta phải tránh những việc nên tránh. Đức trị là trị nước bằng tình, bằng thuyết

phục, bằng đạo lý; " Pháp trị" là trị nước bằng các đạo luật. Đức trị và pháp trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh không hề loại trừ nhau mà luôn luôn thống nhất bổ sung cho nhau. Người từng nói: " không dùng sữ phạt là không đúng" song " Chút gì cũng dùng đến sữ phạt cũng không nên", " thưởng phạt phải nghiêm minh thì nhân dân mới yên ổn, kháng chiến mới thắng lợi, kiến quốc mới thành công"³

Hiện nay, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước cũng như việc chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đòi hỏi Nhà nước phải có sự đổi mới về phương pháp và tăng cường hiệu quả quản lý xã hội, không thể chỉ bằng những chỉ thị, mệnh lệnh, mà quan trọng và căn bản hơn, phải bằng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Điều đó quy định tính tất yếu của việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cụ thể là:

- Nâng cao nhận thức về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa:

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nhà nước ta thực sự của nhân dân, do nhân

dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế, quản lý xã hội; giải quyết đúng mối quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức trong hệ thống chính trị với nhân dân với thị trường.

+ Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của nhà nước theo pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật, kỷ cương...

- Tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước:

+ Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

+ Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, trước hết là xây dựng quy trình luật, pháp lệnh, luật pháp lệnh cần quy định cụ thể, tăng tính khả thi để đưa vào cuộc sống.

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, trong sạch, vững mạnh có hiệu lực, hiệu quả, tổ chức tinh gọn và hợp lý, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong điều hành của Chính phủ; nâng cao năng lực dự báo, ứng phó với giải quyết kịp thời hững vấn đề mới phát sinh.

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

- Tích cực thực hành tiết kiệm, phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí

Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc ta, đồng thời là một vĩ nhân của nhân loại - Người đã khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đầu tiên ở Đông Nam Á và chính Người cũng đã dày công xây dựng bảo vệ, vun đắp, phát triển Nhà nước ấy. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền của Hồ Chí Minh đã góp phần đảm bảo chắc thắng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta hiện nay, đảm bảo cho tương lai và tiền đồ của dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 1, tr 436, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 2, tr 440, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
3. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 4, tr 163 - 164; Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội .
6. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Thảo (1997), *Về nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phạm Thái Việt (2006), *Toàn cầu hoá những xu hướng biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hoá*, Nxb. Khoa học xã hội.
9. Lê Văn Yếu - Lê Hữu Nghĩa (2006), *Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI* (2011), Nxb Chính trị Quốc gia - sự thật; Hà Nội.

Đính chính: Do sự nhầm lẫn trong quá trình biên tập của BBT Thông tin khoa học và kỹ thuật số 9 tháng 12/2014 có sai sót tiêu đề bài báo của tác giả ThS. Nguyễn Thị Tùng - Khoa LLCT, trang 77 là: “Phát triển nguồn *nhân* lực con người và các nhân tố cơ bản tác động đến phát triển nguồn nhân lực con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay”.

Đính chính lại: “Phát triển nguồn lực con người và các nhân tố cơ bản tác động đến phát triển nguồn lực con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay”.